HỌC VIỆN QUÂN Y
BỆNH VIỆN QUÂN Y 103

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trước hết Bệnh viện Quân y 103 xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp, hợp tác của các đơn vị, nhà cung cấp với Bệnh viện trong suốt thời gian qua.

Hiện nay, Bệnh viện Quân y 103 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá kế hoạch gói thầu, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu thuộc dự toán kế hoạch mua sắm hóa chất và vật tư xét nghiệm lần 3 phục vụ cho công tác thường xuyên năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

1. Danh mục hàng hoá: Trong các Phụ lục đính kèm.

Phụ lục 1: Danh mục hóa chất kiểm soát nhiễm khuẩn.

Phụ lục 2: Danh mục hóa chất và vật tư xét nghiệm sinh hóa.

Phụ lục 3: Danh mục hóa chất và vật tư xét nghiệm huyết học truyền máu.

Phụ lục 4: Danh mục hóa chất và vật tư xét nghiệm vi sinh.

Phụ lục 5: Danh mục hóa chất và vật tư xét nghiệmm giải phẫu bệnh

Phụ lục 6: Danh mục hóa chất và vật tư xét nghiệm.

2. Nội dung báo giá

(chi tiết tại Phụ lục 7 đính kèm)

3. Thời gian nhận báo giá: Bắt đầu kể từ ngày ra thông báo đến hết ngày 16./.4./2024 (hoặc khi nhận đủ báo giá theo quy định).

Các báo giá nhận sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

4. Phương thức báo giá: Bệnh viện Quân y 103 tiếp nhận báo giá đồng thời theo 02 hình thức

- Nhận trực tiếp tại: Phòng thầu Khoa Dược (TH2.145 tầng hầm B2), Bệnh viện Quân y 103. Số 261, đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội.

- Nhận qua mail: khoaduocbvqy103@gmail.com (Bản scan có dấu đỏ và file excel)

(Lưu ý: Các đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức trên)

5. Các thông tin khác

Thành phần hồ sơ báo giá:

- Báo giá: Theo mẫu đính kèm.
- Kết quả trúng thầu của các thuốc báo giá tại cơ sở y tế khác nếu có.
- Giá đã bao gồm chi phí giao hàng, thuế VAT và các loại phí, thuế khác theo quy định hiện hành.
- File mềm gửi qua mail: khoaduocbvqy103@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: KD. H05.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN QUÂN Y
BỆNH VIỆN QUÂN Y 103

Đại tá Lương Công Thức



Phụ lục 1

DANH MỤC HÓA CHẤT KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 28 / 3 /2024 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
1	Bông tẩm cồn	- Thành phần: Isopropyl Alcohol ≥ 70%. - Dạng bông ép miếng, đóng gói sẵn trong túi (1 túi/1 cái), bông đảm bảo thấm đều cồn, khi bóc ra sử dụng đủ độ ẩm để sát khuẩn da. - Đóng hộp ≥ 100 cái	Hộp	30.000
2	Dung dịch bôi trơn	- Thành phần: Parafin. - Đóng ống ≥ 5ml.	Ống	20.000
3	Dung dịch khử khuẩn bề mặt (phun tay)	- Thành phần: Amoni bậc 4. - Phun được trực tiếp lên các bề mặt (bao gồm cả màn hình cảm ứng, thiết bị y tế). - Dạng pha sẵn sử dụng được ngay. - Đóng chai có vòi phun. - Đóng chai ≥ 1 lít.	Chai	1.000
4	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao bằng Ortho-Phthalaldehyde	- Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde ≥ 0,55%. - Dùng để khử khuẩn dụng cụ y tế. - Thời gian khử khuẩn nhanh ≤ 5 phút. - Thời gian sử dụng sau mở nắp ≥ 14 ngày. - Có kèm theo test kiểm soát chất lượng hàng ngày. - Đóng can ≥ 5 lít.	Can	100
5	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao bằng Didecyl dimethyl benzyl ammonium chloride	- Thành phần: Didecyl dimethyl benzyl ammonium chloride ≥2%. - Dùng để khử khuẩn dụng cụ y tế. - Thời gian khử khuẩn nhanh ≤ 5 phút. - Thời gian sử dụng sau mở nắp ≥ 14 ngày. - Có kèm theo test kiểm soát chất lượng hàng ngày. - Đóng can ≥ 5 lít.	Can	50
6	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao bằng Glutaraldehyde	- Thành phần: Glutaraldehyde ≥ 2% - Dùng để khử khuẩn dụng cụ y tế. - Thời gian khử khuẩn nhanh ≤ 5 phút. - Thời gian sử dụng sau mở nắp ≥ 14 ngày. - Có kèm theo test kiểm soát chất lượng hàng ngày. - Đóng can ≥ 5 lít.	Can	200
7	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao sử dụng Peracetic acide	- Thành phần: Peracetic acide hoạt hóa 0,1% - 0,2%. - Dùng để khử khuẩn dụng cụ y tế. - Thời gian khử khuẩn nhanh ≤ 5 phút. - Thời gian sử dụng sau mở nắp ≥ 14 ngày. - Có kèm theo test kiểm soát chất lượng hàng ngày. - Đóng can ≥ 5 lít.	Can	300
8	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ có chứa Enzyme	- Thành phần: Tối thiểu có 3 enzyme. - Tác dụng: Làm sạch + khử khuẩn sơ bộ dụng cụ y tế. - Tác dụng kéo dài ≥ 24h. - Đóng chai ≥ 1 lít.	Chai	1.500
9	Dung dịch loại bỏ mảng bám oxy hóa (vết gỉ) trên dụng cụ kim loại	-Thành phần: Glycolic Acid ≥ 8% - Dạng xịt, dùng tẩy vết gỉ sét trên dụng cụ y tế - Không gây kích ứng da, niêm mạc - Đóng chai ≥ 750ml.	Chai	40
10	Dung dịch phun khử khuẩn thông qua đường không khí (phun máy)	- Thành phần: Hydrogen peroxide, Ion Ag. - Dung dịch pha sẵn sử dụng được ngay, dùng để phun khử khuẩn thông qua đường không khí, sử dụng cho máy phun. - Đóng can ≥ 5 lít.	Can	10
11	Dung dịch rửa dụng cụ bằng máy rửa khử khuẩn	- Thành phần: Tối thiểu có enzyme Protalase ≥ 8%. - Tác dụng: Làm sạch + khử khuẩn sơ bộ dụng cụ y tế; thiết kế chuyên biệt cho máy rửa. - Tác dụng kéo dài ≥ 24h. - Đóng chai ≥ 5 lít.	Can	200

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
12	Dung dịch sát khuẩn tay ngoại khoa	- Thành phần: Ethanol 60-80%, Propanol. - Dùng để vệ sinh tay ngoại khoa. - Dạng gel. - Đạt tiêu chuẩn dùng vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. - Diệt virus HIV, Rotavirus, Coronavirus, H1N1, SARS trong 30 giây theo tiêu chuẩn EN 14476. - Có bơm định lượng. - Đóng chai ≥ 500ml.	Chai	5.000
13	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh thường quy	- Thành phần: Ethanol 60-80%, Propanol - Dùng để vệ sinh tay. - Dạng dung dịch. - Có bơm định lượng. - Đóng chai ≥ 500ml.	Chai	35.000
14	Dung dịch xà phòng khử khuẩn	- Thành phần: Chlorhexidine 4%. - Dùng để vệ sinh tay. - Đóng chai ≥ 500ml. - Có bơm định lượng	Chai	200
15	Dung dịch xà phòng thường	- Thành phần: Xà phòng. - Dùng để vệ sinh tay. - Có bơm định lượng. - Đóng chai ≥ 500ml	Chai	15.000
16	Javen	- Thành phần: Sodium Hypochlorite ≥ 7%. - Sử dụng để khử khuẩn môi trường, nước thải. - Đóng can ≥ 30 lít.	Lít	32.000
17	Khăn lau khử khuẩn bề mặt	- Thành phần chính: Amoni bậc 4. - Tác dụng: Dùng lau khử khuẩn bề mặt (bao gồm cả màn hình cảm ứng, thiết bị y tế). - Đóng hộp ≥ 100 cái	Cái	50.000
18	Khăn lau khử khuẩn bề mặt không chứa cồn	- Thành phần: Amoni bậc 4, không chứa cồn hoặc Isopronanol - Tác dụng: Dùng lau khử khuẩn bề mặt (bao gồm cả màn hình cảm ứng, thiết bị y tế). - Đóng hộp ≥ 100 cái	Cái	5.000
19	Viên nén khử khuẩn	- Thành phần: Sodium Dichloroisocyanurate ≥ 50%. - Viên nén ≥ 2,5g	Viên	30.000
20	Xà phòng dùng tắm cho người bệnh	- Thành phần: Chlorhexidine 4,0 %. - Dùng tắm cho người bệnh trước phẫu thuật. - Không gây kích ứng da. - Đóng chai/lọ ≥ 30ml.	Chai/lọ	2.000

Tổng số khoản dự kiến mời thầu: 20 khoản./.

Phụ lục 2

DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM SINH HÓA

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 28 /3 /2024 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trong máu	ATP . 2Na 9.0 mg/mL, NAD 5.0 mg/mL, G-6-PDH 3.000 U/L,Hexokinase 15.000 U/L.Chất bảo quản sodium azide (0.05%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	45
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea Nitrogen	R1 Hoạt chất: β-NADH (1.915 g/L). Chất bảo quản: natri azide. R2 Hoạt chất: α-ketoglutaric acid (13.149 g/L), GLDH (60.000 KU/L), và urease (10.000 KU/L). Chất bảo quản: natri azide.	Hộp	40
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng CREATININE trong máu	Thành phần: acid picric 5.500 g/L.	Hộp	40
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Thành phần: Đồng (II) sulfate pentahydrate (6.600 g/L)	Hộp	20
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin BCG trong máu	R1 Hoạt chất: Xanh bromocresol 0.320 g/L. Chất bảo quản: ProClin 300.	Hộp	20
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trong máu	Thành phần: Cholesterol esterase 0.880 KU/L, Cholesterol oxidase (CONII-FD) 0.330 KU/L, TODB 0.466 g/L, 4-aminoantipyrine 0.134 g/L và Peroxidase (POD) 6.600 KU/L. Chất bảo quản: natri azide.	Hộp	35
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng axit uric trong máu	R1 Hoạt chất: TODB (0.847 g/L). Chất bảo quản: ProClin 300, ProClin 950, và natri azide. R2 Hoạt chất: 4-aminoantipyrine (0.285 g/L), peroxidase (POD) (4.000 KU/L), và uricase (2.000 KU/L). Chất bảo quản: ProClin 300, ProClin 950, và natri azide.	Hộp	40
8	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Amylase trong máu.	R1 Hoạt chất: α-glucosidase 16.000 KU/L. Chất bảo quản: natri azide. R2 Hoạt chất: Ethylidene-4-NP-G7 (EPS) 6.501 g/L. Chất bảo quản: natri azide.	Hộp	50
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglyceride trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Thành phần chứa: adenosine-5'-triphosphate (ATP) 1.210 g/L, 4-aminoantipyrine (4-AAP) 0.061 g/L, glycerol kinase (GK) 0.400 KU/L, lipoprotein lipase 3.000 KU/L, L-glycerol-3-phosphate oxidase 4.000 KU/L, n,n-bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline (TODB) 0.212 g/L và peroxidase (POD) 4.000 KU/L. Chất bảo quản: natri azide.	Hộp	30
10	Hóa chất xét nghiệm Gamma- Glutamyl Transferase (GGT) trong huyết thanh hoặc huyết tương người	R1: Glycylglycine (39.640 g/L). Chất bảo quản: ProClin 950 và natri azide. R2: Glupac (muối glupa-carboxylate monoammonium)(5.000 g/L). Chất bảo : ProClin 950 và natri azide.	Hộp	30
11	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng	Hộp ≥12 lọ x ≥5ml CaL được điều chế từ huyết thanh người dạng đông khô có chứa các chất cần phân tích sau: alanine aminotransferase, albumin, alkaline phosphatase, amylase, aspartate aminotransferase, canxi, cholesterol, creatine kinase, creatinine, gamma-glutamyl transferase, glucose, iron (sắt), lactate dehydrogenase, acid lactic, lipase, phospho, bilirubin toàn phần, protein toàn phần, triglyceride, urea nitrogen, và acid uric.	Hộp	10
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng Magie	Thành phần gồm có - Thuốc thử R1 : Isocitrate dehydrogenase, D-Isocitrate potassium salt - Thuốc thử R2 : NADP	Hộp	2
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phosphorus	R1: Sulfuric acid 665 mmol/L. R2: Ammonium molybdate 2.3 mmol/L, Sulfuric acid 665 mmol/L. R1 và R2 chứa chất hoạt động bề mặt polyethylene glycol octylphenyl ether (2.9%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calci	Nhuộm Arsenazo-III dye 0,94 mmol/L.Sodium acetate 271 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	25
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng Iron trong máu	R1: Acetate buffer pH 4.8 1,4 mol/L, Guanidine hydrochloride 4,5 mol/L, Thiourea 65 mmol/L, Dung dịch đệm. R2: Ferene-S ≥ 20 mmol/L.Ascorbic Acid ≥ 0,5 mol/L. Dung dịch đệm và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	5

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
16	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ CK (creatine kínase) trong máu	R1: ADP potassium salt 2,55 mmol/L, AMP 6,37 mmol/L, AP5A 0,0127 mmol/L, β-NADP 2,54 mmol/L, EDTA 2,0 mmol/L, G-6-PDH (Leuconostoc mesenteroides) 1,95 U/mL, Glucose 0,2 mmol/L, Hexokinase (yeast) 3,9 U/mL, Imidazole 100 mmol/L, Magnesium acetate 10 mmol/L, NAC 25,5 mmol/L. R2: Creatine phosphate 153 mmol/L, Glucose 99,2 mmol/L, Imidazole 100 mmol/L, Magnesium acetate 10 mmol/L. Chất bảo quản: sodium azide (0,1%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactic Acid	Lactate Oxidase ≥900 U/L, Peroxidase ≥18000 U/L, Tiền chất tạo màu, Thành phần không phản ứng: chất đệm, chất làm đầy, chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
18	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase trong máu	Thành phần chứa Diethanolamine nồng độ 380 mmol/L, L-Lithium lactate nồng độ 76 mmol/L, sodium azide (≤ 0,1%). β-NAD nồng độ 33 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
19	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Được điều chế dựa trên chất nền nguồn gốc từ người có các thông số sau: albumin, calcium, cholesterol, creatinine, glucose, iron, lactic acid, magnesium, phosphorus, total protein (từ vật liệu albumin có nguồn gốc từ người), triglyceride, urea nitrogen (urea), và uric acid. Sodium azide là chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	10
20	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglyceride trong máu	ATP 2,5 mmol/L, Mg2+ 2,5 mmol/L, 4-aminoantipyrine 0,4 mmol/L, 4-chlorophenol 2 mmol/L, Peroxidase (horseradish) > 2,000 U/L, GK (microbial) > 600 U/L, GPO (microbial) > 6,000 U/L, Lipoprotein lipase (microbial) > 3,000 U/L. Chất bảo quản: sodium azide (0,05%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	30
21	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL-C trong máu	R1: Cholesterol oxidase (E. coli) < 1.000 U/L, Peroxidase (Horseradish) < 1.300 ppg U/L, N, N-bis (4-sulphobutyl)-m-toluidinedisodium (DSBmT) < 1,0 mmol/L,Accelerator < 1,0 mmol/L, Ascorbic oxidase (Curcubita sp.) < 3.000 U/L. R2: Cholesterol esterase (Pseudomonas sp.) < 1.500 U/L, 4-aminoantipyrine < 0,1%. Detergent < 2,0%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	15
22	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trong máu	R1: Dung dịch đệm MES (pH 6.3). Chất tẩy (Detergent)1 < 1.0%. Cholesterol esterase (Pseudomonas sp.) < 1.500 U/L. Cholesterol oxidase (Cellulomonas sp.) < 1.500 U/L. Peroxidase (Horseradish) < 1.300 ppg U/L. 4-aminoantipyrine < 0,01%. Ascorbic acid oxidase (Curcubita sp.) < 3.000 U/L Chất bảo quản. R2: Dung dịch đệm MES (pH 6.3). Chất tẩy (Detergent) 2 < 1.0%. N, N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidine, disodium (DSBmT) < 1,0 mmol/L. Chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	15
23	Huyết thanh hiệu chuẩn Hóa chất xét nghiệm LDL - C, HDL -C	Được điều chế từ huyết thanh người cùng chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	6
24	Hóa chất xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Hộp ≥ 2750 test: Thuốc thử R1: Chất nổi bề mặt 4,53%. HCl 9,33 g/L. Thuốc thử R2: 2, 4-dichloroaniline 0,81 g/L, HCl 5,563 g/L. Sodium nitrite 0,345 g/L, Surfactant 1,96%.	Hộp	11
25	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	R1: Sulfamic acid ≤ 9,7 g/L. R2: 2, 4-dichloroaniline ≤ 0,1 g/L. Sodium nitrite ≤ 0,1 g/L, HCl 33,54 g/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	11
26	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin	Được điều chế trong dung dịch huyết thanh bò. Nồng độ thông số được điều chỉnh với chiết xuất bilirubin và chất dẫn tổng hợp. Có chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	3
27	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Aspartate Amino transferase (GOT/AST) trong máu	R1: β-NADH 0,16 mg/mL, Malate dehydrogenase 0.64 U/mL, Lactate dehydrogenase 0,64 U/mL, L-aspartate 232 mmol/L. R2: α-ketoglutarate 51,3 mmol/L, L-aspartate 100 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	20
28	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Alanine Amino transferase (GPT/ALT) trong máu	R1: β-NADH 0,16 mg/mL, Lactate dehydrogenase 2,57 U/mL, L-Alanine 392 mmol/L. R2: α-Ketoglutaric acid 77 mmol/L, L-alanine 1.000 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp R1: ≥10 lọ x ≥70 ml, R2: ≥10 lọ x ≥21 ml	Hộp	20
29	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Gamma-Glutamyl Transferase (GGT)	R1: Glycylglycine 191 mmol/L. R2: L-gamma-glutamyl-3-carboxy-4-, nitroanilide, ammonium salt 30,6 mmol/L. Chất bảo quản: sodium azide (≤ 0,1%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alkaline Phosphatase (ALP)	R1: 2-amino-2-methylpropanol ≥ 1,2 mol/L. Magnesium ≥ 7,2 mmol/L.Zinc sulfate ≥ 3,6 mmol/L.HEDTA ≥ 7,2 mmol/L. R2: 4-nitrophenyl phosphate ≥ 171,6 mmol/L. Chất bảo quản ProClin. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥ 1500 test	Hộp	2
31	Hóa chất xét nghiệm định lượng Lipase	Thành phần: R1: ≥ 5 lọ, mỗi lọ ≥ 29 mL có thành phần Cholic acid R1a: ≥ 5 lọ, mỗi lọ ≥ 30 mL. Có thành phần albumin huyết thanh người. R2: ≥ 5 lọ, mỗi lọ ≥ 14 mL. Thành phần không phản ứng và có sodium azide là chất bảo quản	Hộp	5
32	Dung dịch hiệu chuẩn Lipase	Dung dịch đông khô được điều chế từ lipase tuyến tụy người được tinh sạch. Có chất bảo quản. Hộp ≥2x3mL	Hộp	2
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prealbumin	R1: Polyethylene glycol nồng độ (50 g/L).Các thành phần bất hoạt: và chứa dung dịch đệm TRIS và huyết thanh albumin bò (BSA) nồng độ 100 mmol/L. R2: Anti-human prealbumin từ huyết thanh dê nồng độ 30%. Các thành phần bất hoạt: và chứa dung dịch đệm TRIS và huyết thanh albumin bò (BSA) nồng độ 100 mmol/L. Chất bảo quản sodium azide (0,1%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	5
34	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm Prealbumin	Mẫu chuẩn Prealbumin được điều chế từ prealbumin người trong huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
35	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ethanol	Chất đệm TRIS ≤ 0,014 ng/mL.R2: ADH ≤ 4,0 mg/mL, NAD ≤ 0,0076 g/mL. Chất bảo quản: sodium azide (< 0,1%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	50
36	Dung dịch phối hợp hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ethanol	Dung dịch gồm chất đệm TRIS và chất bảo quản sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	5
37	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol	Dung dịch gồm chất đệm TRIS và chất bảo quản sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6
38	Huyết thanh kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ethanol	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
39	Hóa chất định lượng xét nghiệm CRP	Các thành phần phản ứng: R1: Dung dịch đệm Glycine (pH 7.0). R2:Các kháng thể đa dòng Anti-CRP (từ thỏ) bám trên các hạt latex. Các thành phần không phản ứng: R1 chứa albumin bò (≤ 1%) và sodium azide (< 0,1%). R2 chứa albumin bò (≤ 0,1%) và sodium azide (< 0,1%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	50
40	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Gồm: Mẫu chuẩn được điều chế bằng cách pha loãng CRP với huyết thanh người và ổn định bằng cách thêm sodium azide (< 0,1%). Cal CRP05 nồng độ 0,5 mg/dL hoặc 5mg/L. Cal CRP10 nồng độ 1,0 mg/dL hoặc 10mg/L. Cal CRP20 nồng độ 2,0 mg/dL hoặc 20mg/L. Cal CRP40 nồng độ 4,0 mg/dL hoặc 40mg/L. Cal CRP80 nồng độ 8,0 mg/dL hoặc 80mg/L. Cal CRP160 nồng độ 16,0 mg/dL hoặc 160mg/L. Cal CRP320 nồng độ 32,0 mg/dL hoặc 320mg/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	10
41	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRPhs	Mẫu chuẩn được điều chế bằng cách pha loãng CRP với huyết thanh người và ổn định bằng cách thêm sodium azide (<0,1%). Nồng độ hiệu chuẩn như sau: Cal CRPHS nồng độ 0,25mg/dL hoặc 2,50mg/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	5
42	Huyết thanh kiểm tra chất lượng xét nghiệm CRPhs	Được điều chế bằng cách pha loãng với huyết thanh người và ổn định bằng cách thêm sodium azide (<0,1%). Nồng độ Control 0.05 ± 0.01 mg/dL hoặc 0.5 ± 0.1 mg/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥3x2mL, tối thiểu có thành phần CRP	Hộp	5
43	Hóa chất kiểm tra hiệu năng xét nghiệm CRP mức 1	Thành phần chứa chất phân tích huyết thanh người và có thêm chất ổn định natri azide (<0,1%); tối thiểu có thành phần CRP	Hộp	2
44	Hóa chất kiểm tra hiệu năng xét nghiệm CRP mức 2	Thành phần chứa chất phân tích huyết thanh người và có thêm chất ổn định natri azide (<0,1%); tối thiểu có thành phần CRP	Hộp	2
45	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Phosphatase	Thành phần: - R1: α-Naphthylphosphate disodium salt 3 mmol/L; 4-Chloro-2-methylbenzenediazonium salt 1 mmol/L - Liquid Stabilizer: Acetate buffer 3 mol/L. Hộp ≥623 test	Hộp	3
46	Hóa chất xét nghiệm định lượng Haptoglobin	Thành phần: Haptoglobin được cung cấp ở dạng lỏng, sẵn cho sử dụng, bộ hai thuốc thử bao gồm: - R1: Polyethylene glycol 30 g/L và TRIS 100 mmol/L - R2: Anti-human haptoglobin goat serum 50% và TRIS 100 mmol/L Hộp ≥ 230 test	Hộp	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
47	Hóa chất xét nghiệm định lượng Transferrin	Hộp ≥5 cặp R1 và R2 R1: Polyethylene glycol (21 g/L). Thành phần không phản ứng: dung dịch đệm. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). R2: Kháng thể kháng transferrin người trong huyết thanh dê (≤ 50%). Thành phần không phản ứng: dung dịch đệm. Chất bảo quản: natri azide 0.1%. Hộp bao gồm: R1 ≥5 lọ, mỗi lọ ≥ 20 ml, R2 ≥5 lọ, mỗi lọ ≥9ml	Hộp	2
48	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Transferrin, IgG, IgA, IgM, C3, C4, Haptoglobin	Mẫu chuẩn được điều chế từ kháng thể người gồm IgA, IgG, IgM, C3, C4, haptoglobin, và mảnh transferrin trong huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
49	Hóa chất kiểm tra chất lượng các loại xét nghiệm sinh hóa chung mức 1	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người và động vật), cùng với hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
50	Hóa chất kiểm tra chất lượng các loại xét nghiệm sinh hóa chung mức 2	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người và động vật), cùng với hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
51	Hóa chất kiểm tra chất lượng các loại xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 3	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người và động vật), cùng với hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
52	Hóa chất xét nghiệm định lượng Microalbumin	R1: Good's buffer 1.03%, Sodium chloride 1.48%, Sodium hydroxide < 0.14%. R2: TRIS buffer 1.17%, Anti-human albumin antibody (goat) 0.17% Sodium chloride 1.14% Hydrochloric acid < 0.9%, Sodium azide 0.09%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥ 500 test	Hộp	4
53	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Microalbumin	Chứa albumin huyết thanh người Sodium azide (< 0.09%) được thêm vào như chất bảo quản. Cal 1: 5 (µg/mL hoặc mg/L). Cal 2: 25 (µg/mL hoặc mg/L). Cal 3: 100 (µg/mL hoặc mg/L). Cal 4: 300 (µg/mL hoặc mg/L). Cal 5: 500 (µg/mL hoặc mg/L). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
54	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin	Chứa albumin huyết thanh người. Sodium azide (< 0.09%) được thêm vào như chất bảo quản. Control 1: 20 đến 40 (µg/mL hoặc mg/L). Control 2: 75 đến 105 (µg/mL hoặc mg/L). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
55	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ammonia CC AMONIAC	R1: Dung dịch đệm Tris (pH 8.7) 100 mmol/L,α-ketoglutarate 7,5 mmol/L,NADH ≥ 0,2 mmol/L, GLDH ≥ 4.000 U/L, LDH ≥ 30.000 U/L, sodium azide (< 0,1%).. Cal: Ammonium sulfate 500 µg/dL (293.50 µmol/L) chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	20
56	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia	Được điều chế với ammonium sulphat trong albumin bò. Có chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	5
57	Hóa chất xét nghiệm định lượng Beta-2-Microglobulin	R1: ≥4 lọ, mỗi lọ ≥6 mL Dung dịch đệm Phosphate 40mM pH 6,5 chứa albumin huyết thanh bò. R2: ≥4 lọ, mỗi lọ ≥3 mL Dung dịch huyền phù gồm các hạt latex polystyrene phủ kháng thể IgG (thỏ) kháng kháng nguyên β2M trong chất đệm chứa albumin huyết thanh bò Hộp ≥100 test	Hộp	3
58	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-2-Microglobulin	Sản phẩm được điều chế với ß2-microglobulin nhận được từ nước tiểu bệnh nhân bị rối loạn thận. Chứa sodium azide (< 0,1%).	Hộp	1
59	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein dịch não tủy và Protein nước tiểu	R1: Chất đệm Carbonate 100 mmol/L, Sodium chloride 140 mmol/L, chất bảo quản sodium azide (0,05%). R2: Benzethonium chloride 20 g/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
60	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm Protein niệu/dịch não tủy	Dung dịch thành phần theo protein người. Có chất bảo quản. Cal 1: 10 mg/dL (100 mg/L) 1 x 5 mL. Cal 2: 20 mg/dL (200 mg/L) 1 x 5 mL. Cal 3: 40 mg/dL (400 mg/L) 1 x 5 mL. Cal 4: 80 mg/dL (800 mg/L) 1 x 5 mL. Cal 5: 200 mg/dL (2.000 mg/L) 1 x 5 mL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
61	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm định lượng trong nước tiểu	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người và động vật), cùng với hóa chất, thuốc/ chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
62	Bộ điện cực chạy xét nghiệm điện giải	Điện cực chạy xét nghiệm điện giải (Na+, K+,Cl-) Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
63	Dung dịch ICT tham chiếu	Sodium 5,8 mmol/L. Potassium 0,17 mmol/L. Chloride 4,17 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	30
64	Dung dịch rửa ICT	Protease enzyme 10.4 g/L. sodium azide (0.1%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	20
65	Hóa chất xét nghiệm định lượng sodium (Na), potassium (K), và chloride (Cl)	Chất đệm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
66	Huyết thanh hiệu chuẩn các thông số điện giải	Được điều chế trong dung dịch thành phần protein.Cal L: Sodium 120 mmol/L, Potassium 3,4 mmol/L, Chloride 80 mmol/L. Cal H: Sodium 160 mmol/L, Potassium 8,0 mmol/L, Chloride 120 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	5
67	Dung dịch rửa cóng đo	NaOCl: 4,0 g/L; NaOH: 1,1 mol/L; KOH: 36,5 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO	Hộp	50
68	Dung dịch rửa	5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one 0,211%, 2-methyl-4-isothiazolin-3-one 0,075%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	20
69	Dung dịch rửa máy	Citric acid monohydrate 0,166 mol/L. Oxalic acid dihydrate 0,220 mol/L. Polyethylene glycol (#400) 0,083 mol/L. Methanol 1,124 mol/L. Monochloroacetic acid 0,118 mol/L Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	40
70	Nước rửa A	2-aminoethanol 0,57 mol/L, Sodium acetate 0,11 mol/L, 3-methyl-3-methoxybutanol 0,09 mol/L, Diethylene glycol monoethyl ether 0,41 g/L, Polyoxyethylene, polyoxypropylene, blockpolymer (Epan 420) 0,822,Polyoxyethylene polyoxypropyleneblockpolymer (Epan 740) 1,23 g/L, Polyoxyalkylene ether 20,4 g/L, Polyoxyethylene ether 0,14 g/L, Citric acid 0,70 g/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	40
71	Nước rửa B	Nonylphenol ethoxylate 30 g/L, Sodium hydroxide 20 g/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	5
72	Bóng đèn Halogen	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cái	5
73	Hóa chất kiểm soát chất lượng xét nghiệm nồng độ đơn	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người), cùng với hóa chất, thuốc/ chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥12 lọ x ≥3ml	Hộp	5
74	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3 tự do	Thành phần: 1: anti-T3 (từ cừu) phủ Vi hạt trong dung dịch đệm MES có chất ổn định từ IgG cừu. Nồng độ tối thiểu: 0,085% rắn. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. 2: Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định NaCl và Triton X-100. Nồng độ tối thiểu: 0,33 ng/mL. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật.	Hộp	50
75	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3 tự do	Mẫu chuẩn được điều chế trong huyết thanh người. Chất bảo quản: Natri Azide.	Hộp	3
76	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng T3 tự do	Mẫu chứng có thành phần T3 trong huyết thanh người. Chất bảo quản: Sodium Azide.	Hộp	2
77	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL anti-T4 (từ cừu) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định từ IgG cừu. Nồng độ tối thiểu: 0,05% rắn. Chất bảo quản: sodium azide. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định NaCl và Triton X-100. Nồng độ tối thiểu: 0,2 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	50
78	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4 tự do	Mẫu chuẩn Free T4 Calibrators được điều chế trong huyết thanh người. Chất bảo quản: sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
79	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng T4 tự do	Mẫu chứng (CONTROL L, CONTROL M, CONTROL H) chứa T4 trong huyết thanh người. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
80	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Bao gồm - 1 Chai Anti-β TSH (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,07% rắn. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai Anti-α TSH (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 60 ng/mL. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai TSH Assay Diluent trong dung dịch đệm TRIS. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	50
81	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH	Mẫu chuẩn 1 có thành phần là dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn 2 có thành phần là TSH (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
82	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng TSH	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình và cao có thành phần TSH (tái tổ hợp) điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	4
83	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti TG	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL thyroglobulin người phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ dê). Nồng độ tối thiểu: 0,10% rắn. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp kháng IgG người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất bề mặt và chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 20,0 ng/mL. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥10 mL Assay Diluent trong dung dịch đệm MES với protein (từ dê). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	50
84	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti TG	Mẫu chuẩn A (CAL A) chứa dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B-F (CAL B - CAL F) chứa huyết tương người trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật.	Hộp	3
85	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng Anti TG	Mẫu chứng Anti-Tg chứa huyết tương người (người nhận đã kiểm tra và phát hiện có phản ứng với anti-Tg, không có phản ứng với HBsAg, HIV RNA, hay HIV-1 Ag, anti-HCV, và anti-HIV-1/HIV-2) trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein người (từ bò). Chất bảo quản: các tác nhân kháng khuẩn.Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
86	Hóa chất xét nghiệm định lượng THYROGLOBULIN	Thành phần: - Kháng thể kháng Tg (kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,07% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. - Chất kết hợp gồm kháng thể kháng Tg (từ kháng thể đơn dòng chuột) đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 346 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300.	Hộp	50
87	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng THYROGLOBULIN	Mẫu chuẩn A - F có dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Thành phần mẫu chuẩn B–F có thyroglobulin. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950.	Hộp	3
88	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng THYROGLOBULIN	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao chứa thyroglobulin trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950	Hộp	3
89	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-CYFRA 21-1 (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,1% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300 and ProClin 950. - 1 Chai ≥5,9 mL Anti-CYFRA 21-1 chất kết hợp có đánh dấu acridinium (chuột, kháng thể đơn dòng) trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 675 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	100
90	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Calibrator A (CAL A), Calibrator B (CAL B), Calibrator C (CAL C), Calibrator D (CAL D), Calibrator E (CAL E), và Calibrator F (CAL F) được điều chế trong chất nền nhân tạo.Mẫu chuẩn B-F chứa kháng nguyên từ dòng tế bào người. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
91	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1	Mẫu chứng nồng độ thấp (CONTROL L), mẫu chứng nồng độ trung bình (CONTROL M), và mẫu chứng nồng độ cao (CONTROL H) được điều chế trong chất nền nhân tạo và chứa kháng nguyên từ dòng tế bào người. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	5
92	Hóa chất xét nghiệm định lượng Pro GRP	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-ProGRP (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,04% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp Anti-ProGRP đánh dấu acridinium (chuột, kháng thể đơn dòng) trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 106 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. - 1 Chai ≥2,9 mL ProGRP Assay Diluent chứa dung dịch đệm TRIS. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	80
93	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Pro GRP	Mẫu chuẩn A có thành phần là dung dịch đệm citrate với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B - F có thành phần là ProGRP tổng hợp trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
94	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Pro GRP	Mẫu chứng ProGRP nồng độ Thấp, Trung bình và Cao. Mẫu chứng có thành phần ProGRP tổng hợp trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	3
95	Hóa chất xét nghiệm định lượng SCC	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Vi hạt: Kháng thể kháng kháng nguyên SCC (chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,08% rắn. Chất bảo quản: Sodium Azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp: Kháng thể kháng kháng nguyên SCC có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột) kết hợp trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,07 µg/mL. Chất bảo quản: Sodium Azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	100
96	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng SCC	Mẫu chuẩn A (CAL A) chứa dung dịch đệm Borate với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B-F (CAL B - CAL F) chứa SCC Ag (người) được điều chế trong dung dịch đệm Borate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
97	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng SCC	Mẫu chứng SCC (CONTROL L, CONTROL M, CONTROL H) chứa SCC Ag (người) được điều chế trong dung dịch đệm Borate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide và các tác nhân kháng khuẩn khác.Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
98	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-AFP (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,1% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. - 1 Chai ≥5,9 mL Anti-AFP có đánh dấu acridinium (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 400 ng/mL. Chất bảo quản: các tác nhân kháng vi sinh vật và sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	50
99	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Calibrator A chứa dung dịch đệm với chất ổn định protein (từ bò). Calibrators B-F chứa AFP tinh sạch AFP (từ huyết thanh người) được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	4
100	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng AFP	Mẫu chứng AFP Controls. Mẫu chứng nồng độ thấp (CONTROL L), Trung bình (CONTROL M), và Cao (CONTROL H) AFP chứa AFP tinh sạch (từ huyết thanh người) được điều chế trong dung dịch đệm với chất ổn định protein từ bò. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
101	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti - CCP	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,5 mL CCP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định bề mặt và protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,05% rắn. Chất bảo quản: Sodium Azide. - 1 Chai ≥5,8 mL chất kết hợp IgG chuột kháng người có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định bề mặt và protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 10 ng/mL. Chất bảo quản: Nipasept và Sarafloxacin. - 1 Chai ≥9,8 mL Dung dịch đệm phosphate với chất ổn định bề mặt và protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	30

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
102	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Mẫu chuẩn A chứa dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B-F chứa anti-CCP dương tính trong huyết tương người trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò).Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
103	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti-CCP	Mẫu chứng chứa huyết tương người dương tính và âm tính với anti-CCP trong dung dịch đệm phosphate. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
104	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 125	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL anti-CA 125 (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09% rắn. Chất bảo quản: Sodium azide và ProClin 300. - 1 Chai ≥5,9 mL anti-CA 125 (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,075 µg/mL. Chất bảo quản: Sodium Azide và ProClin 300.	Hộp	20
105	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 125	Mẫu chuẩn A có thành phần là dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B - F có thành phần là kháng nguyên xác định OC125 được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide và ProClin 300	Hộp	3
106	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng CA 125	Mẫu chứng chứa kháng nguyên xác định OC 125 (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với các chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật.Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
107	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 15-3	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL 115D8 (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0.09% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. - 1 Chai ≥5,9 mL DF3 chất kết hợp đánh dấu acridinium (chuột, kháng thể đơn dòng) trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,05 µg/mL. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	20
108	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3	Mẫu chuẩn A có thành phần là dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B - F có thành phần là kháng nguyên (từ người) xác định DF3 được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	3
109	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng CA 15-3	Mẫu chứng nồng độ thấp (CONTROL L) và nồng độ cao (CONTROL H) chứa kháng nguyên xác định DF3 (từ người) được pha chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
110	Hóa chất xét nghiệm Maker CA19-9	•Microparticles: 1116-NS-19-9 (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. •Conjugate: 1116-NS-19-9 (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,5 µg/mL. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	20
111	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Mẫu chuẩn A có thành phần là dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B - F có thành phần là chất phản ứng 1116-NS-19-9 (người) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
112	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm CA 19-9	Mẫu chứng nồng độ Thấp, Trung bình và Cao có thành phần là chất phản ứng 1116-NS-19-9 (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
113	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA (carcinoembryonic)	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-CEA (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất bảo quản protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥5,9 mL Anti-CEA (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,8 µg/mL. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	50

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
114	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA (Carcinoembroyenic)	Mẫu chuẩn 1 (CAL 1) được điều chế trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein; Mẫu chuẩn 2 (CAL 2) chứa CEA (người) điều chế trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Các tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
115	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CEA	Mẫu chứng CEA CONTROL L, CONTROL M, CONTROL H) chứa CEA (người) được điều chế trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
116	Hóa chất xét nghiệm NSE	1 chai ≥6,6ml chứa Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm propane Bis-TRIS có chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. 1 chai chứa chất kết hợp Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 297 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. Tiêu chuẩn FDA hoặc ISO13485. Hộp ≥100 test	Hộp	5
117	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NSE	CAL A : Chứa dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (từ bò). CAL B - CAL F : Chứa NSE người trong dung dịch đệm phosphate có chứa chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và tác nhân kháng vi sinh vật. Tiêu chuẩn FDA hoặc ISO13485.	Hộp	1
118	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng NSE	Thành phần: CONTROL L - M - H chứa NSE người trong dung dịch đệm phosphate có chứa chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và tác nhân kháng vi sinh vật. Tiêu chuẩn FDA hoặc ISO13485.	Hộp	1
119	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL anti-free PSA (chuột, đơn dòng) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥5,9 mL Anti-PSA (chuột, đơn dòng) Chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 10 ng/mL. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	25
120	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA tự do	Mẫu chuẩn 1 chứa dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn 2 chứa PSA (người, người hiến máu đã xét nghiệm và không có phản ứng với HBsAg, HIV RNA, hay HIV-1 Ag, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide và các tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
121	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PSA tự do	Mẫu chứng chứa PSA (người, người hiến máu đã xét nghiệm và không có phản ứng với HBsAg, HIV RNA hay HIV-1 Ag, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide và các tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
122	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Vi hạt phủ Anti-PSA (chuột, đơn dòng) trong dung dịch đệm TRIS với chất bảo quản protein (bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp Anti-PSA (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 10 ng/mL. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	25
123	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Mẫu chuẩn 1 chứa dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn 2 chứa PSA (người, người hiến máu đã xét nghiệm và không có phản ứng với HBsAg, HIV RNA, hay HIV-1 Ag, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide và các tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
124	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Mẫu chứng chứa PSA (người, người hiến máu đã xét nghiệm và không có phản ứng với HBsAg, HIV RNA hay HIV-1 Ag, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide và các tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
125	Hóa chất xét nghiệm định lượng Pepsinogen I	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL. Kháng thể kháng PG I người (từ chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥5,9 mL. Chất kết hợp kháng thể kháng PG I người có đánh dấu acridinium (từ chuột, đơn dòng) trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin. - 1 Chai ≥10 mL. Dung dịch pha loãng xét nghiệm đặc hiệu Pepsinogen I chứa dung dịch đệm MOPSO. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	5
126	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Pepsinogen I	Calibrator 1 chứa dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Calibrator 2 chứa pepsinogen I (từ người) trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
127	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Pepsinogen I	Mẫu chứng Pepsinogen I. Mẫu chứng L, M và H chứa pepsinogen I (người) được điều chế trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
128	Hóa chất xét nghiệm định lượng Pepsinogen II	Bao gồm: 1 Chai ≥6,6 mL. Kháng thể kháng PG II người (từ chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥5,9 mL. Chất kết hợp kháng thể kháng PG II người có đánh dấu acridinium (từ chuột, đơn dòng) trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin. - 1 Chai ≥10 mL. Dung dịch pha loãng xét nghiệm đặc hiệu Pepsinogen II chứa dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: ProClin. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	5
129	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Pepsinogen II	Calibrator 1 chứa dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Calibrator 2 chứa pepsinogen II (từ người) trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
130	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Pepsinogen II	Mẫu chứng L, M và H chứa pepsinogen II (người) được pha chế trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
131	Hóa chất xét nghiệm định lượng HE4	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-HE4 (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm PBS với chất ổn định protein (từ bò) và chất tẩy. Nồng độ tối thiểu: 0.1% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. - 1 Chai ≥5,9 mL Anti-HE4 (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm PBS với chất ổn định protein (từ bò) và chất tẩy. Nồng độ tối thiểu: 50 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
132	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HE4	Mẫu chuẩn A - F được điều chế trong dung dịch đệm PBS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
133	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HE4	Mẫu chứng nồng độ thấp (CONTROL L), trung bình (CONTROL M), và nồng độ cao (CONTROL H) được điều chế trong dung dịch đệm PBS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
134	Hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA II	Bao gồm: - 1 Chai ≥7,1 mL Anti-PIVKA-II (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm Tris-HCl với chất ổn định protein (từ bò).Nồng độ tối thiểu: 0,025% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. - 1 Chai ≥6,4 mL Anti-prothrombin (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 750 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. - 1 Chai ≥6,4 mL Tris-HCl diluent. Chất bảo quản: ProClin 950 và sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	6
135	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PIVKA II	Mẫu chuẩn A - F có thành phần là dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò).Mẫu chuẩn B - F có các nồng độ PIVKA-II khác nhau. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
136	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PIVKA II	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình, cao có thành phần PIVKA-II trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
137	Hóa chất xét nghiệm định lượng Beta- HCG	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL anti-β-hCG (chuột, đơn dòng) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,06% rắn. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥2,1 mL. Chất kết hợp anti-β-hCG (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 2,9 µg/mL. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
138	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta - HCG	Được điều chế trong huyết thanh người. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	3
139	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Beta-HCG	Mẫu chứng nồng độ Thấp, Trung bình và Cao (CONTROL L, CONTROL M, CONTROL H) chứa hCG điều chế trong huyết thanh người. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
140	Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol	Bao gồm: - 1 Chai ≥8,3 mL Anti-Estradiol (thỏ, đơn dòng) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS/BIS-TRIS với chất ổn định (từ thỏ). Nồng độ tối thiểu: 0,0657% rắn. Chất bảo quản: ProClin. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp estradiol có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định có hoạt tính bề mặt.Nồng độ tối thiểu: 63,36 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin. - 1 Chai ≥5,9 mL. Dung dịch pha loãng xét nghiệm Estradiol có hoạt tính bề mặt trong dung dịch đệm citrate. Chất bảo quản: ProClin. - 1 Chai ≥10 mL. Dung dịch pha loãng mẫu Estradiol có thành phần là dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
141	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol	Mẫu chuẩn A (CAL A) chứa dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò) và Mẫu chuẩn B-F (CAL B - CAL F) chứa estradiol trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
142	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Estradiol	Mẫu chứng Estradiol (CONTROL L, CONTROL M, CONTROL H) chứa estradiol trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò).Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
143	Hóa chất xét nghiệm định lượng FSH	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL anti-β FSH (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (murine và caprine). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp anti-α FSH (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 45 ng/mL. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
144	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FSH	Mẫu chuẩn 1 (CAL 1) chứa huyết thanh bò; Mẫu chuẩn 2 (CAL 2) chứa FSH (người) được pha chế trong huyết thanh bò. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
145	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng FSH	Mẫu chứng FSH (CONTROL L, CONTROL M, CONTROL H) chứa FSH (người) được điều chế trong huyết thanh bò. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
146	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormon hoàng thể hóa	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-ß LH kháng thể (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm HEPES với chất ổn định protein (từ bò, chuột). Nồng độ tối thiểu: 0,04% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. - 1 Chai ≥5,9 mL Anti-α LH (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (casein, từ bò). Nồng độ tối thiểu: 170 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300 and ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
147	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon hoàng thể hóa	Mẫu chuẩn A - F có thành phần là dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B - F có thành phần là hormon tạo hoàng thể (từ tuyến yên người). Chất bảo quản: ProClin 300, ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
148	Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Vi hạt phủ phức hợp anti-fluorescein (chuột, kháng thể đơn dòng) fluorescein progesterone trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò và chuột) và chất ổn định bề mặt. Nồng độ: 0,1% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin . - 1 Chai ≥17,0 mL. Chất kết hợp: chất kết hợp anti-progesterone (cừu, kháng thể đơn dòng) được đánh dấu Acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein MES (từ bò và cừu). Nồng độ tối thiểu: 7 ng/mL. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin . - 1 Chai ≥8,0 mL Chất pha loãng xét nghiệm Progesterone trong dung dịch đệm TRIS. Chất bảo quản: sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
149	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Progesterone	Mẫu chuẩn Progesterone Calibrators 1 và 2 được chuẩn bị trong huyết thanh người đã xử lý. Chất bảo quản: sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
150	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Progesterone	Mẫu chứng Progesterone (CONTROL L, CONTROL M, CONTROL H) chứa progesterone điều chế trong huyết thanh người đã xử lý. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
151	Dung dịch pha loãng Progesterone	1 Chai ≥5 mL chứa dung dịch đệm TRIS. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
152	Hóa chất xét nghiệm định lượng testosterone	Bao gồm: - 1 hay 4 Chai ≥6,6 mL Anti-Testosterone (cừu, kháng thể đơn dòng) phủ vi hạt trong dung dịch đệm BIS Tris với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,1% rắn. - 1 hoặc 4 Chai ≥6,9 mL Chất kết hợp Testosterone có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm BIS Tris với chất ổn định bề mặt. Nồng độ tối thiểu: 6,5 nmol/L. - 1 hoặc 4 Chai ≥25,0 mL Chất pha loãng xét nghiệm Testosterone chứa phosphate và glycine trong dung dịch đệm citrate. - 1 hay 4 Chai ≥12,2 mL Dung dịch pha loãng mẫu Testosterone chứa dung dịch đệm PBS Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
153	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng testosterone	Mẫu chuẩn A chứa dung dịch đệm PBS. Mẫu chuẩn B - F chứa testosterone trong dung dịch đệm PBS. Tất cả mẫu chuẩn chứa dung dịch đệm protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
154	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng testosterone	Mẫu chứng Testosterone thế hệ hai. Mẫu chứng nồng độ thấp (CONTROL L), Trung bình (CONTROL M), và Cao (CONTROL H) chứa testosterone trong dung dịch đệm PBS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
155	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prolactin	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL anti-prolactin (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (thuộc bò và chuột). Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp antiprolactin (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (thuộc cá và bò). Nồng độ tối thiểu: 0,05 µg/mL. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
156	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Prolactin	Mẫu chuẩn 1 và 2 (CAL 1 và CAL 2) chứa prolactin (người) trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
157	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Prolactin	Mẫu chứng Prolactin (CONTROL L, CONTROL M, CONTROL H) chứa prolactin (người) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
158	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Thành phần: 1: Anti-Ferritin (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò và chuột). Nồng độ tối thiểu: 0,125% rắn. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. 2: Anti-Ferritin (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 75 ng/mL. Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật	Hộp	30
159	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Ferritin	Thành phần: 2 Chai mẫu chuẩn (mỗi chai ≥4 mL). Mẫu chuẩn 1 và 2 có thành phần là ferritin (từ lá lách người) được chuẩn bị trong dung dịch đệm phosphate người với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Sodium Azide	Hộp	4

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
160	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ferritin	Mẫu chứng chứa Ferritin (từ lá lách người) được chuẩn bị trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò) Chất Bảo quản: Sodium Azide.	Hộp	3
161	Hóa chất xét nghiệm định lượng Folate	• 1 Chai chứa Protein gắn với anti-Folate (chuột, kháng thể đơn dòng) bắt cặp với vi hạt gắn kết ái lực với Folate Binding Protein (bò), trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ albumin huyết thanh người và dê). Nồng độ tối thiểu: 0,08% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và các tác nhân kháng vi sinh vật. • 1 Chai chứa Acid Pteroic (PTA) - chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ lợn). Nồng độ tối thiểu: 4 ng/mL. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. • 1 Chai chứa dung dịch pha loãng xét nghiệm Folate có thành phần là dung dịch đệm borate. Chất bảo quản: sodium azide và các tác nhân kháng vi sinh vật. • Thuốc thử Tiền xử lý 1 của Folate chứa potassium hydroxide. • Thuốc thử Tiền xử lý 2 của Folate chứa dithiothreitol (DTT) trong dung dịch đệm acid acetic có EDTA. • Dung dịch pha loãng mẫu có dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (albumin huyết thanh người). Chất bảo quản: sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥100 test	Hộp	10
162	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Folate	Mẫu chuẩn A - F được điều chế trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ huyết thanh albumin người). Mẫu chuẩn B - F chứa contain pteroylglutamic acid (PGA). Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥6 Chai, mỗi chai ≥2,0 mL	Hộp	1
163	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng Folate	Mẫu chứng nồng độ thấp, Mẫu chứng nồng độ trung bình, và Mẫu chứng nồng độ cao. Mẫu chứng chứa pteroylglutamicacid (PGA) trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (albumin huyết thanh người). Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
164	Hóa chất xét nghiệm định lượng vitamin B12	Thành phần: • 1 Chai ≥6,6 mL vi hạt từ chứa yếu tố nội (từ lợn) phủ trên vi hạt. • 1 Chai ≥5,9 mL chất đánh dấu phát quang chứa chất kết hợp B12 đánh dấu acrinidium. Nồng độ tối thiểu: 0,7 ng/mL • 1 Chai ≥10 mL dung dịch pha loãng xét nghiệm chứa dung dịch đệm borate với EDTA • 1 Chai ≥27 mL dung dịch tiền xử lý 1 chứa 1,0 N sodium hydroxide với 0,005% potassium cyanide. • 1 Chai ≥3,2 mL dung dịch tiền xử lý 2 chứa alpha monothioglycerol và EDTA. • 1 Chai ≥3,3 mL dung dịch tiền xử lý 3 chứa cobinamide dicyanide. Hộp ≥100 test	Hộp	5
165	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng vitamin B12	Mẫu chuẩn A chứa đệm Borate với chất ổn định protein (huyết thanh người) Mẫu chuẩn B-F chứa cyanocobalamin trong đệm borate với chất ổn định protein (huyết thanh người)	Hộp	1
166	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng vitamin B12	1 Chai ≥ 8 mL mẫu chứng nồng độ thấp trong dung dịch đệm borate. 1 Chai ≥8 mL mẫu chứng nồng độ trung bình chứa cyanocobalamin trong huyết thanh người. 1 Chai ≥ 8 mL mẫu chứng nồng độ cao chứa cyanocobalamin trong dung dịch đệm borate.	Hộp	1
167	Hóa chất xét nghiệm định lượng HOMOCYSTEINE	Thành phần: - Anti-S-adenosyl-L-homocysteine (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm BIS-TRIS có chất hoạt tính bề mặt. Chất bảo quản: natri azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. - S-adenosyl-L-cysteine (SAC) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất hoạt tính bề mặt và ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. - Enzyme: S-adenosyl-L-homocysteine hydrolase (SAHHase) tái tổ hợp trong dung dịch đệm 4-(2-hydroxyethyl) piperazine-1propane sulfonic acid (EPPS). Chất bảo quản: natri azide. - Dithiothreitol (DTT) trong dung dịch đệm citrate. Hộp ≥100 test	Hộp	5
168	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HOMOCYSTEINE	Mẫu chuẩn A - F có thành phần dung dịch đệm phosphate. Mẫu chuẩn B - F có thành phần S-adenosyl-L-homocysteine được điều chế theo phương pháp trọng lượng. Chất bảo quản: Sodium Azide.	Hộp	1
169	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HOMOCYSTEINE	Homocysteine Controls có thành phần L-homocysteine được xử lý trong huyết thanh người và đệm phosphate. Chất bảo quản: sodium azide.	Hộp	1

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
170	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Thành phần: - Kháng thể (đơn dòng từ cừu) kháng NT-proBNP có biotin, phủ trên vi hạt trong đệm Bis-TRIS với chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20. Nồng độ tối thiểu: 0,05% rắn. Chất bảo quản: natri azide. - Chất kết hợp Anti-NT-proBNP (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium-trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20. Nồng độ tối thiểu: 0,12 µg/mL. Chất bảo quản: Nipasept và sarafloxacin.	Hộp	100
171	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Mẫu chuẩn A - F có thành phần là dung dịch đệm Tris với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B–F có các nồng độ khác nhau của NT-proBNP tái tổ hợp. Chất bảo quản: ProClin 300 và natri azide.	Hộp	10
172	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình và cao có nồng độ khác nhau của NT-proBNP (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm Tris với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300 và natri azide.	Hộp	10
173	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-troponin I (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,035% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. - 1 Chai ≥5,9 mL Anti-troponin I (kháng thể đơn dòng, thể khảm chuột-người) được đánh dấu Acridinium trong đệm MES với chất ổn định protein (bò) và IgG người. Nồng độ tối thiểu: 0,1 mg/L. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	100
174	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I	Mẫu chuẩn A chứa dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Mẫu chuẩn B - F có thành phần là phức hợp IC troponin tim người tái tổ hợp với các nồng độ khác nhau, trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
175	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng Troponin I	Mẫu chứng nồng độ thấp (CONTROL L), Mẫu chứng nồng độ trung bình (CONTROL M), và Mẫu chứng nồng độ cao (CONTROL H) có thành phần là phức hợp troponin IC tim người tái tổ hợp trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
176	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP	1 Chai ≥6,6 mL chứa Anti-BNP (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò, chuột). Nồng độ tối thiểu: 0,07% rắn. Chất bảo quản: sodiumazide và ProClin 950. 1 Chai ≥5,9 mL chứa Anti-BNP (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,1 µg/mL. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. 1 Chai ≥8,9 mL chứa dung dịch pha loãng mẫu chứa dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	6
177	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BNP	Mẫu chuẩn A chứa dung dịch đệm acetate với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B-F chứa BNP trong dung dịch đệm acetate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
178	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng BNP	Mẫu chúng BNP chứa BNP trong dung dịch đệm acetate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
179	Hóa chất xét nghiệm định lượng cho xét nghiệm định lượng Cortisol	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-cortisol (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS/BIS-TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp cortisol có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định có hoạt tính bề mặt. Nồng độ tối thiểu: 0.7 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
180	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol	Mẫu chuẩn CAL A- CAL F chứa huyết thanh người. Mẫu chuẩn CAL B - CAL F chứa cortisol tinh sạch. Chất bảo quản: ProClin 950 và sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
181	Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin	1 Chai ≥6,6 mL chứa kháng thể kháng insulin người (chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,08% rắn. Chất bảo quản: sodium azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. 1 Chai ≥5,9 mL chứa kháng thể kháng kháng nguyên insulin người có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột) kết hợp trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,09 µg/mL. Chất bảo quản: sodium azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥100 test	Hộp	20
182	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Insulin	Mẫu chuẩn A chứa acetate buffer. Mẫu chuẩn B-F (CAL B - CAL F) chứa insulin được điều chế trong dung dịch đệm acetate.Chất bảo quản: Sodium Azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
183	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Insulin	Mẫu chứng Insulin. Mẫu chứng Nồng độ Thấp, Trung bình và Cao có insulin được chuẩn bị trong dung dịch đệm acetate. Chất bảo quản: sodium azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
184	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-peptide	1 Chai ≥6,5 mL chứa Anti-human C-peptide phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS. Nồng độ tối thiểu: 0,05% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300, ProClin 950. 1 Chai ≥5,9 mL chứa chất kết hợp anti-human C-peptide có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò) và chất tẩy. Nồng độ tối thiểu: 0,1 µg/mL. Chất bảo quản: sodium azide. 1 Chai ≥10 mL chứa dung dịch đệm MES với chất ổn định bề mặt và chất chặn protein (bò, chuột). Chất bảo quản: ProClin 300, ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥100 test	Hộp	12
185	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng C-peptide	Mẫu chuẩn A-F chứa dung dịch đệm PBS với huyết thanh ngựa đã bất hoạt nhiệt và chất ổn định. Mẫu chuẩn B-F chứa C-peptide (tổng hợp). Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
186	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng C-peptide	Chứa: C-peptide người (dạng tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS với huyết thanh ngựa bất nhiệt và chất ổn định. Chất bảo quản: ProClin 300, ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	3
187	Hóa chất xét nghiệm định lượng PTH	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-PTH (dê, kháng thể đa dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS. Nồng độ tối thiểu: 0,05% rắn. Chất bảo quản: sodium azide. - 1 Chai ≥5,9 mL Chất kết hợp Anti-PTH (dê, kháng thể đa dòng) đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò, dê). Chất bảo quản: sodium azide. - 1 Chai ≥10 mL Dung dịch pha loãng xét nghiệm Intact PTH chứa dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò, dê). Chất bảo quản: sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
188	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PTH	Mẫu chuẩn A chứa dung dịch đệm Bis Tris Propane với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B chứa PTH (peptide tổng hợp) trong dung dịch đệm Bis Tris Propane với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin® 300 và sodium azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
189	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PTH	Thành phần PTH (peptide tổng hợp) trong dung dịch đệm Bis-Tris Propane với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1
190	Hóa chất xét nghiệm định lượng NGAL trong nước tiểu	1 Chai chứa Anti-NGAL phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định và tẩy protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 0,08% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. 1 Chai chứa Anti-NGAL chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định và tẩy protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 200,0 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥100 test	Hộp	5
191	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng NGAL trong nước tiểu	Mẫu chuẩn A - F có thành phần là dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chuẩn B - F có thành phần là NGAL người tái tổ hợp. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
192	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng NGAL trong nước tiểu	Mẫu chứng nồng độ thấp, trung bình và cao được điều chế trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Mẫu chứng nồng độ Thấp, Trung bình và Cao có NGAL người tái tổ hợp. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	1

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
193	Hóa chất xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D	Bao gồm: - 1 Chai ≥6,6 mL Anti-vitamin D IgG (kháng thể đơn dòng từ thỏ) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES. Nồng độ tối thiểu: 0,04 % rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. - 1 Chai ≥5,9 mL Vitamin D đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES và hoạt chất bề mặt. Nồng độ tối thiểu: 12 ng/mL vitamin D có đánh dấu. Chất bảo quản: Sodium Azide. - 1 Chai ≥10 mL Dung dịch đệm Citrate có EDTA, Methanol, 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANSA), và hoạt chất bề mặt. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
194	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D	Mẫu chuẩn A - F có thành phần là dung dịch đệm PBS và huyết thanh người. Mẫu chuẩn B - F có các nồng độ khác nhau của 25-OH Vitamin D. Chất bảo quản: ProClin 950, Sodium Azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Hộp ≥6 Chai, mỗi chai ≥4,0 mL	Hộp	2
195	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D	Thành phần: 25-OH vitamin D được điều chế trong dung dịch đệm PBS với huyết thanh người. Chất bảo quản: ProClin 950, Sodium Azide 1 Chai ≥8,0 mL Mẫu chứng nồng độ thấp. 1 Chai ≥8,0 mL Mẫu chứng nồng độ trung bình. 1 Chai ≥8,0 mL Mẫu chứng nồng độ cao. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	1
196	Huyết thanh kiểm tra chất lượng các loại xét nghiệm miễn dịch chung	Sản phẩm được điều chế từ huyết thanh người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật), hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Mẫu chứng được cung cấp ở dạng lỏng, dễ sử dụng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
197	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức 1	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người và động vật), cùng với hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
198	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức 2	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người và động vật), cùng với hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
199	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm mức 3	Sản phẩm này được chế biến từ huyết thanh tinh khiết người (chiết xuất từ nguồn gốc con người và động vật), cùng với hóa chất, thuốc, chất bảo quản và chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
200	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyclosporine	- Kháng thể đơn dòng chuột (Anti-Cyclosporine) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPS với chất ổn định protein từ bò. Chất bảo quản: sodium azide và ProClin 950. - Chất kết hợp cyclosporine có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất tẩy. Nồng độ tối thiểu: 0.60 ng/mL. Chất bảo quản: ProClin 300. - Dung dịch pha loãng xét nghiệm chứa dung dịch đệm MES và NaCl. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	50
201	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyclosporine	6 Chai mẫu chuẩn gồm: - Mẫu chuẩn A chứa thêm thể tích để sử dụng làm dung dịch pha loãng cho các mẫu có giá trị nằm ngoài khoảng nồng độ; chứa máu toàn phần người đã qua xử lý. - Mẫu chuẩn B-F chứa máu toàn phần người đã qua xử lý và cyclosporine. Chất bảo quản natri azide và ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	5
202	Hóa chất xử lý mẫu bệnh phẩm xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Chai 1 chứa chất hoạt tính bề mặt trong nước.Chất bảo quản: ProClin 300. Chai 2 chứa dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	50
203	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Bao gồm: - 1 Chai Anti-tacrolimus (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm EDTA với chất ổn định protein (từ bò); - 1 Chai chất kết hợp tacrolimus có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định protein (từ bò); -1 Chai dung dịch pha loãng xét nghiệm chứa dung dịch đệm MES và sodium chloride. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO	Hộp	200
204	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Mẫu chuẩn A có thể tích lớn hơn vì có thể được sử dụng để làm dung dịch pha loãng cho những mẫu có giá trị nằm ngoài khoảng nồng độ. Mẫu chuẩn A đến Mẫu chuẩn F được điều chế với máu toàn phần người đã xử lý. Mẫu chuẩn B đến Mẫu chuẩn F có chứa tacrolimus. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
205	Hóa chất xử lý mẫu bệnh phẩm xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Chứa dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	200

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
206	Ống xử lý mẫu bệnh phẩm xét nghiệm định lượng tacrolimus, sirolimus, cyclosporine	Ống Plastic chứa K2 EDTA. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	300
207	Bộ thuốc thử định lượng Anti TPO	Thành phần : - Vi hạt: Thyroid peroxidase (tái tổ hợp) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,10% chất rắn. - Chất kết hợp: kháng IgG người (từ chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất bề mặt và chất ổn định protein (từ bò). Nồng độ tối thiểu: 80,0 ng/mL. - Dung dịch pha loãng: pha loãng trong dung dịch đệm MES.	Hộp	24
208	Bộ hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti TPO	Thành phần: 6 Chai Mẫu chuẩn, gồm: - Mẫu chuẩn A có thành phần là dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). - Mẫu chuẩn B - F là huyết tương người có thành phần Anti TPO với nồng độ khác nhau trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò).	Hộp	5
209	Bộ mẫu chứng xét nghiệm định lượng Anti TPO	Mẫu chứng Anti-TPO có thành phần là huyết tương người trong đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Bao gồm: Mẫu chứng âm (-): Nồng độ đích 0,5 IU/mL Mẫu chứng dương (+): Nồng độ đích 75 IU/mL	Hộp	5
210	Ống đựng bệnh phẩm, mẫu đo lường	Ống phản ứng, thể tích làm việc: ≥1,5 ml, chất liệu: PP, trong suốt, nắp: trong suốt, gắn nắp, có vạch chia và không gian viết, ≥500 cái/túi	Túi	200
211	Huyết thanh kiểm tra chất lượng các xét nghiệm định lượng tacrolimus, sirolimus, cyclosporine	Sản phẩm được điều chế từ mẫu máu toàn phần người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người), hóa chất, thuốc, chất bảo quản và ổn định. Mẫu chứng được cung cấp ở dạng lỏng, dễ sử dụng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	10
212	Cóng phản ứng	Vật tư tiêu hao dùng cho máy miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Thùng	40
213	Dung dịch đệm rửa	Chứa dung dịch muối đệm phosphate 1,5 M. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	150
214	Dung dịch tiền xúc tác	Dung dịch chứa 1,32% (w/v) hydrogen peroxide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	20
215	Dung dịch xúc tác	Dung dịch chứa sodium hydroxide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	20
216	Cốc đựng mẫu	Vật tư tiêu hao dùng cho máy miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	2
217	Dung dịch rửa kim	Thành phần là huyết tương người đã canxi hóa lại. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	6
218	Màng ngăn hóa chất	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	6
219	Mẫu chứng kiểm soát chất lượng của kết quả các xét nghiệm Quantia A1AGP, A1AT, ß2M	Phương pháp đo độ đục. Hộp gồm 2 mức nồng độ thấp và nồng độ cao (dạng đông khô). Sản phẩm này có nguồn gốc từ người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485. Hộp gồm mức 1 ≥3 lọ, mỗi lọ ≥1ml , mức 2 ≥3, mỗi lọ ≥1 ml	Hộp	3
220	Hóa chất Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	Hộp	90
221	Hóa chất định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,41%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	Hộp	70

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
222	Hóa chất định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2.200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2.200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35.360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,12%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,48%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	90
223	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,50%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,84%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	50
224	Hóa chất Định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	Hộp	50
225	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	Hộp	60
226	Hóa chất Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	Hộp	60
227	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1.06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	60
228	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L).; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,76%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,44%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test	Hộp	60
229	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0–513 µmol/L (0–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,59%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	30
230	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0 – 171 µmol/L (0 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	30
231	Hoá chất xét nghiệm hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1.000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	100

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
232	Hoá chất xét nghiệm hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: Giới hạn dưới<=4 và giới hạn trên >=1.000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Độ lặp lại: CV ≤ 1,9%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,9%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	100
233	Hoá chất xét nghiệm ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,7%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Hộp	100
234	Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,4%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	Hộp	50
235	Hóa chất đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH; Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD+ 10 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 µkat/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,13%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,54%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	50
236	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L; Calcium acetate 3.60 mmol/L; NaCl 37.2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L.; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2.000 U/L (0,2 – 33,3 µkat/L), Nước tiểu: 5 – 4.800 U/L (0,1 – 80 µkat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,58%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,64%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	100
237	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: ∈-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoletherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9 mg/dL) ; Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,15%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,96%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	20
238	Định lượng Phospho	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ; Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L; Phương pháp: Đo quang UV; Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,32 – 6,40 mmol/L (1 – 20 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 113 mmol/L (0 – 350 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 1,41%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,99%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	Hộp	10
239	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0 – 10 mmol/L (0 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,05%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,6%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	Hộp	70
240	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng L-Lactate; Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; Good's Buffer (pH 7.0) 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS ≥ 0.3 mmol/L; N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3-methylaniline; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,22 – 13,32 mmol/L (2 – 120 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết tương, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 0,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,1%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	10
241	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1.000 µg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
242	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng phosphatase kiềm; Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10.4 0.35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 – 1.500 U/L (0,1 – 25,0 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,2%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	10
243	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Immidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,37%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,55%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Hộp	50
244	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng lipase; Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6.8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Co-lipase > 15 kU/L; GPO > 15 kU/L; ATP > 0.85 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn; Phương pháp: Đo màu động học; Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 µkat/L); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,83%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,68%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	Hộp	120
245	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0.9%; Phương pháp: Photometric; Dải đo: Lipemia: ≤ 0,015 đến > 0,2000 OD, Icterus: < 2.5 đến ≥ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến ≥ 500 mg/dL; Bước sóng: ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	Hộp	50
246	Hóa chất xét nghiệm Unsaturated iron-binding capacity (UIBC)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng khả năng gắn sắt không bão hòa; Thành phần: Dung dịch đệm Tris (pH 8.1) 180 mmol/L; Iron 6.9 µmol/L; Nitroso-PSAP 176 µmol/L; Hydroxylammonium chloride 36 mmol/L; Phương pháp: Nitroso-PSAP; Dải tuyến tính: 10–100 µmol/L (55–550 µg/dL); Bước sóng: 800nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,19%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,35%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	20
247	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ Transferin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng transferrin; Thành phần: Tris buffer (pH 7.2) 30 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,75–7,5 g/L (75–750 mg/dL); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,96%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,19%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	Hộp	20
248	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	Lọ	100
249	Hóa chất định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	60
250	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Hộp	20
251	Hóa chất Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,26%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,71%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	60

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
252	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Hộp	20
253	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholessterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	Lọ	20
254	Hoá chất xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,40%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	Hộp	300
255	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP hs	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	Hộp	30
256	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	Hộp	30
257	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm CRP Latex; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người; Chất kiểm chứng 2 mức ; Tham chiếu theo CRM470	Hộp	30
258	Hoá chất Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,03%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,05%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Hộp	120
259	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	Lọ	20
260	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	Lọ	40
261	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method	Lọ	40
262	Định lượng Apo A1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Apo A1; Thành phần: TRIS buffer (pH 7.4) 8 mmol/L; Sodium chloride 106 mmol/L; Polyethylene glycol 6000 3.5% w/v; Kháng thể dê kháng Apo A1 ≈ 0.14 g/L; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,40 – 2,50 g/L (40 – 250 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 0,75%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,20%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 7 test	Hộp	5
263	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm apo A1 và Apo B	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm Apo A1 và Apo B; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa apolipoprotein A1 người apolipoprotein B người .; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Giá trị được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu quốc tế WHO SP1-01 và SP3-07	Hộp	3
264	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine,Magie; Các giá trị hiệu chuẩn được xác định sử dụng các quy trình đã được chuẩn hóa	Hộp	10
265	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng điều chế từ huyết thanh người dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Các mức nồng độ chất phân tích được điều chỉnh từ các chiết xuất từ động vật khác nhau và các vật liệu phi protein khác gồm thuốc, chất chuyển hóa và các hóa chất tinh khiết	Lọ	250
266	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng điều chế từ huyết thanh người dùng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Các mức nồng độ chất phân tích được điều chỉnh từ các chiết xuất từ động vật khác nhau và các vật liệu phi protein khác gồm thuốc, chất chuyển hóa và các hóa chất tinh khiết	Lọ	250

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
267	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ	50
268	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ	50
269	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L	Hộp	20
270	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L	Hộp	20
271	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Na+ 4,3 mmol/L; K+ 0,13 mmol/L; Cl- 3,1 mmol/L	Hộp	70
272	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất hiệu chuẩn nồng độ thấp/cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl- trong nước tiểu; Thành phần: Na+ (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 200 mmol/L. K+ (Thấp) 10 mmol/L; (Cao) 100 mmol/L. Cl- (Thấp) 50 mmol/L; (Cao) 180 mmol/L	Hộp	10
273	Dung dịch rửa dùng cho xét nghiệm điện giải	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc	Bình	50
274	Hóa chất đệm điện giải	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	Hộp	50
275	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L	Hộp	20
276	Hóa chất tham chiếu kiểm tra điện cực cho xét nghiệm điện giải	Chất tham chiếu dùng trong xét nghiệm điện giải; Thành phần: Kali clorua 3,3 mol/L; Bạc clorua (Bão hòa)	Hộp	10
277	Điện cực Chloride	Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	Cái	10
278	Điện cực K+	Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	Cái	10
279	Điện cực Na	Cần thay thế sau 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng	Cái	10
280	Hóa chất xét nghiệm Ammonia	Dải đo: 4.1 - 1174 µmol/L. Phương pháp xét nghiệm: Động học enzym 2 điểm, UV, Chiều phản ứng giảm	Hộp	50
281	Chất chuẩn cho xét nghiệm Ammonia	Dạng lỏng, thành phần: dung dịch đệm, chất bảo quản	Hộp	10
282	QC cho xét nghiệm Ammonia (2 levels)	Dạng lỏng, thành phần: dung dịch đệm, chất ổn định, chất bảo quản	Hộp	10
283	Hóa chất xét nghiệm Ammonia	Dải đo: 26.2 µmol/L - 600 µmol/L, phương pháp đo: GLUTAMATE DEHYDROGENASE	Hộp	50
284	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	Hộp	100
285	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	20
286	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	20
287	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
288	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: lên đến 400 µg/dL. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.	Lọ	30
289	Chất chuẩn cho xét nghiệm Zinc	Dạng lỏng, Thành phần: chứa kẽm nồng độ 200 µg/dL (30.6 µmol/L)	Lọ	5
290	Hóa chất xét nghiệm Copper, sử dụng cho máy hệ mở	Dải đo: 3 - 500 µg/dL. Phương pháp xét nghiệm: phương pháp đo màu, đo điểm cuối, đường phản ứng đi lên, Dibromo-PAESA. Lọ ≥25mL	Lọ	30
291	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Copper	Dạng dung dịch. Phương pháp đo màu, điểm cuối, tăng phản ứng. Thành phần: Acetate Buffer, 4-(3,5-dibromo-2-pyridylazo)-N-ethyl- N-sulfopropylaniline Chất ổn định. Dạng dung dịch. Lọ ≥3mL	Lọ	5
292	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	Hộp	20
293	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	Vật liệu kiểm soát mức bất thường xét nghiệm định lượng 38 thông số sinh hóa. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	Hộp	20
294	Định lượng Haptoglobin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng haptoglobin; Thành phần: Tris buffer (pH 7.6) 99 mmol/L; Kháng thể dê kháng haptoglobin người ; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,3 – 4,0 g/L (30 – 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,05%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,73%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	5
295	Định lượng β-2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β-2 microglobulin; Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5) 22 mmol/L; Các tiểu phân latex phủ kháng thể kháng β-2 microglobulin người; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,5–16 mg/L (0,05–1,6 mg/dL); Bước sóng: 570nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,43%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	10
296	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt; Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α-1 acidglycoprotein; α-1 antitrypsin; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (α-1 acidglycoprotein, α-1 antitrypsin, Ceruloplasmin, Haptoglobin) và WHO (β-2 microglobulin)	Hộp	10
297	Định lượng IgA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng IgA; Thành phần: Đệm Tris (pH 7,2) 50 mmol/L; Polyethylen glycol 6000 3,5%; Kháng thể (dê) kháng IgA; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,1 – 7,0 g/L (10 – 700 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,18%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,01%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	Hộp	5
298	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin	Hộp	10
299	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng RF; Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 10–120 IU/mL; Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 4,63%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,89%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	Hộp	20
300	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa RF người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn quốc tế WHO	Hộp	5
301	Định lượng Pre-albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng prealbumin; Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7.1 – 7.3); Kháng thể thỏ kháng prealbumin người ; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải tuyến tính: 0,03–0,8 g/L (3–80 mg/dL); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh; Độ lặp lại: CV ≤ 1,82%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,21%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Hộp	10
302	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Prealbumin; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa prealbumin người; Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị của chất hiệu chuẩn được gán sử dụng tiêu chuẩn theo IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	Hộp	5

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
303	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; Transferrin	Lọ	50
304	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ	50
305	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ	30
306	Hoá chất xét nghiệm định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF; Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L; Natri Benzoat 3,5 mmol/L; Natri Oxalate 1 mmol/L; Methanol 0,8% w/v; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate; Dải tuyến tính: 0,01–2 g/L; Bước sóng: 600nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 1,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test	Hộp	20
307	Định lượng microalbumin	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; Thành phần: Đệm Phosphat 18 mmol/L; Kháng thể dê kháng Albumin người; Polyethylene glycol 8000 3.6%; Sodium azit < 0.1% (w/w); Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 0,7–45 mg/dL (7–450 mg/L); Dịch não tủy :1–45 mg/dL (10–450 mg/L); Bước sóng: 380nm; Loại mẫu: Nước tiểu, dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test	Hộp	30
308	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Microalbumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0.1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo các nguyên liệu tham chiếu đã được chứng nhận IFCC (International Federation of Clinical Chemistry)	Hộp	3
309	Dung dịch QC mức 1+2 dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	5
310	Định lượng Pepsinogen I	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen I trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex. Dải đo: 2.5 - 200 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người	Hộp	10
311	Định lượng Pepsinogen II	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen II trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người 0,02-0,12 g/ 100m/L	Hộp	10
312	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.	Hộp	5
313	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin huyết thanh bò	Hộp	5
314	Hóa chất dùng cho xét nghiệm a-2 Macroglobulin	Thành phần: Kháng thể (dê, đơn dòng) đặc hiệu với α-2 Macroglobulin, Natri azid , Dung dịch muối đệm phosphat. Hộp ≥1x10mL Ab.Rgt., ≥5x25mL Buffer	Hộp	5
315	Chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt	Thành phần: huyết tương người đã được loại bỏ fibrin và làm ổn định, Natri azid	Hộp	5
316	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm đo lường miễn dịch	Thành phần huyết tương người bình thường đã loại bỏ fibrin và lipid trong muối đệm phosphat có chứa chất ổn định, Natri azide 0,095 %	Hộp	5
317	Hóa chất dùng cho xét nghiệm β2-Microglobulin	Dải đo: 0.20 - 30 mg/L (serum), 0.07 - 3.5 mg/L (urine), phương pháp đo: miễn dịch đo độ đục có gắn hạt Latex	Hộp	10

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
318	Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN	Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (dạng bột đông khô), có chứa các nồng độ thành phần phù hợp để hiệu chuẩn xét nghiệm beta2-Microglobulin	Hộp	5
319	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin	Thành phần thuốc thử: huyết thanh người (dạng bột đông khô), có chứa các thành phần với nồng độ phù hợp để thực hiện quy trình kiểm chứng	Hộp	5
320	Hoá chất xét nghiệm HOMOCYSTEINE	Phương pháp xét nghiệm: UV, đo động học 2 điểm (cố định), chu trình enzym (enzymatic cycling). Hoặc tương đương Dải đo: 3 - 50 µmol/L THÀNH PHẦN: S-Adenosylmethionin (SAM) 0,1 mM NADH > 0,2 mM TCEP > 0,5 mM 2-Oxoglutarat 5,0 mM Glutamat dehydrogenase 10 KU/L SAH hydrolase 3,0 KU/L Adenosin deaminase 5,0 KU/L Hcy methyltransferase 5,0 KU/L	Hộp	10
321	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Homocysteine 5 nồng độ	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Homocystein gồm 5 mức. Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người	Hộp	3
322	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Homocysteine 4 mức	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Homocysteine gồm 4 mức. Dạng lỏng, thành phần: huyết thanh người chứa Homocysteine	Hộp	3
323	Ống lấy mẫu	Thể tích mẫu tối đa: 1 mL. Thể tích chết: ≥50 µL. Ống ≥2.5 mL	Túi	60
324	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%; Chất vệ sinh cô đặc	Can	300
325	Dây bơm nhu động	Làm bằng cao su và nhựa, dài 10,5 cm	Túi	15
326	Bóng đèn 12V 20W	Bóng đèn halogen 12V 20W	Cái	15
327	Bóng đèn 12V 100W	Nguồn sáng 12 V, 100W	Cái	15
328	Hóa chất chuẩn procalcitonin PCT	- Thành phần: S0 Dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) trong dung dịch đệm HEPES đông khô có protein (bò), ≤ 0,1 % natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	2
329	Hóa chất xét nghiệm procalcitonin PCT	- Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng procalcitonin người trong dung dịch đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, protein (bò), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: 0,1 N Natri Hydroxit. R1c: Dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiềm tái tổ hợp kháng procalcitonin ở chuột trong dung dịch đệm MOPS có chất hoạt tính bề mặt và protein (bò, chuột, tái tổ hợp), ≤ 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	4
330	Định lượng 25(OH) VitaminD	- Phạm vi phân tích: 2–210 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hai bước - Thành phần: R1a: các hạt thuận từ Dynabeads phủ kháng thể cừu đơn dòng kháng vitamin D 25(OH) được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, IgG dê, albumin huyết thanh bò (BSA),< 0,1% natri azit và 0,1% Proclin 300 R1b: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1c: Axit formic, Poly (vinyl alcohol) và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp chất tương tự vitamin D – phophataza kiềm, ACES, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	30
331	Chất chuẩn 25(OH) VitaminD	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL (15, 43, 93, 218 và 525 nmol/L), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	5

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
332	Hóa chất Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Hộp	200
333	Chất chuẩn AFP	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	20
334	Định lượng BNP	Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, tất cả các dòng) kháng BNP người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, với abumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin* 300 và <0,1% natri azit; R1b: IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit; R1c: Cộng hợp photphataza kiềm (bò) chứa kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng BNP người trong dung dịch muối đệm PBS có BSA, 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit.	Hộp	50
335	Chất chuẩn BNP	Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	10
336	Chất kiểm tra hóa chất BNP	- Thành phần: QC 1: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 80 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 2: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 400 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 3: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 2.200 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300.	Hộp	10
337	Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	Hộp	100
338	Chất chuẩn CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	20
339	Hóa chất Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	200
340	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	30
341	Hóa chất Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL [11–1.655 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA matrix và < 0,1% natri azit. R1b: Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA và < 0,1% natri azit.	Hộp	70

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
342	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/dL (55, 138, 276, 690 và 1.655 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	10
343	Hóa chất định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	200
344	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	20
345	Định lượng Folate	- Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL (2,27–56,2 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: thụ thể liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Protein gắn kết kháng thể đơn dòng của chuột kháng folate, các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột, dung dịch đệm, albumin huyết thanh người (HSA) và 0,1% ProClin 300 R1b: 1M Ascorbate, 0,05N HCl, pH 5,5 R1c:Protein gắn kết folate trong sữa (của bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1d: Chất cộng hợp axit folic – phophataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm, HSA và 0,1% ProClin 300 R1e: K3PO4 0,6M	Hộp	50
346	Chất chuẩn folate	- Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (nmol/L) folate S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL (2,8, 7, 14, 28,1 và 56,2 nmol/L), có HSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	10
347	Định lượng T3 tự do	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-photphataza kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300	Hộp	250
348	Chất chuẩn xét nghiệm T3 tự do	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300	Hộp	10
349	Hóa chất Định lượng T4 tự do	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN3 và 0,125% ProClin 300.	Hộp	250
350	Chất chuẩn xét nghiệm T4 tự do	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	10

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
351	Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumun huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	150
352	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	10
353	Hóa chất Định lượng hFSH	- Phạm vi phân tích: 0,2–200 mIU/mL (IU/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng hFSH được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể kháng hFSH ở dê – phophataza kiềm (bò) trong dung dịch muối đệm TRIS có protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS với protein (bò, chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Hộp	10
354	Chất chuẩn hFSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 mIU/mL (IU/L) hFSH. S1, S2, S3, S4, S5: hFSH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 1, 10, 50, 100 và 200 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2
355	Hóa chất Định lượng hLH	- Phạm vi phân tích: 0,2–250 mIU/mL [IU/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp kháng hLH đơn dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của chuột, dê), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng hLH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS có BSA, protein (của dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	10
356	Chất chuẩn hLH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hLH. S1, S2, S3, S4, S5: hLH lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 2, 10, 25, 100 và 250 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	2
357	Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c:Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	Hộp	500
358	Chất chuẩn hsTnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	Hộp	10
359	Hoá chất định lượng PSA tự do	- Phạm vi phân tích: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng dê ở lừa, kháng thể kháng biotin ở dê và kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được gắn biotin trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA tự do đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Hộp	100

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
360	Chất hiệu chuẩn PSA tự do	Thành phần: S0: BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA tự do ở người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 5, 10 và 20 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,6, 4,1, 8 và 16 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	10
361	Hóa chất Định lượng PSA toàn phần	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	100
362	Chất chuẩn PSA toàn phần	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	10
363	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.500 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: kháng thể chuột đơn dòng kháng IL-6 ở người, BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS, protein (lợn, dê, bò, chuột), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp giữa IL-6 kháng người ở dê và phosphatase kiềm (bò), BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,17% ProClin 300.	Hộp	20
364	Chất chuẩn IL-6	- Thành phần: S0: Chất nền BSA đệm, < 0,1% NaN3, 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: Chất nền BSA đệm, IL-6 tái tổ hợp ở người < 0,1% NaN3, 0,15% ProClin 300.	Hộp	5
365	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	- Thành phần: QC1: Chất nền PBS đệm có huyết thanh lợn, IL-6 tái tổ hợp ở người có nồng độ 8 pg/mL,< 0,1% NaN3, 0,15% ProClin 300 QC2: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 300 pg/mL,< 0,1% NaN3, 0,15% ProClin 300 QC3: Chất nền PBS đệm, có huyết thanh lợn, IL-6 của người tái tổ hợp ở nồng độ xấp xỉ 800 pg/mL,< 0,1% NaN3, 0,15% ProClin 300	Hộp	5
366	Định lượng PTH	- Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1-371 pmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Hộp	50
367	Chất chuẩn PTH	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đệm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit	Hộp	10
368	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	150
369	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
370	Hóa chất Định lượng Progesterone	- Phạm vi phân tích: 0,1–40 ng/mL [0,32-127,2 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Chất cộng hợp progesterone – phosphatase kiềm (của bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng IgG của thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Protein (dê, thỏ) trong dung dịch đệm axetat với 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Huyết thanh miễn dịch ở thỏ kháng progesterone trong dung dịch đệm axetat, BSA, < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	Hộp	10
371	Chất chuẩn Progesterone	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL (nmol/L) progesterone. S1, S2, S3, S4, S5: Progesterone (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người ở các mức nồng độ lần lượt xấp xỉ 1, 4, 10, 20 và 40 ng/mL (3,18, 12,72, 31,8, 63,6 và 127,2 nmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ	Hộp	3
372	Hóa chất Định lượng Estradiol	- Phạm vi phân tích: 15–5.200 pg/mL [55,1–19.089 pmol/L - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được phủ streptavidin, biotin và chất tương tự estradiol kết hợp với biotin trong dung dịch đệm Tris có các protein (cá), chất hoạt tính bề mặt và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Dung dịch đệm Tris có các protein (dê, bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300. R1c: Chất cộng hợp phosphatase kiềm kháng estradiol đơn dòng ở cừu trong dung dịch đệm MES có các protein (dê, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% azide và 0,1% Proclin 300.	Hộp	10
373	Chất chuẩn Estradiol	- Thành phần: S0: Huyết thanh người, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 pg/mL (pmol/L) estradiol. S1,S2,S3,S4,S5: Estradiol (hợp chất hóa học tinh khiết) trong huyết thanh người ở các mức xấp xỉ 11, 32, 292, 885 và 5.200 pg/mL (40,4, 117, 1.072, 3.249 và 19.089 pmol/L) tương ứng và 0,5% ProClin 300	Hộp	3
374	Hóa chất Định lượng Testosterone	- Phạm vi phân tích: 0,1–16 ng/mL [0,35–55,5 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột; chất cộng hợp testosterone – phosphatase kiềm với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch xử lý mẫu, < 0,1% natri azit. R1c: Kháng thể đơn dòng kháng testosterone (chuột), protein (BSA, chuột, dê), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Hộp	20
375	Chất chuẩn Testosterone	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) có đệm, 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. S1, S2, S3, S4, S5: Chất nền BSA có 0,5% ProClin 300 và < 0,1% natri azit và testosterone ở 0,5, 1,5, 4, 8 hoặc 16 ng/mL (1,7, 5,2, 13,9, 27,8, và 55,5 nmol/L)	Hộp	5
376	Hóa chất Định lượng Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	150
377	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	20
378	Định lượng Thyroglobulin Ab II	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	150
379	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
380	Định lượng βhCG toàn phần	- Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng βhCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng βhCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	30
381	Chất chuẩn βhCG toàn phần	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	5
382	Hoá chất định lượng TSH	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c:Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	150
383	Chất chuẩn TSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	10
384	Hóa chất Định lượng Insulin	-Phạm vi phân tích: 0,03–300 µIU/mL [0,21–2.100 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời ("sandwich") - Thành phần: R1a: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin cộng hợp với phosphatase kiềm bò, dung dịch đệm TRIS, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: IgG của chuột trong dung dịch đệm HEPES, chất nền BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	100
385	Chất chuẩn Insulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), ≥ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL insulin. S1,S2,S3,S4,S5: Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức khoảng 1, 10, 50, 150 và 300 µIU/mL (lần lượt là 7, 70, 350, 1.050 và 2.100 pmol/L), trong dung dịch đệm HEPES có chất nền BSA, ≥ 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	10
386	Hóa chất Định lượng Estriol	- Phạm vi phân tích: 0,017–6,9 ng/mL [0,059–24 nmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng thỏ ở dê được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1b: Kháng thể kháng estriol ở thỏ trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ. R1c: Liên hợp photphataza kiềm-estriol (bò) trong dung dịch muối đệm HEPES có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,0125% Cosmocil CQ.	Hộp	30
387	Chất chuẩn Estriol	- Thành phần S0: Huyết thanh người. < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0 ng/mL estriol không cộng hợp. S1, S2, S3, S4, S5, S6: Estriol không liên hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 0,07, 0,17, 0,34, 0,86, 3,4 và 6,9 ng/mL, (0,24, 0,6, 1,2, 3, 12 và 24 nmol/L), trong chất nền đệm huyết thanh người chứa < 0,1% NaN3 và 0,025% Cosmocil CQ.	Hộp	10
388	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 1	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
389	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch Sàng lọc trước sinh mức 2	Kiểm chứng cho các xét nghiệm AFP, Free Beta hCG, Free Estriol, hCG, Inhibin A và PAPP-A	Hộp	3
390	Hóa chất Định lượng vitamin B12	- Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL [37–1.107 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG chuột: các phức hợp đơn dòng kháng yếu tố nội tại ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm borat có chất hoạt động bề mặt, cobinamide và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp yếu tố nội tại của lợn – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. R1d: Dung dịch natri hydroxit (NaOH) 0,5N có 0,005% kali xyanua (KCN) R1e: Dung dịch axit acetic 0,02% có dithiothreitol (DTT).	Hộp	30
391	Chất chuẩn Vitamin B12	- Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Chứa 0 pg/mL (pmol/L) vitamin B12. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL (74, 184, 369, 664 và 1.107 pmol/L), trong chất nền có đệm, có HSA, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Hộp	5
392	Định lượng p2PSA	- Phạm vi phân tích: 0,5 - 5.000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt streptavidin thuận từ phủ kháng thể đơn dòng của chuột kháng [-2]proPSA trong dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Thuốc thử hãm có citrate, chất hoạt động bề mặt, BSA, phosphatase kiềm, protein (chuột, dê và bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA – phosphatase kiềm (của bò) trong dung dịch muối đệm phosphate có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein chuột, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Hộp	10
393	Chất chuẩn xét nghiệm Hybritech p2PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5, S6: [-2]proPSA ở các nồng độ xấp xỉ 10, 20, 50, 100, 500 và 5.000 pg/mL trong dung dịch đệm BSA, < 0,1% natri azit, và 0,25% ProClin 300.	Hộp	2
394	Chất kiểm tra xét nghiệm Hybritech p2PSA	- Thành phần: QC1: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 20 pg/mL trong albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 QC2: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 175 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. QC3: [-2]proPSA ở nồng độ xấp xỉ 1.000 pg/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Hộp	2
395	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người	Hộp	20
396	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm chỉ tố khối u mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Hộp	20
397	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm chỉ tố khối u mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Hộp	20
398	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm chỉ tố khối u mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Hộp	20
399	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	Hộp	30
400	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	Hộp	30
401	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người	Hộp	20
402	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức thấp	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người.	Hộp	10

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
403	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab. Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	60
404	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab. Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	60
405	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab. Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	60
406	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u. Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	20
407	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u. Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	20
408	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u. Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	Lọ	20
409	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt.	Hộp	300
410	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit	Hộp	10
411	Dung dịch pha loãng mẫu	- Thành phần: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300.	Hộp	20
412	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	Bình	30
413	Dung dịch rửa máy hàng ngày dùng khi kiểm tra máy	- Thành phần: KOH 1-5%	Bình	30
414	Ống lấy mẫu 2.0 mL	Thành phần: Polystyrene	Túi	50
415	Giếng phản ứng cho dòng máy xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Túi	500
416	Dung dịch rửa dòng máy xét nghiệm miễn dịch	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-4-isothiazolin-3-one (3:1)	Hộp	700
417	Giếng phản ứng dùng cho dòng máy miễn dịch loại 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Hộp	30
418	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số bán tự động	Xác định các thông số nước tiểu trên các máy bán tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic Acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (Albumin), máu, pH value, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu.	Hộp	600
419	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số tự động	Xác định các thông số nước tiểu trên máy tự động: Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và tỷ trọng nước tiểu.	Hộp	600
420	Kít xét nghiệm phân tích nước tiểu 11 thông số	Công dụng: Que thử để xác định 11 thông số sinh hóa nước tiểu Bảo quản: 1 - 25 độ C Độ ổn định sau mở nắp: 1 tuần Mỗi lọ ≥100 test Các thông số gồm có Urobilinogen (URO), Máu (BLD) bao gồm: Hồng cầu - cell/µL (RBC) và Hemoglobin - mg/dL (Hb), Protein (PRO), Glucose (GLU), Ketones (KET), Bilirubin (BIL), Nitrit (NIT), Bạch cầu (LEU), pH, Creatinine (CRE), Albumin (ALB).	Lọ	100
421	Kít xét nghiệm phân tích nước tiểu 9 thông số	Công dụng: Que thử để xác định 9 thông số sinh hóa nước tiểu Bảo quản: 1 - 25 độ C Độ ổn định sau mở nắp: 1 tuần Mỗi lọ ≥100 test Các thông số gồm có: Urobilinogen (URO), Máu (BLD) bao gồm: Hồng cầu - cell/µL (RBC) và Hemoglobin - mg/dL (Hb), Protein (PRO), Glucose (GLU), Ketones (KET), Bilirubin (BIL), Nitrit (NIT), Bạch cầu (LEU), pH.	Lọ	100

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
422	Dung dịch hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Công dụng: chất hiệu chuẩn cho thông số tỷ trọng nước tiểu Bảo quản: 2 - 10 độ C Độ ổn định sau mở nắp: 1 ngày Thành phần: gồm 3 mức nồng độ, chứa khối lượng phản ứng của 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-one và 2-methyl-2H -isothiazol-3-one như sau: Mẫu chuẩn 1 (tỷ trọng 1.005) ≤ 0.01 w/v % Mẫu chuẩn 2 (tỷ trọng 1.015) ≤ 0.01 w/v % Mẫu chuẩn 3 (tỷ trọng 1.035) ≤ 0.01 w/v % đóng gói ≥ 150 mL/ hộp	hộp	10
423	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm nước tiểu tự động	Thành phần: Human urine 10-60 %; 5-Chloro-2-methyl-2,3-dihydroISO13485thiazol-3-one and 2-Methyl-2,3-dihydro ISO13485thiazol-3-one (3:1) ≤0.01 %; Acetone ≤5 % thể tích ≥ 60mL /hộp	hộp	15
424	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Công dụng: Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium Hypochlorite ≥5,0% Hộp ≥ 50 mL	hộp	15
425	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%. Bộ ≥1000 test	Bộ	100
426	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%. Bộ ≥500 test	Bộ	100
427	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn của xét nghiệm định lượng Hba1C theo nguyên lí ái lực (affinity) - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng - Thành phần: Máu toàn phần.	Hộp	30
428	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng Glycerated Hemoglobin - Bột đông khô, cần hoàn nguyên trước khi sử dụng. Thành phần: Máu toàn phần	Hộp	30
429	Cột phân tích HbA1c sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần	- Được sản xuất cho máy dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần Thành phần: một cột được đóng gói sẵn với hạt nhựa Resin trao đổi cation.	Hộp	10
430	Miếng lọc	Lọc dung dịch trước khi thực hiện phân tách các thành phần Hemoglobin trong gel sắc khí	Túi	9
431	Dung dịch đệm đẩy mức 1	Sử dụng cho máy dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần Thành phần:là các dung dịch axit hữu mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản	Hộp	55
432	Dung dịch đệm đẩy mức 2	Sử dụng cho máy dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần Thành phần:là các dung dịch axit hữu mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản Bảo quản và độ ổn định:khi chưa mở nắp ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C.	Hộp	40
433	Dung dịch đệm đẩy mức 3	Sử dụng cho máy dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Được sử dụng trong chẩn đoán trong ống sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần Thành phần:là các dung dịch axit hữu mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản	Hộp	32

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
434	Dung dịch rửa và ly giải	Được sử dụng cho máy dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. Thành phần: chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản	Hộp	60
435	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HbA1c	Là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động, sử dụng A1c ổn định (s-A1c) để hiện thị kết quả xét nghiệm Qui cách: 2 level, 5 x 4ml / level.	Hộp	2
436	Hóa chất đối chiếu cho xét nghiệm HbA1c	Bộ hóa chất đối chiếu Hemoglobin A1c này đã được thiết kế dành riêng cho việc kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động , chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể. Sản phẩm này được sử dụng để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c trên các máy phân tích này, gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol) để bao phủ các phạm vi có ý nghĩa lâm sàng trong việc kiểm soát bệnh đái tháo đường. Hộp ≥8 lọ x ≥0,5ml	Hộp	2
437	Cartridge đo các thông số khí máu (pH, pCO2, pO2)/ Điện giải (Na+, K+, Ca++)/ Glucose & Lactate/ Hct	Cartridge xét nghiệm khí máu, điên giải, chuyển hóa, xét ngiệm các thông số: pH, pO2, pCO2, Hct, Na+, K+, Ca++, Glucose và Lactate có quản lý chất lượng IQM	Hộp	100
438	Chất chuẩn và hiệu chuẩn cho máy	Hóa chất chuẩn nhiều mức độ, Hộp ≥ 3x10x2ml	Hộp	20
439	Test nhanh phát hiện thành phần ma túy MOP-AMP-MET-THC trong nước tiểu	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện MOP - AMP-MET-THC trong nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,6% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Hộp ≥ 15 Test	Hộp	500
440	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm hóa sinh mức 2	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C. Hộp ≥20 lọ, mỗi lọ ≥5ml	Hộp	10
441	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm hóa sinh mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C. Hộp ≥20 lọ, mỗi lọ ≥5ml	Hộp	10
442	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm miễn dịch cao cấp 3 mức	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người. Ổn định đến hạn tại 2-8°C. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C. Hộp ≥12 lọ, mỗi lọ ≥5ml	Hộp	20
443	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm que thử nước tiểu mức 1	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% nước tiểu người, chứa 13 thông số. Ổn định đến hạn tại 2-8°C. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày tại 2-25°C. Hộp ≥ 12 lọ, mỗi lọ ≥12ml	Hộp	10
444	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm que thử nước tiểu mức 2	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% Nước tiểu người, chứa 13 thông số. Ổn định đến hạn tại 2-8°C. Ổn định sau khi mở lọ trong 30 ngày tại 2-25°C. Hộp ≥ 12 lọ, mỗi lọ ≥12ml	Hộp	10
445	Thuốc thử xét nghiệm Glucose	R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg2+: 24 mmol/L; ATP: ≥ 4.5 mmol/L; NADP: ≥ 7.0 mmol/L; chất bảo quản R3 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg2+: 4 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 300 µkat/L; G-6-PDH (E. coli): ≥ 300 µkat/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	60
446	Thuốc thử xét nghiệm Ure	R1 NaCl 9 % R3 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 µkat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	60

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
447	Thuốc thử xét nghiệm Creatinin	R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5; chất bảo quản; chất ổn định R3 Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	60
448	Thuốc thử xét nghiệm Protein toàn phần	R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L R3 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24.3 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	Hộp	40
449	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	R1 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; chất bảo quản; chất ổn định R2 Đệm Citrate: 95 mmol/L, pH 4.1; xanh bromcresol: 0.66 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định -R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	40
450	Hóa chất xét nghiệm Albumin	R1 Đệm; chất bảo quản; chất hoạt động bề mặt R3 BCP: 526 µmol/L; đệm; chất bảo quản; chất hoạt động bề mặt R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	Hộp	40
451	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy; chất ổn định; pH 1.0 R3 Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium: ≥ 1.35 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	30
452	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1 Phosphoric acid: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl: 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5-Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	30
453	Thuốc thử xét nghiệm GOT/AST	R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L-aspartate:792 mmol/L; MDH (vi sinh): ≥ 24 µkat/L; LDH (vi sinh): ≥ 48 µkat/L; albumin (bò): 0.25 %; chất bảo quản R3 NADH: ≥ 1.7 mmol/L; 2-oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. Pyridoxal phosphate (PYP, Số danh mục 08062986190) R2 Pyridoxal phosphate: 730 µmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản	Hộp	40
454	Thuốc thử xét nghiệm GPT/ALT	R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): ≥ 45 µkat/L; chất ổn định; chất bảo quản R3 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: ≥ 1.7 mmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C. Pyridoxal phosphate (PYP, Số danh mục 08062986190) R2 Pyridoxal phosphate: 730 µmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản R2 vào vị trí B.	Hộp	40
455	Thuốc thử bổ trợ xét nghiệm AST/ALT	Dùng để biến đổi của thuốc thử alanine aminotransferase/glutamic pyruvic transaminase (ALT/GPT) hoặc aspartate aminotransferase/glutamic oxaloacetic transaminase (AST/GOT) thành chất có mang pyridoxal-5-phosphate - Thành phần dung dịch bao gồm:Pyridoxal phosphate: 730 µmol/L; chất phụ gia; chất bảo quản	Hộp	40
456	Thuốc thử xét nghiệm GGT	R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R3 L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	40
457	Thuốc thử xét nghiệm Acid uric	R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) ≥ 83.5 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone ≥ 3 mmol/L; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) ≥ 83.4 µkat/L (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) ≥ 50 µkat/L (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	40
458	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg2+: 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3%; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 µkat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 µkat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 µkat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B.	Hộp	30

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
459	Thuốc thử xét nghiệm Triglycerid	R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg2+: 40 mmol/L; natri cholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4-chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 µkat/L; glycerol kinase (Bacillus stearothermophilus): ≥ 3 µkat/L; glycerol phosphate oxidase (E. coli): ≥ 41 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 µkat/L; chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B	Hộp	30
460	Thuốc thử xét nghiệm Amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α-glucosidase (vi khuẩn): ≥ 66.8 µkat/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	50
461	Thuốc thử xét nghiệm Lactate Dehydrogenase	R1 N-methylglucamine: 400 mmol/L, pH 9.4 (37 °C); lithium lactate: 62 mmol/L; chất ổn định R3 NAD: 62 mmol/L; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	30
462	Thuốc thử xét nghiệm Alkalin Phosphatase	R1 2-amino-2-methyl-1-propanol: 1.724 mol/L, pH 10.44 (30 °C); magnesium acetate: 3.83 mmol/L; kẽm sulfate: 0.766 mmol/L; N-(2-hydroxyethyl)-ethylenediamine triacetic acid: 3.83 mmol/L R3 p-nitrophenyl phosphate: 132.8 mmol/L, pH 8.50 (25 °C); chất bảo quản	Hộp	10
463	Thuốc thử xét nghiệm Ca (Calci)	R1 CAPSO:a) 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R3 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản a) 3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	30
464	Thuốc thử xét nghiệm CK	R1 Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg2+: 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP+ (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6PDH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R3 Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; chất bảo quản; chất ổn định. *CAPSO: 3-(cyclohexylamine)-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	40
465	Thuốc thử xét nghiệm Lactat	R1 Hydrogen donor: 1.75 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): 501 µkat/L; đệm; chất bảo quản R3 4- Aminoantipyrine: 5 mmol/L; lactate oxidase (vi khuẩn): 251 µkat/L; peroxidase (củ cải): 401 µkat/L; đệm; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	Hộp	20
466	Thuốc thử xét nghiệm Lipase	R1 Đệm BICINa): 50 mmol/L, pH 8.0; colipase (tụy heo): ≥ 0.9 mg/L; Na-deoxycholate: 1.6 mmol/L; calcium chloride: 10 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 Đệm tartrate: 10 mmol/L, pH 4.16; 1,2-O-dilauryl-rac-glycero-3-glutaric acid-(6-methylresorufin) ester: 0.27 mmol/L; taurodeoxycholate: 8.8 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản a) BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)glycine R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	20
467	Thuốc thử xét nghiệm Mg (Magnesi)	R1 Đệm TRISa)/6-aminocaproic acid: 500 mmol/L, pH 11.25; EGTA: 129 µmol/L; chất bảo quản R3 Xanh xylidyl: 0.28 mmol/L; chất tẩy; chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	20
468	Thuốc thử xét nghiệm Phospho vô cơ	R1 Acid sulfuric: 0.36 mol/L; chất tẩy R3 Ammonium molybdate: 3.5 mmol/L; acid sulfuric: 0.36 mol/L; natri chloride: 150 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	10

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
469	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa thường quy	Có giá trị tham chiếu tối thiểu cho các XN các thông số AST, ALT, Albumin, Acid uric, Triglycerid… Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	Hộp	10
470	Thuốc thử xét nghiệm Prealbumin	R1 Chất gia tốc Polyethylene glycol (PEG): 50 g/L, trong đệm phosphate; chất bảo quản R3 Kháng huyết thanh (thỏ) kháng prealbumin T đặc hiệu cho prealbumin người: > 0.25 g/L, trong đệm phosphate; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	20
471	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Prealbumin	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc và ASLO cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	5
472	Thuốc thử xét nghiệm CK-MB	R1: Đệm Imidazole: 123 mmol/L, pH 6.5 (37 °C); EDTA: 2.46 mmol/L; Mg2+: 12.3 mmol/L; ADP: 2.46 mmol/L; AMP: 6.14 mmol/L; diadenosine pentaphosphate: 19 µmol/L; NADP (nấm men): 2.46 mmol/L; N-acetylcysteine: 24.6 mmol/L; HK (nấm men): ≥ 36.7 µkat/L; G6P-DH (E. coli): ≥ 23.4 µkat/L; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. R2: Đệm CAPSO*: 20 mmol/L, pH 8.8 (37 °C); glucose: 120 mmol/L; EDTA: 2.46 mmol/L; creatine phosphate: 184 mmol/L; 4 kháng thể đơn dòng kháng CK-M (chuột), khả năng ức chế: > 99.6 % tối đa đến 66.8 µkat/L (4000 U/L) (37 °C) tiểu đơn vị CK-M; chất bảo quản; chất ổn định; chất phụ gia. *CAPSO: acid 3-(cyclohexylamino)-2-hydroxy-1-propanesulfonic R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	40
473	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích: Nguồn gốc CK-MM - người, CK-MB - người, tái tổ hợp Thành phần không phản ứng: Chất ổn định	Hộp	10
474	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	R1: Đệm TAPSOb): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (dưa chuột): ≥ 50 µkat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 µkat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R3: Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 µkat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 µkat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 µkat/L; peroxidase (củ cải): R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	40
475	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-trisb): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): ≥ 66.7 µkat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): ≥ 166.7 µkat/L; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R3 Đệm MOPSc): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): ≥ 33.3 µkat/L; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): ≥ 31.7 µkat/L; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes)	Hộp	40
476	Thuốc thử xét nghiệm Apo A1	R1 Đệm TRIS: 50 mmol/L, pH 8.0; PEG: 3.8 %; chất tẩy; chất bảo quản R2 Kháng thể kháng apolipoprotein A-1 người (cừu): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản R1 vào vị trí B, và R2 vào vị trí C.	Hộp	10
477	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	5
478	Thuốc thử xét nghiệm UIBC	R1 Sắt chloride: 62 µmol/L; natri hydrogen carbonate: 75 mmol/L; đệm TRIS: 375 mmol/L, pH 8.4; chất bảo quản R3 FerroZine: 20 mmol/L; hydroxylamine: 160 mmol/L; pH 2.5 R1 vào vị trí C và R3 vào vị trí	Hộp	10
479	Thuốc thử xét nghiệm Transferrin	R1 Đệm phosphate: 55 mmol/L, pH 7.2; NaCl: 25 mmol/L; polyethylene glycol: 5 %; chất bảo quản R3 Kháng thể kháng transferrin người (thỏ): phụ thuộc vào độ chuẩn, NaCl: 100 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	10
480	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRIS a) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R3 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản a) TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane	Hộp	60

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
481	Thuốc thử xét nghiệm hsCRP	R1 Đệm TRIS với albumin huyết thanh bò và globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản; chất ổn định R3 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	60
482	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	R1 Đệm TRIS, pH 7.5; globulin miễn dịch (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R3 Hỗn hợp nước chứa các hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người (thỏ); chất bảo quản, chất ổn định R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	30
483	Thuốc thử xét nghiệm Haptoglobin	R1 Đệm phosphate: 12.7 mmol/L, pH 7.2; NaCl: 130 mmol/L; PEG: 40 g/L; chất bảo quản R3 Kháng thể kháng haptoglobin người (thỏ): > 1.1 g/L; NaCl: 100 mmol/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí	Hộp	10
484	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP, CRP hs, Ferritin, Haptoglobin	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc Ferritin - người CRP - người ASLO - cừu Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	10
485	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm CRP, CRP, CRP hs, Ferritin, Haptoglobin	Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích - Nguồn gốc CRP - người Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	10
486	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Fe (Sắt)	Thành phần phản ứng: 0.09 mmol/L sắt ammonium sulfate Thành phần không phản ứng: Acid sulfuric loãng	Hộp	5
487	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 1	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	Hộp	20
488	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	Hộp	20
489	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bình thường	Có giá trị thuộc dải tham chiếu bình thường. Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate	Hộp	100
490	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức bệnh lý	Có giá trị thuộc dải tham chiếu bệnh lý Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định Thành phần không phản ứng: Chất ổn định Thành phần phản ứng trong chất pha loãng: Natri carbonate	Hộp	100
491	Thuốc thử xét nghiệm Protein dịch não tuỷ, nước tiểu	R1 Natri hydroxide: 677 mmol/L; EDTA-Na: 74 mmol/L R3 Benzethonium chloride: 32 mmol/L R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	20
492	Thuốc thử xét nghiệm Albumin (microalbumin)	R1 Đệm TRIS: 50 mmol/L, pH 8.0; PEG: ≥ 4.2 %; EDTA: 2.0 mmol/L; chất bảo quản R2 Kháng thể đa dòng kháng albumin người (cừu): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản R3 Albumin trong huyết thanh pha loãng (người); NaCl: 150 mmol/L; đệm phosphate: 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
493	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin), protein dịch não tuỷ, nước tiểu	Hiệu chuẩn cho xét nghiệm microalbumin và protein nước tiểu, dịch não tuỷ Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	10
494	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin mức 1	Có chỉ số tham chiếu cho xét nghiệm microalbumin và protein nước tiểu, dịch não tuỷ Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	5
495	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Protein, Albumin mức 2	Có chỉ số tham chiếu cho xét nghiệm microalbumin và protein nước tiểu, dịch não tuỷ Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	5
496	Thuốc thử xét nghiệm Amoniac	R1 Đệm BICINE a) : 300 mmol/L, pH 8.3; GLDH (vi khuẩn): ≥ 16.7 µkat/L; chất tẩy; chất bảo quản R3 GLDH (vi khuẩn): ≥ 5.0 µkat/L; 2- oxoglutarate: 78 mmol/L; NADPH: ≥ 1.3 mmol/L; chất ổn định; đệm không phản ứng	Hộp	20
497	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	R1 Đệm; chất bảo quản R3 NAD (nấm men): ≥ 3 mmol/L; ADH (EC 1.1.1.1; nấm men; 25 °C): ≥ 617 µkat/L (37 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	30
498	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	Hộp	10
499	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức bình thường	Có giá trị thuộc dải tham chiếu bình thường Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	Hộp	10
500	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Ammonia, ethanol, CO2 mức bệnh lý	Có giá trị thuộc dải tham chiếu bệnh lý Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	Hộp	10
501	Thuốc thử xét nghiệm Homocystein	R1 Thuốc thử NADH S-adenosylmethionine 0.1 mmol/L, TCEP* > 0.5 mmol/L, 2-oxoglutarate < 5.0 mmol/L, NADH > 0.2 mmol/L R2 Thuốc thử men Homocysteine S-methyltransferase (HMTase) 5.0 kU/L, glutamate dehydrogenase (GLDH) 10 kU/L, casein (bò) ≤ 0.2 %, R3 Thuốc thử bắt đầu Adenosine deaminase (bò) 5.0 kU/L, S-adenosyl-homocysteine hydrolase (SAHase) 3.0 kU/L	Hộp	20
502	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Homocystein	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	Hộp	5
503	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Homocystein	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	Hộp	5
504	Thuốc thử xét nghiệm Beta 2 Microglobulin	R1 Đệm TRIS/HCl: 23 g/L, pH 8.2; NaCl: 19 g/L; EDTA: 1.3 g/L; chất bảo quản R3 Hạt latex phủ kháng thể đa dòng kháng β2-microglobulin người (thỏ): 1.9 g/L; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	Hộp	5
505	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Beta 2 Microglobulin	Thành phần phản ứng: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng: 1.0 % albumin huyết thanh bò; 1.6 % NaN3	Hộp	5

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
506	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm Beta 2 Microglobulin	Thành phần phản ứng: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng: 1.0 % albumin huyết thanh bò Nồng độ I Nồng độ II 1.7 % NaN3 1.6 % NaN3	Hộp	3
507	Thuốc thử xét nghiệm RF	R1 Đệm glycine: 170 mmol/L, pH 8.0; polyethylene glycol: 0.05 %; albumin huyết thanh bò; chất ổn định; chất bảo quản R3 Vi hạt latex phủ IgG người; đệm glycine: 170 mmol/L, pH 7.3; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí	Hộp	10
508	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm RF	Thành phần phản ứng: RF trong huyết thanh người Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản	Hộp	5
509	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm RF	Thành phần phản ứng: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào như sau: Chất phân tích Nguồn gốc RF - người Thành phần không phản ứng: Đệm HEPES, albumin huyết thanh bò, natri chloride, chất bảo quản	Hộp	5
510	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	Điện cực tham chiếu được sử dụng chung với mô đun ISE của máy phân tích sinh hóa	Hộp	20
511	Điện cực xét nghiệm Clorid	Đơn vị phân tích ISE được dùng để định lượng clorua trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Hộp	20
512	Điện cực xét nghiệm Kali	Đơn vị phân tích ISE được dùng để định lượng kali trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Hộp	20
513	Điện cực xét nghiệm Natri	Đơn vị phân tích ISE được dùng để định lượng natri trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng điện cực chọn lọc ion.	Hộp	20
514	Dung dịch kiểm soát điện thế điện cực	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L Natri chloride: 3.06 mmol/L Natri acetate: 1.45 mmol/L Kali chloride: 0.16 mmol/L Chất bảo quản	Hộp	20
515	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức thấp	120 mmol/L Na+, 3 mmol/L K+, 80 mmol/L Cl	Hộp	5
516	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Natri, Kali, Clorid mức cao	160 mmol/L Na+, 7 mmol/L K+, 120 mmol/L Cl	Hộp	5
517	Dung dịch vệ sinh sử dụng trên môđun điện giải (ISE) để làm sạch điện cực chọn lọc ion	Dung dịch natri hydroxide: khoảng 1.2 % Cl hoạt tính	Hộp	5
518	Hóa chất pha loãng mẫu trên máy xét nghiệm sinh hóa	Đệm HEPES: 10 mmol/L Triethanolamine: 7 mmol/L	Hộp	30
519	Dung dịch điện thế tham chiếu cho xét nghiệm điện giải Na, K, Cl	Thành phần: khoảng 1mol/L Kali Chloride	Hộp	10
520	Hóa chất rửa máy phân tích miễn dịch, máy phân tích tế bào dòng chảy	Huyết thanh người đông khô không có phụ gia hóa học.	Hộp	30
521	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Dung dịch natri hydroxide: 3 mol/L với dung dịch natri hypochlorite < 2 % Cl hoạt tính	Hộp	10

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
522	Thuốc thử xét nghiệm LIH	R1 Natri chloride 9 %	Hộp	10
523	Thuốc thử NaCl	Chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm trên các hệ thống sinh hóa. Thành phần: NaCl 9 %	Hộp	10
524	Dung dịch rửa bazơ	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy rửa	Hộp	10
525	Dung dịch rửa tế bào đặc biệt	NaOH 3 mol/L (khoảng 12 %); dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính); phụ gia	Hộp	10
526	Dung dịch rửa buồng ủ sinh hóa	Chất phụ gia, làm giảm sức căng bề mặt	Hộp	10
527	Dung dịch rửa kim hút mẫu, thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống sinh hóa	NaOH 1 mol/L (khoảng 4 %); chất tẩy	Hộp	10
528	Hộp dung dịch rửa kim hút mẫu, thuốc thử và cóng phản ứng trên hệ thống sinh hóa	HCl 200 mmol/L	Hộp	30
529	Dung dịch rửa acid	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đệm; chất tẩy	Hộp	10
530	Đèn halogen	Bóng đèn Halogen dùng cho máy sinh hóa, công suất 12V/50W	Cái	5
531	Cốc mẫu	Cốc nhựa đựng mẫu, dung tích khoảng 1,5 - 2,5ml, có thể dùng được trên giá mang mẫu 16mm. Thùng ≥ 5000 cái	Thùng	20
532	Cóng đo trên máy sinh hóa tự động	Cóng bằng nhựa, chứa hỗn hợp phản ứng.	Hộp	100
533	Hóa chất xét nghiệm AFP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng α1-fetoprotein trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Bộ thuốc thử được dán nhãn AFP. - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-AFP-Ab~biotin, 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - R2 Anti-AFP-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Hộp	30
534	Hóa chất chuẩn xét nghiệm AFP	Là huyết thanh người đông khô chứa AFP người (từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 AFP (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người	Hộp	6
535	Hóa chất xét nghiệm PIVKA II	Xét nghiệm miễn dịch để định lượng protein tạo ra khi thiếu vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Khoảng đo 3.5-12000 ng/mL - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản.- - R1 Anti-PIVKA-II-Ab~biotin, 1 chai ≥10.0 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II đánh dấu biotin (thỏ) 1.2 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - R2 Anti-PIVKA-II-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥10.0 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PIVKA-II (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.0 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Hộp	30
536	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PIVKA II	Là một huyết thanh ngựa đông khô chứa protein người được tạo ra khi không có vitamin K hoặc chất đối vận II (PIVKA-II) (tái tổ hợp, từ nuôi cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 PIVKA-II (tái tổ hợp, từ canh cấy tế bào, cũng được gọi là des-γ-carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 12 ng/mL và khoảng 2300 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa; chất bảo quản	Hộp	6
537	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm PIVKA II, AFP	PC HCC 1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL huyết thanh chứng PC HCC 2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL huyết thanh chứng Protein được tạo bởi vitamin K hoặc antagonist-II (PIVKA-II) (tái tổ hợp, từ canh cấy tế bào, cũng được gọi là des-γ-carboxy prothrombin [DCP]) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 23 ng/mL và khoảng 350 ng/mL) trong một hỗn hợp huyết thanh ngựa	Hộp	10

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
538	Hóa chất xét nghiệm CEA	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. dùng để định lượng kháng nguyên ung thư phôi trong huyết thanh và huyết tương người. - M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 : Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - R2 : Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	30
539	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CEA	CEA CalSet là hỗn hợp đệm/protein chứa CEA với hai khoảng nồng độ - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 CEA (người, từ canh cấy tế bào) với hai khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein. 1 ng/mL CEA tương ứng với 16.9 mIU/mL	Hộp	6
540	Hóa chất xét nghiệm CA 125	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng quyết định kháng nguyên phản ứng CA 125 trong huyết thanh và huyết tương người. . M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 đánh dấu biotin (M 11; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. R2: Kháng thể đơn dòng kháng CA 125 (OC 125; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	30
541	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 125	Là một hỗn hợp gồm: huyết thanh ngựa đông khô (Cal1) và huyết thanh người chứa CA 125 người (Cal2). - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của CA 125 người trong huyết thanh ngựa (Cal1) là 0 U/mL; Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản	Hộp	6
542	Hóa chất xét nghiệm CA 15-3	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng CA 15-3 trong huyết thanh và huyết tương người. . -M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Kháng thể đơn dòng đánh dấu biotin (115D8; chuột) 1.75 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - R2 : Kháng thể đơn dòng kháng CA 15-3 (DF3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 10 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	30
543	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 15-3	Là hỗn hợp huyết thanh người sẵn sàng để sử dụng chứa CA15-3 người với hai khoảng nồng độ - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 15-3 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong huyết thanh người	Hộp	6
544	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. - M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 : Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L, đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - R2 : Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	30
545	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 19-9	Là huyết thanh người đông khô chứa CA19-9 người với hai khoảng nồng độ - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 19-9 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	Hộp	6
546	Hóa chất xét nghiệm PSA toàn phần	Xét nghiệm này, dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần (tự do + phức hợp) trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. Khoảng đo: 0.003 -100 ng/mL - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-PSA-Ab~biotin, 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Hộp	30

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
547	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA toàn phần	Là huyết thanh người đông khô chứa PSA người với hai khoảng nồng độ ▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người.	Hộp	6
548	Hóa chất xét nghiệm PSA tự do	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Nguyên lý bắt cặp. - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-PSA-Ab~biotin, 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA đánh dấu biotin (chuột) 2 mg/L;đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. - R2 Anti-PSA-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PSA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	30
549	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PSA tự do	FPSA Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - FPSA Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA tự do (người) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 0.10 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò) - Bộ chuẩn dùng cho xét nghiệm PSA tự do có Khoảng đo: 0.4 - 50 pmol/L; Khoảng tham chiếu: 3.1 - 6.8 pmol/L	Hộp	6
550	Hóa chất xét nghiệm CA 72-4	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng CA 72-4 trong huyết thanh và huyết tương người. -M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 : Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. - R2 L: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản.	Hộp	140
551	Hóa chất chuẩn xét nghiệm CA 72-4	Là huyết thanh người đông khô chứa CA 72-4 người với hai khoảng nồng độ. Các chai CalSet có thể dùng với tất cả các lô thuốc thử. - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	11
552	Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Khoảng đo 0.050-370 ng/mL - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-NSE-Ab~biotin, 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng 18E5 kháng NSE đánh dấu biotin (chuột) 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - R2 Anti-NSE-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng 84B10 kháng NSE (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản	Hộp	60
553	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NSE	NSE CalSet là hỗn hợp đệm/protein đông khô chứa NSE với hai khoảng nồng độ ▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide.	Hộp	15
554	Hóa chất kiểm tra các xét nghiệm ung thư	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người. Các nồng độ nằm trong hai khoảng có liên quan trên lâm sàng. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Elecsys ▪ PC TM1: 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC TM2: 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL huyết thanh chứng (người)	Hộp	15
555	Hóa chất xét nghiệm SCC	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Khoảng đo 0.1-70 ng/mL - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-SCC-Ab~biotin, 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC đánh dấu biotin (chuột) 0.9 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - R2 Anti-SCC-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng SCC (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản	Hộp	100

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
556	Hóa chất chuẩn xét nghiệm SCC	SCC CalSet gồm có huyết thanh người đông khô với SCC protein (tái tổ hợp từ E.coli) ở hai khoảng nồng độ ▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở hai khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	12
557	Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng các phân đoạn của cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người. - M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - R2: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản	Hộp	100
558	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	CYFRA 21-1 CalSet là huyết thanh người đông khô chứa cytokeratin (người, dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ. ▪ CYFRA Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CYFRA Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người	Hộp	15
559	Hóa chất xét nghiệm proGRP	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng ProGRP trong huyết tương và huyết thanh người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Khoảng đo 3-5000 pg/mL - M Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-ProGRP-Ab~biotin, 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP đánh dấu biotin (chuột) 3.5 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - R2 Anti-ProGRP-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ProGRP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.0 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	Hộp	100
560	Hóa chất chuẩn xét nghiệm proGRP	Là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein proGRP (tái tổ hợp từ E. coli) với hai khoảng nồng độ. ▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProGRP (tái tổ hợp từ E. coli) với hai khoảng nồng độ (khoảng 20 pg/mL và khoảng 294 pg/mL) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	Hộp	12
561	Hóa chất kiểm tra các xét nghiệm ung thư phổi	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ ▪ PC LC 1: 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC LC 2: 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL huyết thanh chứng	Hộp	12
562	Hóa chất xét nghiệm TSH	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp miễn dịch bắt cặp (ECL/Sandwich) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Khoảng đo: 0.01 - 100 uIU/mL; Khoảng tham chiếu: 0.27 - 4.2 uIU/mL - Vi hạt phủ streptavidin, 1 chai ≥12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Anti-TSH-Ab~biotin, 1 chai ≥14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - R2: Anti-TSH-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	30
563	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TSH	▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL mẫu chuẩn 2 Nồng độ của TSH Cal1 trong huyết thanh ngựa khoảng 0 µIU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 µIU/mL TSH (người) trong huyết thanh người.	Hộp	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
564	Hóa chất xét nghiệm FT3	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng triiodothyronine tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Khoảng đo: 0.4 - 50 pmol/L; Khoảng tham chiếu: 3.1 - 6.8 pmol/L - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥12 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Anti-T3-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 18 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - R2: T3~biotin, 1 chai ≥18 mL: T3 đánh dấu biotin 2.4 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	30
565	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT3	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT3. Khoảng đo: 0.4 - 50 pmol/L; Khoảng tham chiếu: 3.1 - 6.8 pmol/L ▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 FT3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 2 pmol/L hoặc 1.3 pg/mL và khoảng 40 pmol/L hoặc 26 pg/mL) trong huyết thanh người	Hộp	6
566	Hóa chất xét nghiệm FT4	Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition). Khoảng đo: 0.5 - 100 pmol/L; Khoảng tham chiếu: 11.9 - 21.6 pmol/L - Vi hạt phủ streptavidin, 1 chai ≥12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥18 mL: Kháng thể đa dòng kháng T4 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - R2 T4~biotin, 1 chai ≥18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 mg	Hộp	30
567	Hóa chất chuẩn xét nghiệm FT4	Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng FT4 trên máy xét nghiệm miễn dịch. ▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 Với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)	Hộp	6
568	Hóa chất xét nghiệm TG	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Phương pháp miễn dịch bắt cặp (ECL/Sandwich) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Khoảng đo: 0.04- 500 ng/mL; Khoảng tham chiếu: 3.5 - 77 ng/mL - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Anti-Tg-Ab~biotin, 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng Tg đánh dấu biotin (chuột) 1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. - R2: Anti-Tg-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥9 mL:Kháng thể đơn dòng kháng Tg (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 3.1 mg/L; đệm Bis-Tris 50 mmol/L, pH 6.3; chất bảo quản. Hộp 100 test	Hộp	30
569	Hóa chất chuẩn xét nghiệm TG	▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 Thyroglobulin (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.15 ng/mL và khoảng 180 ng/mL) trong huyết thanh ngựa.	Hộp	6
570	Hóa chất xét nghiệm S100	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm gồm: - M: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Kháng thể đơn dòng kháng S100 đánh dấu biotin 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - R2: Kháng thể đơn dòng kháng S100 đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	20
571	Hóa chất chuẩn xét nghiệm S100	Mẫu chuẩn 1 ≥2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL Mẫu chuẩn 2 ≥2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL S100 (từ não bò, nguồn gốc Mỹ) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.2 ng/mL và khoảng 2.0 ng/mL) trong huyết thanh người	Hộp	5
572	Dung dịch kiểm tra chất lượng một số xét nghiệm tối thiểu: TSH, T3, T4, fT3, fT4, Tg, Cortisol, S100	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC U1: 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người) ▪ PC U2: 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL mẫu chứng huyết thanh (người)	Hộp	15

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
573	Hóa chất xét nghiệm Anti-TG	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng kháng thể kháng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. - 1 chai chứa Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai chứa Tg đánh dấu biotin (người) 0.200 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L,pH 7.0; chất bảo quản. - 1 chai chứa Kháng thể đơn dòng kháng Tg (người) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.620 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	50
574	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TG	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Anti-Tg trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm miễn dịch ▪ ATG Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1 ▪ ATG Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người.	Hộp	6
575	Hóa chất xét nghiệm Anti-TSHR	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng tự kháng thể kháng thụ thể TSH trong huyết thanh và huyết tương người. M: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. R2: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0.3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. Bộ tiền xử lý PT1: Dung dịch đệm tiền xử lý: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. PT2: Chai trống (nắp trắng) để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB). PTR: Thuốc thử tiền xử lý, phức hợp pTSHR-anti-pTSHR-Ab~biotin: Đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. PTB: Dung dịch đệm tiền xử lý : Môi trường hoàn nguyên cho PTR; đệm phosphate 10 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định.	Hộp	30
576	Hóa chất chuẩn xét nghiệm antiTSHR	Mẫu chuẩn 1: 2 chai (đông khô) mỗi chai ≥2.0 mL, nồng độ ATSHR khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người Mẫu chuẩn 2: 2 chai (đông khô) mỗi chai ≥2.0 mL, nồng độ ATSHR khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.	Hộp	5
577	Hóa chất xét nghiệm Anti-TPO	Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition Khoảng đo: 5 - 600 IU/mL; KTC: 34 IU/mL Bộ thuốc thử được dán nhãn A-TPO. Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-TPO-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đa dòng kháng TPO (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm TRIS 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - R2 TPO~biotin, 1 chai ≥9 mL: TPO đánh dấu biotin (tái tổ hợp) 0.15 mg/L; đệm TRIS 30 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	30
578	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Anti-TPO	Dung dịch chuẩn xét nghiệm định lượng kháng thể kháng Thyroid peroxidase. Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ Anti-TPO Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Anti-TPO Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng TPO (cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 35 IU/mL và khoảng 350 IU/mL) trong huyết thanh người.	Hộp	6
579	Hóa chất kiểm tra nhiều chỉ số xét nghiệm miễn dịch, tối thiểu có Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg	Dung dịch được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg. Thuốc thử, dung dịch tham gia xét nghiệm: Các chất trong huyết thanh người ▪ PC THYRO1: 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng (Kháng thể kháng TSHR: khoảng 4 IU/L; Kháng thể kháng TPO: khoảng 35 IU/L; Kháng thể kháng Tg: khoảng 100 IU/L) ▪ PC THYRO2: 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng (Kháng thể kháng TSHR: khoảng 16 IU/L; Kháng thể kháng TPO: khoảng 100 IU/L; Kháng thể kháng Tg: khoảng 200 IU/L)	Hộp	10
580	Hóa chất xét nghiệm Calcitonin	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Kháng thể đơn dòng kháng hCT đánh dấu biotin 1.50 mg/L R2: Kháng thể đơn dòng kháng hCT (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L	Hộp	30

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
581	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Calcitonin. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang "ECLIA"; Phương pháp miễn dịch bắt cặp (Sandwich) - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 2.0 pg/mL hoặc 0.585 pmol/L và khoảng 500 pg/mL hoặc 146 pmol/L) trong huyết thanh ngựa	Hộp	6
582	Hóa chất xét nghiệm N-MID Osteocalcin	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm gồm: - M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Kháng thể đơn dòng kháng N-MID Osteocalcin đánh dấu biotin 1.5 mg/L - R2: Kháng thể đơn dòng kháng N-MID Osteocalcin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.3 mg/L	Hộp	15
583	Hóa chất chuẩn xét nghiệm N-MID Osteocalcin	OSTEOC Cal1: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ OSTEOC Cal2: 2 chai, mỗi chai 1.0 mL mẫu chuẩn 2 Osteocalcin (peptide tổng hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 280 ng/mL) trong huyết thanh người.	Hộp	5
584	Hóa chất xét nghiệm Total P1NP	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm gồm: - M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1:Kháng thể đơn dòng kháng P1NP đánh dấu biotin 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - R2: Kháng thể đơn dòng kháng P1NP đánh dấu phức hợp ruthenium 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	15
585	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Total P1NP	- P1NP Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 -P1NP Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 P1NP (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 25 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 850 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	5
586	Hóa chất xét nghiệm B-CrossLaps/serum	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: -M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Kháng thể đơn dòng kháng β-CrossLaps đánh dấu biotin 2.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. - R2: Kháng thể đơn dòng kháng β-CrossLaps đánh dấu phức hợp ruthenium 2.4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	15
587	Hóa chất chuẩn xét nghiệm B-CrossLaps/serum	▪ CROSSL Cal1: 2 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ CROSSL Cal2: 2 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 β-CTx (peptide tổng hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.05 ng/mL hoặc 50 pg/mL và khoảng 2.0 ng/mL hoặc 2000 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.	Hộp	5
588	Dung dịch kiểm tra chất lượng một số xét nghiệm tối thiểu: calcitonin, total P1NP, B-CrossLaps/serum, N-MID Osteocalcin	PreciControl Varia là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. PC V1: 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC V2: 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL huyết thanh chứng	Hộp	10
589	Hóa chất xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm gồm: - M: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Kháng thể đơn dòng kháng IL-6 0.9 µg/mL; đệm phosphater 95 mmol/L, pH 7.3; chất bảo quản. - R2: Kháng thể đơn dòng kháng IL-6 đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.3; chất bảo quản	Hộp	20
590	Hóa chất chuẩn xét nghiệm IL-6 (Interleukin-6)	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm gồm: ▪ IL-6 Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ IL-6 Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL mẫu chuẩn 2 IL-6 (người, tái tổ hợp) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 pg/mL và khoảng 700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa	Hộp	5
591	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm IL-6	Dung dịch chuẩn được dùng để kiểm tra chất lượng cho đa xét nghiệm miễn dịch Elecsys, Tiêu chuẩn CE, ISO 13485. PreciControl Multimarker là huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh ngựa với hai khoảng nồng độ. ▪ PC MM1: 3 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC MM2: 3 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
592	Hóa chất xét nghiệm ACTH	Bộ thuốc thử được dán nhãn ACTH gồm: M:Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Kháng thể đơn dòng kháng ACTH (chuột) đánh dấu biotin 0.3 mg/L R2: Kháng thể đơn dòng kháng ACTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 0.3 mg/L	Hộp	5
593	Hóa chất chuẩn xét nghiệm ACTH	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ ACTH Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ ACTH Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 ACTH (tổng hợp) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 15 pg/mL và khoảng 120 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.	Hộp	5
594	Hóa chất chuẩn xét nghiệm proBNP	Được dùng để chuẩn xét nghiệm định lượng proBNP ▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 ProBNP với hai khoảng nồng độ (khoảng 16.6 pmol/L hoặc 140 pg/mL và khoảng 320 pmol/L hoặc 2700 pg/mL) trong huyết thanh ngựa.	Hộp	10
595	Hóa chất xét nghiệm proBNP	Xét nghiệm invitro dùng để định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm điện hóa phát quang. - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-NT-proBNP-Ab~biotin, 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. - R2 Anti-NT-proBNP-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.1 µg/mL; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản.	Hộp	110
596	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm tim mạch	Hóa chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch proBNP ▪ PC CARDII1: 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng ▪ PC CARDII2: 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng	Hộp	8
597	Hóa chất xét nghiệm HE4	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng HE4 trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Khoảng đo 15.0-1500 pmol/L - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-HE4-Ab~biotin, 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 đánh dấu biotin (chuột) 0.75 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - R2 Anti-HE4-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng HE4 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản	Hộp	50
598	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HE4	HE4 CalSet là huyết thanh ngựa đông khô chứa protein HE4 (người, dòng tế bào OvCar-3) với hai khoảng nồng độ - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 5 pmol/L và khoảng 200 pmol/L) trong huyết thanh ngựa; chất bảo quản.	Hộp	10
599	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HE4	PC HE4 1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL huyết thanh chứng PC HE4 2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL huyết thanh chứng HE4 (người, từ dòng tế bào OvCar-3) ở hai khoảng nồng độ (khoảng 50 pmol/L và khoảng 400 pmol/L) trong huyết thanh người; chất bảo quản	Hộp	10
600	Hóa chất xét nghiệm Vitamin D	Khoảng đo 3-100 ng/mL hay 7.5-250 nmol/L (Bộ thuốc thử (M, R1, R2) và thuốc thử tiền xử lý (PT1, PT2) được dán nhãn VITD-T. - PT1 Thuốc thử tiền xử lý 1, 1 chai ≥4 mL: Dithiothreitol 1 g/L, pH 5.5. - PT2 Thuốc thử tiền xử lý 2, 1 chai ≥4 mL: Natri hydroxide 55 g/L. - M Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Vitamin D binding protein-BPRu, 1 chai ≥9 mL: Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium ; đệm bis-tris propane; albumin (người) - R2 25-hydroxyvitamin D~biotin, 1 chai ≥8.5 mL: Vitamin D (25-OH) đánh dấu biotin; đệm bis-trispropane	Hộp	30

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
601	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Vitamin D	Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 25-hydroxyvitamin D3 với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 ng/mL hoặc 25 nmol/L và khoảng 70 ng/mL hoặc 175 nmol/L) trong huyết thanh người; chất bảo quản	Hộp	10
602	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm vitamin D	PC VITDT1: 3 chai, mỗi chai ≥1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người; chất bảo quản. Giá trị đích khoảng 20 ng/mL (50 nmol/L ▪ PC VITDT2: 3 chai, mỗi chai ≥1.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người; chất bảo quản	Hộp	6
603	Hóa chất xét nghiệm HCGbeta tự do	Xét nghiệm miễn dịch in vitro dùng để định lượng βhCG tự do (tiểu đơn vị β tự do của kích tố sinh dục màng đệm ở người) trong huyết thanh người. Nguyên lý bắt cặp. - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL:Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-βhCG-Ab~biotin, 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng βhCG đánh dấu biotin (chuột)3.5 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. - R2 Anti-free βhCG-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng βhCG tự do (chuột) đánh dấu phứchợp ruthenium 1.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.0;chất bảo quản.	Hộp	30
604	Hóa chất chuẩn xét nghiệm HCGbeta tự do	▪free βhCG Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ free βhCG Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2	Hộp	6
605	Hóa chất xét nghiệm PAPP-A	Khoảng đo: 4 - 10000 mIU/L - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-PAPP-A-Ab~biotin, 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A đánh dấu biotin (chuột) 2.0 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. - R2 Anti-PAPP-A-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PAPP-A (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.0 mg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 7.4; chấtbảo quản.	Hộp	20
606	Hóa chất chuẩn xét nghiệm PAPP-A	Độ ổn định cho mẫu chuẩn hoàn nguyên ở-20 °C (± 5 °C) - Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 - Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 PAPP-A (từ nhau thai người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 75 mIU/L và khoảng 2500 mIU/L) trong huyết thanh người.	Hộp	7
607	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm double test: PAPP-A, βhCG	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm PAPP-A, βhCG. Độ ổn định của các thành phần trong huyết thanh chứng đã hoàn nguyên ở-20 °C (± 5 °C): ≤3 tháng. Thành phần là mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 3 khoảng nồng độ	Hộp	5
608	Hóa chất xét nghiệm Anti-CCP	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang kháng thể kháng CCP. Bộ thuốc thử:M, R1, R2. - M : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 : Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin (tổng hợp) khoảng 1.1 µg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 5.0; chất bảo quản. - R2 : Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium (chuột) 0.75 µg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. A-CCP Cal1 : 2 chai đông khô.Kháng thể kháng CCP (người) khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người. A-CCP Cal2 : 2 chai đông khô Kháng thể kháng CCP (người) khoảng 200 U/mL trong huyết thanh người.	Hộp	50
609	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti-CCP	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch Anti-CCP. Thuốc thử, dung dịch tham gia xét nghiệm ▪ PC A-CCP1: 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người. ▪ PC A-CCP2: 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL mẫu chứng huyết thanh Kháng thể kháng CCP (người), khoảng 100 U/mL trong huyết thanh người.	Hộp	10
610	Hóa chất xét nghiệm Cyclosporine	Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang dùng để định lượng Cyclosporine trong máu toàn phần người. - M: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Kháng thể đơn dòng kháng cyclosporine đánh dấu biotin (chuột) 25 µg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. - R2: Cyclosporine đánh dấu phức hợp ruthenium 5 µg/L; đệm phosphate 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Hộp	50

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
611	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Cyclosporine	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Elecsys Cyclosporine. Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa cyclosporine với hai khoảng nồng độ ▪ Cal1: 3 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 3 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 Cyclosporine với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/mL và khoảng 1600 ng/mL) trong máu người; chất bảo quản	Hộp	15
612	Hóa chất xét nghiệm Tacrolimus	Xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng tacrolimus trong máu toàn phần người. Phương pháp miễn dịch cạnh tranh (ECL/Competition) Xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1: Anti-Tacrolimus-S-Ab~biotin, 1 chai ≥10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng tacrolimus đánh dấu biotin (cừu) 15 µg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.8; chất bảo quản. - R2: Tacrolimus~Ru(bpy), 1 chai ≥8 mL: Dẫn xuất tacrolimus đánh dấu phức hợp ruthenium 4 µg/L; đệm citrate 10 mmol/L, pH 3.3; chất bảo quản.	Hộp	50
613	Hóa chất chuẩn xét nghiệm Tacrolimus	Mẫu chuẩn đông khô lấy từ máu người chứa tacrolimus với hai khoảng nồng độ. ▪ Cal1: 3 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 3 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 Tacrolimus với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 ng/mL và khoảng 30 ng/mL) trong máu người; chất bảo quản.	Hộp	15
614	Hóa chất tiền xử lý mẫu	Hóa chất dùng trong chẩn đoán invitro được dùng để tách chiết các chất phân tích đặc hiệu từ mẫu thử. Được sử dụng để tách chiết cyclosporine, tacrolimus, everolimus và sirolimus từ mẫu (mẫu máu toàn phần người, PreciControl ISD, PreciControl Everolimus, Cyclosporine Calset, Tacrolimus CalSet, Everolimus CalSet và Sirolimus CalSet) để xác định nồng độ chất phân tích. 1 chai chứa ≥30 mL Thành phần: dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol.	Hộp	10
615	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm ghép tạng	Chất kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus. Tiêu chuẩn CE, ISO 13485 Mẫu chứng đông khô lấy từ máu người với ba khoảng nồng độ. Mẫu chứng được dùng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các xét nghiệm miễn dịch Cyclosporine, Tacrolimus và Sirolimus. Thuốc thử, dung dịch tham gia xét nghiệm: Các chất trong máu người; chất bảo quản ▪ PC ISD 1: 1 chai chứa ≥3.0 mL máu chứng: khoảng 100 ng/mL; Tacrolimus: khoảng 2.5 ng/mL; Sirolimus: khoảng 3.5 ng/mL ▪ PC ISD 2: 1 chai chứa ≥3.0 mL máu chứng: khoảng 350 ng/mL; Tacrolimus: khoảng 10ng/mL; Sirolimus: khoảng 10 ng/mL ▪ PC ISD 3: 1 chai chứa ≥3.0 mL máu chứng: khoảng 1000 ng/mL; Tacrolimus: khoảng 18 ng/mL; Sirolimus: khoảng 18 ng/mL	Hộp	30
616	Hóa chất hệ thống	Hộp 2 Lọ, 1 lọ ≥2 lít Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch Thành phần: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.	Hộp	300
617	Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch	Là dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích miễn dịch. Được dùng để thực hiện: rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực. Dung dịch còn dùng để rửa kim hút thuốc thử của máy phân tích sau khi hút	Hộp	300
618	Dung dịch rửa loại bỏ chất gây nhiễu, sử dụng trên máy miễn dịch	Được dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu trước khi phát tín hiệu - bước cuối cùng của quy trình phân tích. Thành phần: ≥5 lọ x 600 mL dung dịch rửa hỗn hợp phản ứng Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0.	Hộp	300
619	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch	Dung dịch làm sạch kim hút thuốc thử để tránh nhiễm chéo thuốc thử, đặc biệt được sử dụng cho các xét nghiệm miễn dịch bộ nhiễm. Thành phần: KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %. Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Hộp ≥ 12 chai 70mL	Hộp	230
620	Dung dịch rửa điện cực	Để làm sạch điện cực trên máy phân tích miễn dịch. Thành phần: dung dịch natri hydroxide, dung dịch natri hypochlorite, phụ gia.	Hộp	26
621	Tip/cup phản ứng	Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa với tối thiểu 84 đầu côn hút mẫu và tối thiểu 84 cốc phản ứng trên cùng một khay	Hộp	300

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
622	Cup cal, QC xét nghiệm	Ống nhựa chứa mẫu phân tích, có thể được dùng trên giá mang mẫu ≥16mm	Hộp	5
623	Dung dịch pha loãng bệnh phẩm	Dung dịch được sử dụng như chất pha loãng mẫu kết hợp với thuốc thử xét nghiệm Elecsys. Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %	Hộp	50
624	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch pha loãng mẫu trong xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	Hộp	50
625	Hóa chất pha loãng nhiều chỉ số miễn dịch	Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1%	Hộp	50
626	Hóa chất pha loãng xét nghiệm miễn dịch	Chất pha loãng mẫu trong các xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang, sử dụng pha loãng mẫu khi nồng độ chất phân tích vượt quá phạm vi đo của phương pháp, tiền pha loãng mẫu cho một số xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %. Hộp ≥2 lọ x 16ml	Hộp	96
627	Hóa chất xét nghiệm ANA Detect	Dải đo: Giá trị ngưỡng là 1, chỉ số giá trị (index value). Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp. Hộp ≥24 test	Hộp	5
628	Hóa chất xét nghiệm ANAscreen	Dải đo: Ngưỡng 1, chỉ số giá trị. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	30
629	Hóa chất xét nghiệm Anti-beta-2-Glycoprotein I IgG	Dải đo: 0 - 100 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	30
630	Hóa chất xét nghiệm Anti-beta-2-Glycoprotein I IgM	Dải đo: 0 - 100 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	30
631	Hóa chất xét nghiệm Anti-beta-2-Glycoprotein I Screen	Dải đo: 0 - 90 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	30
632	Hóa chất xét nghiệm Anti-Cardiolipin IgA	Dải đo: 0 - 120 APL-U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	5
633	Hóa chất xét nghiệm Anti-Cardiolipin IgG	Dải đo: 0 - 120 GPL-U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	30
634	Hóa chất xét nghiệm Anti-Cardiolipin IgM	Dải đo: 0 - 80 MPL-U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	30
635	Hóa chất xét nghiệm Anti-Cardiolipin Screen	Dải đo: 0 - 90 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	30
636	Hóa chất xét nghiệm Anti-dsDNA IgA	Dải đo: 0 - 200 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	5
637	Hóa chất xét nghiệm Anti-dsDNA Screen	Dải đo: 0 - 200 U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp	Hộp	30
638	Hóa chất xét nghiệm Anti-Phospholipid Screen IgG	Dải đo: 0 - 100 GPL-U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp.	Hộp	30
639	Hóa chất xét nghiệm Anti-Phospholipid Screen IgM	Dải đo: 0 - 100 MPL-U/ml. Phương pháp đo: Phản ứng miễn dịch gắn enzyme gián tiếp.	Hộp	30
640	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng CA 72-4	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti- CA 72-4 kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): Gồm BSA và CA 72-4 kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Gồm BSA và CA 72-4 kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: Gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-CA 72-4 kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA and CA 72-4 antigen, NaN3 (<0.1%)	Hộp	100
641	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng NSE	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-FITC kháng thể đa dòng cừu, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): NSE kháng nguyên, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): NSE kháng nguyên, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu FITC : Anti-NSE kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi FITC,gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-NSE kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: NSE kháng nguyên, gồm BSA, NaN3 (<0.1%)	Hộp	30

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
642	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-dsDNA IgG	Hạt từ :Các vi hạt từ tính được phủ kháng nguyên dsDNA, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Calibrator mức thấp (Low): Với nồng độ kháng thể kháng dsDNA IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Calibrator mức cao (High): Với nồng độ kháng thể kháng dsDNA IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Dung dịch đệm: Chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng của chuột đối với IgG của người được đánh dấu bởi ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Dung dịch pha loãng: Chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Hóa chất Quality Control 1:Với nồng độ kháng thể kháng dsDNA IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Hóa chất Quality Control 2:Với nồng độ kháng thể kháng dsDNA IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%).	Hộp	24
643	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng ANA	Hạt từ đông khô :Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên nhân tế bào (dsDNA tinh khiết, Histones, Rib-P, nRNP / Sm, Sm, SS-A, SS-B, Scl-70, Jo-1, Centromeres, kháng nguyên M2-3E cùng với chiết xuất nhân tế bào HEp-2), chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): Với nồng độ kháng thể kháng nhân thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Calibrator mức cao (High): Với nồng độ kháng thể kháng nhân cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng của chuột đối với IgG của người được đánh dấu bởi ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality Control 1:Với nồng độ kháng thể kháng nhân thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Hóa chất Quality Control 2:Với nồng độ kháng thể kháng nhân cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%).	Hộp	24
644	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng ENA	Hạt từ đông khô : được phủ bởi ENA (nRNP/Sm, Sm, SS-A, SS-B, Scl-70, Jo-1) chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch đệm hạt từ : chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể kháng ENA thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể kháng ENA cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng của chuột đối kháng IgG của người được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể kháng ENA thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể kháng ENA cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	12
645	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-Scl-70 IgG	Hạt từ đông khô: được phủ bởi kháng nguyên Scl - 70, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch đệm hạt từ : chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể IgG kháng Scl-70 thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể IgG kháng Scl-70 cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%), 1 chai chứa 25 ml hoặc 15 ml. Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể IgG kháng Scl-70 thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể IgG kháng Scl-70 cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
646	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-Centromeres IgG	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên centromeres, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể kháng centromeres IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể kháng centromeres IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được kí hiệu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể kháng centromeres IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể kháng centromeres IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6
647	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-M2-3E IgG	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên M2-3E, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể kháng M2-3E IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể kháng M2-3E IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể kháng M2-3E IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể kháng M2-3E IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6
648	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-Histones IgG	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên histones, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể kháng histones IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể kháng histones IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể kháng histones IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể kháng histones IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6
649	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-Rib-P IgG	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên Rib-P, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể kháng Rib-P IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể kháng Rib-P IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể kháng Rib-P IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể kháng Rib-P IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
650	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-nRNP/Sm IgG	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên nRNP/Sm, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể kháng nRNP/Sm IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể kháng nRNP/Sm IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể kháng nRNP/Sm IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể kháng nRNP/Sm IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6
651	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-Sm IgG	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên Sm, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất chuẩn nồng độ thấp (low): với nồng độ kháng thể IgG kháng Sm thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Chất chuẩn nồng độ cao (high): với nồng độ kháng thể IgG kháng Sm cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể IgG kháng Sm thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể IgG kháng Sm cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6
652	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-SS-A IgG	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên SS-A, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể kháng SS-A IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể kháng SS-A IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể kháng SS-A IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể kháng SS-A IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6
653	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-SS-B IgG	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên SS-B, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể kháng SS-B IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể kháng SS-B IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể kháng SS-B IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể kháng SS-B IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
654	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-Jo-1 IgG	Hạt từ đông khô: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên Jo-1, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: với nồng độ kháng thể kháng Jo-1 IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: với nồng độ kháng thể kháng Jo-1 IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể IgG kháng người đơn dòng của chuột được đánh dấu ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: chứa BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality control 1: với nồng độ kháng thể kháng Jo-1 IgG thấp, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Quality control 2: với nồng độ kháng thể kháng Jo-1 IgG cao, chứa BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	6
655	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Aldosterone	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi kháng thể đa dòng kháng FITC của cừu, gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm kháng nguyên ALD và BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm kháng nguyên ALD và BSA, NaN3(<0.1%) Chất đánh dấu FITC: kháng nguyên ALD tinh khiết được đánh dấu bởi FITC gồm BSA, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: kháng thể đơn dòng kháng ALD được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control : gồm kháng nguyên ALD và BSA, NaN3(<0.1%).	Hộp	6
656	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Direct Renin	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng anti-Renin, gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): kháng nguyên Renin tái tổ hợp gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): kháng nguyên Renin tái tổ hợp gồm BSA, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI được đánh dấu bởi kháng thể đơn dòng anti-Renin, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control 1: kháng nguyên Renin tái tổ hợp gồm BSA, NaN3(<0.1%). Hóa chất Control 2: kháng nguyên Renin tái tổ hợp gồm BSA, NaN3(<0.1%).	Hộp	6
657	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Angiotensin I	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi kháng thể đa dòng kháng A I, gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm kháng nguyên A I và BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm kháng nguyên A I và BSA, NaN3(<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: kháng nguyên A I được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control: gồm kháng nguyên A I và BSA, NaN3(<0.1%). Chất ức chế enzym: muối 8-Quinolinol hemisulfate nồng độ 0.34mol/L pH Regulator: dung dịch đệm 0.5mol/L Dimercaprol: 0.32mol/L Chống đông máu : dung dịch đệm 0.3mol/L EDTA-2K	Hộp	6
658	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Angiotensin II	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng thể đa dòng kháng A II, gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm kháng nguyên A II và BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm kháng nguyên A II và BSA, NaN3(<0.1%) Chất đánh dấu ABEI :kháng nguyên A II được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control: gồm kháng nguyên A II và BSA, NaN3(<0.1%). Chất ức chế enzym: muối 8-Quinolinol hemisulfate nồng độ 0.34mol/L Chống đông máu: dung dịch đệm 0.3mol/L EDTA-2K Dimercaprol: 0.32mol/L	Hộp	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
659	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng 17-OH PROGESTERONE	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên 17-OH Progesterone, gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): kháng nguyên 17-OH Progesterone, huyết thanh bò, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): kháng nguyên 17-OH Progesterone, huyết thanh bò, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: kháng thể đơn dòng anti-17-OH Progesterone được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng: Gồm huyết thanh bò, NaN3(<0.1%). Hóa chất Control 1: kháng nguyên 17-OH Progesterone, huyết thanh bò, NaN3(<0.1%). Hóa chất Control 2: kháng nguyên 17-OH Progesterone, huyết thanh bò, NaN3(<0.1%).	Hộp	6
660	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng IAA	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên Insulin Calibrator mức thấp (Low): gồm kháng thể đa dòng kháng Insulin và BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High):gồm kháng thể đa dòng kháng Insulin và BSA, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm carbonate, BSA, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Protein A được đánh dấu bởi ABEI bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control: gồm kháng thể đa dòng kháng Insulin và BSA, NaN3(<0.1%).	Hộp	6
661	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng GAD65	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên GAD65 tinh khiết, gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm huyết thanh bò và kháng thể đa dòng kháng GAD65, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm huyết thanh bò và kháng thể đa dòng kháng GAD65 , NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm : gồm huyết thanh bò, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI :kháng nguyên GAD65 được đánh dấu bởi ABEI bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control: gồm huyết thanh bò và kháng thể đa dòng kháng GAD65 , NaN3(<0.1%).	Hộp	6
662	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng ICA	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên ICA, gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm ICA và BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm ICA và BSA, NaN3(<0.1%) Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3(<0.1%) Chất đánh dấu ABEI : Anti-h IgG được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control 1 : gồm ICA và BSA, NaN3(<0.1%). Hóa chất Control 2 : gồm ICA và BSA, NaN3(<0.1%).	Hộp	6
663	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng Anti-IA2	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên IA2 tinh khiết, gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm Anti-IA2 và BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm Anti-IA 2và BSA, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm huyết thanh bò, NaN3(<0.1%) Chất đánh dấu ABEI : Anti-h IgG được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control 1 : gồm Anti-IA2 và BSA, NaN3(<0.1%). Hóa chất Control 2 : gồm Anti-IA2 và BSA, NaN3(<0.1%).	Hộp	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
664	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng β2-MG	Hạt từ :được phủ bởi kháng thể đa dòng kháng FITC, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm kháng nguyên β2-MG, gồm huyết thanh bò, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm kháng nguyên β2-MG, gồm huyết thanh bò, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu FITC : kháng nguyên β2-MG tinh khiết được đánh dấu bởi FITC gồm BSA, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI :kháng thể đơn dòng kháng β2-MG được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch Pha loãng :0.9%NaCl. Hóa chất Control : gồm kháng nguyên β2-MG , bao gồm huyết thanh bò, NaN3(<0.1%).	Hộp	24
665	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng H.Pylori IgG	Hạt từ: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên tinh khiết H.Pylori, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: chứa BSA, H.Pylori IgG, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Calibrator mức cao: chứa BSA, H.Pylori IgG, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng Anti-h IgG được đánh dấu bởi ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch pha loãng: NaCl 0.9% Hóa chất Chứng âm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Chứng dương 1: chứa BSA, H.Pylori IgG, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Chứng dương 2: chứa BSA, H.Pylori IgG, NaN3 (<0,1%)	Hộp	12
666	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng H.Pylori IgM	Hạt từ: Các vi hạt từ tính phủ kháng nguyên tinh khiết H.Pylori, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm hạt từ: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức thấp: chứa BSA, H.Pylori IgM, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Calibrator mức cao: chứa BSA, H.Pylori IgM, NaN3 (<0,1%) Dung dịch đệm: Kháng thể IgA của dê kháng người , Kháng thể IgG của dê kháng người, chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng Anti-h IgM được đánh dấu bởi ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%) Hóa chất Chứng âm: chứa BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Chứng dương : chứa BSA, H.Pylori IgM, NaN3 (<0,1%)	Hộp	12
667	Bộ hóa chất cho xét nghiệm TSH	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng anti-TSH, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): Bao gồm huyết thanh bò và kháng nguyên TSH, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High):Bao gồm huyết thanh bò và kháng nguyên TSH, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: Đệm Tris,chất khóa HAMA, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng Anti-TSH của chuột được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Internal Quality Control: Gồm huyết thanh bò và TSH kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	66
668	Bộ hóa chất cho xét nghiệm T4 tự do	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên T4 tinh khiết, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): Bao gồm BSA và kháng nguyên T4, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Bao gồm BSA và kháng nguyên T4, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng Anti-T4 được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Internal Quality Control: Gồm BSA và T4 kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	66

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
669	Bộ hóa chất cho xét nghiệm T3 tự do	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên T3 tinh khiết, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): Bao gồm BSA và kháng nguyên T3, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Bao gồm BSA và kháng nguyên T3, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng Anti-T3 được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Internal Quality Control: Gồm BSA và T3 kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	66
670	Bộ hóa chất cho xét nghiệm TG	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi Anti-TG kháng thể đơn dòng, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): Bao gồm huyết thanh bò và TG kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Bao gồm huyết thanh bò và TG kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-TG kháng thể đơn dòng được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch pha loãng: 0.9% NaCl. Hóa chất Internal Quality Control: Gồm huyết thanh bò và TG kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	20
671	Bộ hóa chất cho xét nghiệm ANTI-TG	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi Thyroglobulin kháng nguyên, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): Bao gồm BSA và TG kháng thể, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Bao gồm BSA và TG kháng thể, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Thyroglobulin kháng nguyên được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch pha loãng: 0.9% NaCl. Hóa chất Internal Quality Control: Gồm BSA và TG kháng thể, NaN3 (<0.1%)	Hộp	20
672	Bộ hóa chất cho xét nghiệm ANTI-TPO	Hạt từ : Hạt từ được phủ bởi TPO kháng nguyên, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low) : gồm BSA và TPO kháng thể, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và TPO kháng thể, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm :gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: gồm TPO kháng nguyên được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : 0.9% NaCl. Hóa chất Internal Quality Control:Gồm BSA và TPO kháng thể, NaN3 (<0.1%).	Hộp	20
673	Bộ hóa chất cho xét nghiệm TRAB	Dung dịch đệm hạt từ: Gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low) :Gồm BSA và TSHR kháng thể, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): Gồm BSA and TSHR kháng thể, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: : gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: SPA kháng nguyên được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA và TSHR kháng thể, NaN3(<0.1%). Hạt từ đông khô: Hạt từ được phủ bởi TSHR kháng nguyên, gồm BSA, NaN3 (<0.1%).	Hộp	12
674	Bộ hóa chất cho xét nghiệm ProGRP	Vi hạt từ: được phủ bởi anti-ProGRP, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp: gồm kháng nguyên ProGRP (tái tổ hợp) và BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao: gồm kháng nguyên ProGRP (tái tổ hợp) và BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: kháng thể đơn dòng Anti-ProGRP được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng: 0.9%NaCl. Hóa chất Quality Control 1: gồm kháng nguyên ProGRP (tái tổ hợp) và BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Quality Control 2: gồm kháng nguyên ProGRP (tái tổ hợp) và BSA, NaN3 (<0.1%).	Hộp	16

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
675	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Cyfra 21-1	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-CYFRA 21-1 kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm BSA và CYFRA 21-1 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và CYFRA 21-1 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-CYFRA 21-1 kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA và CYFRA 21-1 kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	16
676	Bộ hóa chất cho xét nghiệm định lượng SCCA	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-SCCA kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): SCCA kháng nguyên, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): SCCA kháng nguyên, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm:Containing BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI : Anti-SCCA kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: SCCA kháng nguyên, gồm BSA, NaN3 (<0.1%).	Hộp	16
677	Bộ hóa chất cho xét nghiệm NT-proBNP	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-NT-ProBNP kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm BSA và NT-ProBNP kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và NT-ProBNP kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-NT-ProBNP kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3(<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control 1: gồm BSA và NT-ProBNP kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control 2: gồm BSA và NT-ProBNP kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	30
678	Bộ hóa chất cho xét nghiệm BNP	Hạt từ: Hạt từ được phủ kháng thể đơn dòng anti-BNP, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): Gồm proBNP protein, BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Gồm proBNP protein, BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng anti-BNP được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng: Gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control 1: Gồm proBNP protein, BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control 2: Gồm proBNP protein, BSA, NaN3 (<0.1%).	Hộp	12
679	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Troponin I siêu nhạy	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-cTnI kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm huyết thanh bò và cTnI kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm huyết thanh bò và cTnI kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-cTnI kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : 0.9%NaCl Hóa chất Internal Quality Control 1: gồm huyết thanh bò và cTnI kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control 2: gồm huyết thanh bò và cTnI kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	66
680	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Cyclosproine	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng anti-Cyclosporin A, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): Chứa huyết thanh bò và Cyclosporine A kháng nguyên, NaN3 (<0,1%). Calibrator mức cao (High): Chứa huyết thanh bò và Cyclosporine A kháng nguyên, NaN3 (<0,1%). Chất đánh dấu ABEI: gồm Kháng nguyên Cyclosporine A tinh khiết được đánh dấu bởi ABEI, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Thuốc thử tiền xử lý máu toàn phần: gồm Natri laurylsulfonat, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: Chứa huyết thanh bò và Cyclosporine A kháng nguyên, NaN3 (<0,1%).	Hộp	12

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
681	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Tacrolimus	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng Anti-FK 506 gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): Kháng nguyên FK 506, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Kháng nguyên FK 506, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Thuốc thử thay thế: Natri deoxycholate 0.25%. Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng nguyên FK 506 tinh chế được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Thuốc thử tiền xử lý máu toàn phần: Natri laurylsulfonate, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: Kháng nguyên FK 506, gồm BSA, NaN3 (<0.1%).	Hộp	40
682	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Acid Folic	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi kháng thể FA - liên kết protein, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm BSA và FA kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và FA kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: kháng nguyên FA tinh khiết được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: 0.4 mol/L NaOH Dung dịch pha loãng : dung dịch đệm phosphate, NaN3(<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA và Troponin I kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Tác nhân giải phóng mẫu 1 : DTT (30.0 mg, bột đông khô)	Hộp	12
683	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Ferritin	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-Ferritin kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm BSA và Ferritin kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và Ferritin kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-Ferritin kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : 0.9% NaCl. Hóa chất Internal Quality Control: gồm huyết thanh bò và Ferritin kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	20
684	Bộ hóa chất cho xét nghiệm AFP	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-AFP kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm huyết thanh bò và AFP kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm huyết thanh bò và AFP kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-AFP kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : 0.9% NaCl. Hóa chất Internal Quality Control: gồm huyết thanh bò và AFP kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	36
685	Bộ hóa chất cho xét nghiệm CEA	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-CEA kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm huyết thanh bò và CEA kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm huyết thanh bò và CEA kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-CEA kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : 0.9% NaCl. Hóa chất Internal Quality Control: gồm huyết thanh bò và CEA kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	36

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
686	Bộ hóa chất cho xét nghiệm PSA toàn phần	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-PSA kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm huyết thanh bò và Total PSA kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm huyết thanh bò và Total PSA kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-PSA kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : 0.9% NaCl. Hóa chất Internal Quality Control: gồm huyết thanh bò và Total PSA kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	16
687	Bộ hóa chất cho xét nghiệm PSA tự do	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-f-PSA kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm huyết thanh bò và Free PSA kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm huyết thanh bò và Free PSA kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-f-PSA kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: gồm huyết thanh bò và Free PSA kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	8
688	Bộ hóa chất cho xét nghiệm CA125	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-CA 125 kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm BSA và CA 125 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và CA 125 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-CA 125 kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : gồm huyết thanh bò, NaN3(<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA và CA 125 kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	16
689	Bộ hóa chất cho xét nghiệm CA 15-3	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-CA 15-3 kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm BSA và CA 15-3 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và CA 15-3 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-CA 15-3 kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA và CA 15-3 kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	16
690	Bộ hóa chất cho xét nghiệm CA 19-9	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-CA 19-9 kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm BSA và CA 19-9 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và CA 19-9 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-CA 19-9 kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : 0.9%NaCl Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA và CA 19-9 kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	24

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
691	Bộ hóa chất cho xét nghiệm S-100	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-S-100 kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm BSA và S-100 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và S-100 kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-S-100 kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA và S-100 kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	6
692	Bộ hóa chất cho xét nghiệm HE4	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-HE4 kháng thể đơn dòng chuột, gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm HE4 kháng nguyên (tái tổ hợp) và BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High):gồm HE4 kháng nguyên (tái tổ hợp) và BSA, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm : gồm BSA, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI :Anti-HE4 kháng thể đơn dòng chuột được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : 0.9% NaCl. Hóa chất Control 1: gồm HE4 kháng nguyên (tái tổ hợp) và BSA, NaN3(<0.1%). Hóa chất Control 2: gồm HE4 kháng nguyên (tái tổ hợp) và BSA, NaN3(<0.1%).	Hộp	8
693	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Pepsinogen I	Hạt từ: Hạt từ được phủ lớp kháng thể đa dòng anti-FITC, chứa BSA, NaN3 (<0,1%). Calibrator mức thấp (Low): Kháng nguyên PGI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Kháng nguyên PGI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu FITC: Kháng thể đơn dòng anti - PGI được đánh dấu FITC, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng anti - PGI được đánh dấu ABEI,gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Hóa chất Internal Quality Control: Kháng nguyên PG, gồm BSA, NaN3 (<0.1%).	Hộp	8
694	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Pepsinogen II	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng thể anti-FITC polyclonal của cừu, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Calibrator mức thấp (Low): Kháng nguyên PG II, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Calibrator mức cao (High): Kháng nguyên PG II, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Chất đánh dấu FITC: Kháng thể đơn dòng anti - PG II được dán nhãn FITC, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng anti - PG II được dán nhãn ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Hóa chất Internal Quality Control: kháng nguyên PG II, gồm BSA, NaN3 (<0,1%)	Hộp	8
695	Bộ hóa chất cho xét nghiệm FSH	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi Anti-FSH kháng thể đơn dòng, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): Bao gồm huyết thanh bò và FSH kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Bao gồm huyết thanh bò và FSH kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-FSH kháng thể đơn dòng được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Internal Quality Control: Gồm huyết thanh bò và FSH kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	6
696	Bộ hóa chất cho xét nghiệm LH	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi Anti-LH kháng thể đơn dòng, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): Bao gồm huyết thanh bò và LH kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Bao gồm huyết thanh bò và LH kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-LH kháng thể đơn dòng được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Internal Quality Control: Gồm huyết thanh bò và LH kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
697	Bộ hóa chất cho xét nghiệm PROLACTIN	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi Anti-PRL kháng thể đơn dòng, bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): Bao gồm huyết thanh bò và PRL kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): Bao gồm huyết thanh bò và PRL kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-PRL kháng thể đơn dòng được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch đệm : gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch pha loãng: 0.9% NaCl. Hóa chất Internal Quality Control: Gồm huyết thanh bò và PRL kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	6
698	Bộ hóa chất cho xét nghiệm ESTRADIOL	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi Estradiol kháng nguyên, bao gồm NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): BSA bao gồm E2 kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): BSA bao gồm E2 kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-E2 kháng thể đơn dòng được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch đệm : gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch pha loãng: gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Internal Quality Control: BSA gồm E2 kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	6
699	Bộ hóa chất cho xét nghiệm PROGESTERONE	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi PRG kháng nguyên, bao gồm NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): BSA bao gồm PRG kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): BSA bao gồm PRG kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-PRG kháng thể đơn dòng được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch đệm : gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch pha loãng: 0.9% NaCl. Hóa chất Internal Quality Control: BSA gồm PRG kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	6
700	Bộ hóa chất cho xét nghiệm TESTOSTERONE	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi TEST kháng nguyên, bao gồm NaN3 (<0.1%) Calibrator mức thấp (Low): BSA bao gồm TEST kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): BSA bao gồm TEST kháng nguyên, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-PRG kháng thể đơn dòng được đánh dấu ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%) Dung dịch đệm : gồm BSA, 0.25% ANS, NaN3 (<0.1%) Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA ,TEST kháng nguyên, NaN3 (<0.1%)	Hộp	6
701	Bộ hóa chất cho xét nghiệm BETA-HCG	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-β- HCG kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm huyết thanh bò và β- HCG kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm huyết thanh bò và β- HCG kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI: Anti-β- HCG kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3(<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control : gồm β- HCG kháng nguyên, huyết thanh bò, NaN3(<0.1%).	Hộp	10
702	Bộ hóa chất cho xét nghiệm C-Peptide	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng anti-C-Peptide gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): kháng nguyên C-Peptide và BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): kháng nguyên C-Peptide và BSA, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm : gồm BSA, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI : kháng thể đơn dòng anti-C-Peptide được đánh dấu bởi ABEI bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control : gồm kháng nguyên C-Peptide và BSA, NaN3(<0.1%).	Hộp	12

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
703	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Insulin	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi kháng thể đơn dòng anti-Insulin gồm BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): kháng nguyên Insulin và BSA, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): kháng nguyên Insulin và BSA, NaN3(<0.1%). Dung dịch đệm : gồm BSA, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu ABEI : kháng thể đơn dòng anti-Insulin được đánh dấu bởi ABEI bao gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất Control : gồm kháng nguyên Insulin và BSA, NaN3(<0.1%).	Hộp	12
704	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Cortisol	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi anti-FITC kháng thể đa dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm BSA và Cortisol kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm BSA và Cortisol kháng nguyên, NaN3(<0.1%). Chất đánh dấu FITC: Anti-Cortisol kháng thể đơn dòng được đánh dấu bởi FITC, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). hất đánh dấu ABEI: kháng nguyên Cortisol được đánh dấu bởi ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Dung dịch pha loãng : gồm huyết thanh bò, NaN3(<0.1%). Hóa chất Internal Quality Control: gồm BSA và Cortisol kháng nguyên, NaN3(<0.1%).	Hộp	12
705	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Intact PTH	Hạt từ: Hạt từ được phủ kháng thể đơn dòng anti - PTH, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): Gồm BSA và kháng nguyên Intact PTH, NaN3 (<0.1%) Calibrator mức cao (High): Gồm BSA và kháng nguyên Intact PTH, NaN3 (<0,1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng anti - PTH được đánh dấu ABEI; gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Hóa chất Internal Quality Control: Gồm BSA và kháng nguyên Intact PTH, NaN3 (<0.1%).	Hộp	12
706	Bộ hóa chất cho xét nghiệm 25-OH Vitamin D	Hạt từ :Hạt từ được phủ bởi 25-OH Vitamin D kháng thể đơn dòng, gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức thấp (Low): gồm 25-OH Vitamin D kháng nguyên, BSA, NaN3 (<0.1%). Calibrator mức cao (High): gồm 25-OH Vitamin D kháng nguyên, BSA, NaN3 (<0.1%). Chất đánh dấu ABEI : kháng nguyên 25-OH Vitamin D được đánh dấu bởi ABEI Hóa chất Internal Quality Control: kháng nguyên 25-OH Vitamin D , gồm BSA, NaN3 (<0.1%). Hóa chất thay thế : dung dịch đệm acid	Hộp	12
707	Bộ hóa chất cho xét nghiệm Anti-CCP	Hạt từ: Hạt từ được phủ bởi kháng nguyên CCP tổng hợp, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Calibrator mức thấp (Low): Với nồng độ kháng thể anti-CCP IgG thấp, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Calibrator mức cao (High): Với nồng độ kháng thể anti-CCP IgG cao, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Dung dịch đệm: gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Chất đánh dấu ABEI: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng IgG người được dán nhãn ABEI, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Dung dịch pha loãng: gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Hóa chất Control 1: Với nồng độ kháng thể anti-CCP IgG ở nồng độ thấp, gồm BSA, NaN3 (<0,1%). Hóa chất Control 2: Với nồng độ kháng thể anti-CCP IgG ở nồng độ cao, gồm BSA, NaN3 (<0,1%).	Hộp	16
708	Dung dịch kích hoạt phát quang dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Chất xúc tác 1: Chất xúc tác 1.5% NaOH Chất xúc tác 2: Dung dịch hydrogen peroxide 0,18%	Hộp	100
709	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Dung dịch Tris-HCl, chai ≥ 700ml	Chai	200
710	Đầu côn dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Polypropylene . Đóng gói ≥20 x 192 cái	Hộp	30
711	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Polypropylene . Đóng gói ≥546 cái	Hộp	200

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
712	Dung dịch làm sạch ống dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Dung dịch sodium hypochlorite, Đóng gói ≥500ml	Hộp	8
713	Dung dịch kiểm tra sáng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	ABEI (N-(4-Aminobutyl)-N-ethylisoluminol) 0.77 mg/ml BSA 10 mg/ml Đóng gói: ≥5 x 2 ml	Hộp	30
714	Cóng đựng bệnh phẩm dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	Cóng phản ứng nhựa đóng gói: ≥6 x 64 cái	Hộp	40
715	Hóa chất xét nghiệm nồng độ glucose	Hóa chất định lượng Glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: ATP ·2Na, NAD , G-6-PDH , Hexokinase Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 10 x 400 test	Hộp	50
716	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Urea	Hóa chất định lượng urea nitrogen trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: NADH - Hoạt chất:α-Ketoglutaric Acid, Urease (cây đậu), GLD (gan bò), Adenosine Diphosphate. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 10 x 400 test	Hộp	50
717	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Creatinine	Hóa chất định lượng Creatinine trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động.; Thành phần hoạt chất: acid picric; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 10 x 450 Test	Hộp	100
718	Hóa chất xét nghiệm nồng độ protein toàn phần	Hóa chất định lượng protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: đồng (II) sulfate pentahydrate. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 200 test	Hộp	60
719	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Albumin BCG	Hóa chất xét nghiệm định lượng albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: - R1: Hoạt chất: Xanh Bromcresol, TRIS, Succinic Acid. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 10 x 325 test	Hộp	20
720	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Cholesterol	Hóa chất định lượng cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: cholesterol esterase, cholesterol oxidase (CONII-FD), TODB, 4- aminoantipyrine và peroxidase (POD). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4x220 test	Hộp	120
721	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Triglyceride	Hóa chất định lượng Triglyceride trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: adenosine-5'-triphosphate (ATP), 4-aminoantipyrine (4-AAP), glycerol kinase (GK), lipoprotein lipase, L- glycerol-3-phosphate oxidase, n,n-bis(4- sulfobutyl)-3-methylaniline (TODB) và peroxidase (POD) Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 350 Test	Hộp	100
722	Hóa chất xét nghiệm nồng độ AST	Hóa chất chính định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: L-aspartic acid, β-NADH, lactate dehydrogenase, và malate dehydrogenase. - Hoạt chất: α-ketoglutaric acid; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 780 Test	Hộp	180
723	Hóa chất xét nghiệm nồng độ ALT	Hóa chất chính định lượng alanine aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: L-alanine, β-NADH, lactate dehydrogenase - Hoạt chất: L-alanine, α-ketoglutaric acid Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 300 Test	Hộp	183

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
724	Hóa chất xét nghiệm nồng độ axit uric	Hóa chất định lượng acid uric trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất:TODB - Hoạt chất: 4-aminoantipyrine, peroxidase (POD), uricase Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 160 Test	Hộp	120
725	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng amylase trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người; Thành phần: - R1: Hoạt chất: α-glucosidase. Chất bảo quản: natri azide. - R2: Hoạt chất: Ethylidene-4-NP-G7 (EPS). Chất bảo quản: natri azide. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4x160 test	Hộp	150
726	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Gamma-Glutamyl Transferase	Hóa chất định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần: - Hoạt chất: glycylglycine Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4x150 test	Hộp	105
727	Hóa chất xét nghiệm định lượng magie trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người	Hóa chất xét nghiệm định lượng magie trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người. Thành phần: - R1: Hoạt chất: Isocitrate dehydrogenase, muối D-Isocitrate potassium. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). - R2: Hoạt chất: NADP. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
728	Hóa chất xét nghiệm định lượng phosphorus trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người	Hóa chất xét nghiệm định lượng phosphorus trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. Thành phần: - R1: Hoạt chất: Sulfuric acid. Thành phần không hoạt tính: Polyethylene glycol octylphenyl ether là hoạt chất bề mặt. - R2: Hoạt chất: Ammonium molybdate, Sulfuric acid. Thành phần không hoạt tính: Polyethylene glycol octylphenyl ether là hoạt chất bề mặt. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
729	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Calcium	Hóa chất định lượng Calcium trong huyết thanh và huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động.; Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: arsenazo-III dye, sodium acetate. Đạt chuẩn ISO 13485; Quy cách: Hộp ≥ 10 x 400 test	Hộp	30
730	Hóa chất xét nghiệm xác định hoạt độ Lipase trong huyết thanh hay huyết tương	Xét nghiệm chẩn đoán in vitro, được sử dụng để xác định hoạt độ của Lipase trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp đo màu động học - Khoảng đo 4,0 - 300 U/L. -Giới hạn định lượng (LOQ) ≤4,0 U/L	Hộp	15
731	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Lipase	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Lipase để định lượng lipase trong huyết thanh hay huyết tương. - Quy cách: Hộp ≥ 2x3mL.	Hộp	6
732	Hóa chất xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: R1: Hoạt chất: 2-amino-2-methylpropanol (AMP). Chất bảo quản: natri azide. R2: Hoạt chất: 4-nitrophenyl phosphate. Chất bảo quản: natri azide. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	60
733	Hóa chất Xét nghiệm định lượng creatine kinase trong huyết thanh hay huyết tương người	Hóa chất Xét nghiệm Creatine Kinase được sử dụng để định lượng creatine kinase trong huyết thanh hay huyết tương người. Thành phần: - R1: Hoạt chất: muối kali ADP, AMP, AP5A, β-NADP, EDTA, G-6-PDH (Leuconostoc mesenteroides), Glucose, Hexokinase (nấm men), Imidazole, Magnesium acetate, và NAC. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). - R2: Hoạt chất: Creatine phosphate, Glucose, Imidazole, và Magnesium acetate. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	30
734	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid lactic trong huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid lactic trong huyết tương người Thành phần: - R1: Hoạt chất: Lactate oxidase, Peroxidase (cây cải ngựa), Tiền chất tạo màu (theo yêu cầu). Thành phần không phản ứng: chất đệm, chất làm đầy và chất ổn định. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
735	Hóa chất xét nghiệm định lượng lactate dehydrogenase (LDH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm định lượng lactate dehydrogenase (LDH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người Thành phần: - R1: Hoạt chất: L-(+)-lithium-lactate. Chất bảo quản: natri azide. - R2: Hoạt chất: NAD+. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
736	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa chung: alanine aminotransferase, albumin, alkaline phosphatase, amylase, aspartate aminotransferase, canxi, cholesterol, creatine kinase, creatinine, gamma-glutamyl transferase, glucose, iron (sắt), lactate dehydrogenase, acid lactic, lipase, phospho, bilirubin toàn phần, protein toàn phần, triglyceride, urea nitrogen, và acid uric.;	Hóa chất sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng định lượng trên hệ thống xét nghiệm sinh hóa tự động. Được điều chế từ huyết thanh người dạng đông khô có chứa các chất cần phân tích sau: alanine aminotransferase, albumin, alkaline phosphatase, amylase, aspartate aminotransferase, canxi, cholesterol, creatine kinase, creatinine, gamma-glutamyl transferase, glucose, iron (sắt), lactate dehydrogenase, acid lactic, lipase, phospho, bilirubin toàn phần, protein toàn phần, triglyceride, urea nitrogen, và acid uric.; Quy cách: Hộp ≥ 6 x 5 ml	Hộp	30
737	Dung dịch hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa chung: Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein (Protein toàn phần), Triglyceride, Urea Nitrogen, và Uric Acid	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa Albumin, Calcium, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Lactic Acid, Magnesium, Phosphorus, Total Protein (Protein toàn phần), Triglyceride, Urea Nitrogen, và Uric Acid.; Quy cách: Hộp ≥ 6 chai x 2,9mL	Hộp	30
738	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Iron	Hóa chất định lượng đo màu trực tiếp sắt không khử protein trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần: - Hoạt chất guanidine hydrochloride - Hoạt chất: ferene-S và L-ascorbic acid. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 225 Test	Hộp	20
739	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Iron	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Iron. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 6 chai x 5mL	Hộp	6
740	Hóa chất xét nghiệm nồng độ HDL	Hóa chất định lượng cholesterol lipoprotein tỉ trọng cao (HDL) trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: Cholesterol oxidase (E. coli), Peroxidase (họ Cải), N, N-bis (4- sulphobutyl)- m-toluidine-disodium (DSBmT), Accelerator, Ascorbic oxidase (Cucurbita sp.) - Hoạt chất: Cholesterol esterase (Pseudomonas sp.), 4-aminoantipyrine (< 0.1%), Chất tẩy (< 2.0%). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 350 test	Hộp	45

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
741	Hóa chất xét nghiệm nồng độ LDL	Hóa chất định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp (LDL) trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: Dung dịch đệm MES (pH 6.3), Chất tẩy 1 (< 1.0%), Cholesterol esterase (từ vi sinh vật), Cholesterol oxidase (từ vi sinh vật), Peroxidase (từ cây cải ngựa), 4- aminoantipyrine (< 0.01%), Ascorbic acid oxidase (Cucurbita sp.). - Hoạt chất: Dung dịch đệm MES (pH 6.3), Chất tẩy 2 (< 1.0%), N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidine, disodium (DSBmT) Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 2 x 290 test	Hộp	36
742	Huyết thanh hiệu chuẩn Hóa chất xét nghiệm sinh hóa, tối thiểu cho LDL, HDL, Apolipoprotein	Hóa chất chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm Apolipoprotein A1 (APOA1), Apolipoprotein B (APOB), Direct Low Density Lipoprotein (Direct LDL), và Ultra High Density Lipoprotein (Ultra HDL) trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 6 chai x 1,0 mL	Hộp	20
743	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Total Bilirubin Thành phần: - R1: Hoạt chất: Chất có hoạt tính bề mặt (4.53%), HCl. - R2: Hoạt chất: 2,4-dichloroaniline, HCl, Sodium nitrite, Chất có hoạt tính bề mặt (1.96%). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Hộp	50
744	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Bilirubin trực tiếp Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 360 test	Hộp	50
745	Dung dịch hiệu chuẩn, tối thiểu cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần và trực tiếp	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 6 chai x 5mL	Hộp	10
746	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prealbumin	Thành phần: - R1: Hoạt chất: polyethylene glycol, TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). - R2: Hoạt chất: Kháng thể kháng prealbumin người từ huyết thanh dê, TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0.1%).	Hộp	15
747	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm Prealbumin	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm Prealbumin. Thành phần được điều chế từ prealbumin người trong huyết thanh người. Chất bảo quản: natri azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
748	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ethanol	Hóa chất xét nghiệm định lượng ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương, hay nước tiểu người. Thành phần: - R1: Hoạt chất: đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (< 0.1%). - R2: Hoạt chất: ADH, NAD. Chất bảo quản: natri azide (< 0.1%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	150
749	Dung dịch hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ethanol	Mẫu chuẩn Ethanol Calibrators được dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng ethanol (ethyl alcohol hoặc alcohol) trong nước tiểu, huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: có thành phần ethanol trong đệm TRIS. Chất bảo quản: natri azide (0.09%). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15
750	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng ethanol	Mẫu chứng Ethanol Controls được dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng ethanol (ethyl alcohol hoặc alcohol) trong nước tiểu, huyết thanh hoặc huyết tương người.	Hộp	15
751	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng CRP, hs CRP	Hóa chất định lượng protein phản ứng C trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần hoạt chất: - Hoạt chất: Dung dịch đệm Glycine (pH 7.0) - Hoạt chất: Các kháng thể đa dòng từ thỏ kháng CRP bám trên các hạt latex Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	150
752	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất hiệu chuẩn dải rộng cho xét nghiệm định lượng CRP; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15
753	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Định lượng CRP hs (CRP siêu nhạy)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
754	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất kiểm tra hiệu năng xét nghiệm CRP Vario. Thành phần: có thành phần CRP trong huyết thanh người. Chất bảo quản: natri azide (< 0.1%) Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15
755	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ceruloplasmin, CRP, Chuỗi nhẹ Kappa, chuỗi nhẹ Lambda mức 1	Immuno Control 1 Kit, Immuno Control 2 Kit, và Immuno Control Set chỉ được sử dụng để kiểm tra hiệu năng của các xét nghiệm Ceruloplasmin, CRP Vario, Kappa Light Chains, và Lambda Light Chains bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch. Quy cách: Hộp ≥ 1 x 5 mL	Hộp	15
756	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Ceruloplasmin, CRP, Chuỗi nhẹ Kappa, chuỗi nhẹ Lambda mức 2	Immuno Control 1 Kit, Immuno Control 2 Kit, và Immuno Control Set chỉ được sử dụng để kiểm tra hiệu năng của các xét nghiệm Ceruloplasmin, CRP Vario, Kappa Light Chains, và Lambda Light Chains bằng phương pháp đo độ đục miễn dịch. Quy cách: Hộp ≥ 1 x 5 mL	Hộp	15
757	Hóa chất xét nghiệm định lượng haptoglobin trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Hóa chất xét nghiệm định lượng haptoglobin trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: - R1: Hoạt chất Polyethylene glycol. Thành phần không phản ứng: dung dịch đệm. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). - R2: Hoạt chất Kháng thể kháng haptoglobin người trong huyết thanh dê. Thành phần không phản ứng: dung dịch đệm. Chất bảo quản: natri azide (0.1%). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
758	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Transferrin	Hóa chất xét nghiệm nồng độ Transferrin; Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 800 tests	Hộp	6
759	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa protein đặc biệt: Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Complement C3 (C3), Complement C4 (C4), Haptoglobin, và Transferrin (Transf)	Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Complement C3 (C3), Complement C4 (C4), Haptoglobin, và Transferrin (Transf); Quy cách: Hộp ≥ 5 chai x 1ml	Hộp	6
760	Dung dịch kiểm tra chung các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1; Quy cách: Hộp ≥ 12 chai x 5ml	Hộp	6
761	Dung dịch kiểm tra chung các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2; Quy cách: Hộp ≥ Hộp 12 chai x 5ml	Hộp	6
762	Dung dịch kiểm tra chung các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa mức 3; Quy cách: Hộp ≥ Hộp 12 chai x 5ml	Hộp	6
763	Hóa chất xét nghiệm định lượng Microalbumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Microalbumin Thành phần: - R1: Hoạt chất: Dung dịch đệm Good, sodium chloride, sodium hydroxide. Chất bảo quản: natri azide (0.09%). - R2: Hoạt chất: Dung dịch đệm TRIS, kháng thể kháng albumin người (từ dê), sodium chloride, acid hydrochloric. Chất bảo quản: natri azide (0.09%). Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 2 x 320 Test	Hộp	12
764	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Microalbumin	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin . Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 5 x 2 mL	Hộp	3
765	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Microalbumin	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Microalbumin, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C, tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 2ml	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
766	Hóa chất xét nghiệm định lượng ammonia trong huyết tương người bằng phương pháp men học	Hóa chất xét nghiệm định lượng ammonia trong huyết tương người bằng phương pháp men học. Thành phần: - R1: Hoạt chất đệm TRIS, α-ketoglutarate, NADH, GLDH, LDH. Chất bảo quản: natri azide (< 0.1%). - CAL: Hoạt chất Ammonium sulfate. Có chứa chất bảo quản. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	60
767	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ammonia Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	15
768	Hóa chất xét nghiệm β2-Microglobulin (β2M)	Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch trên hệ thống máy phân tích miễn dịch tự động Quy cách: Hộp ≥ 4 x9 mL/Hộp Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu Độ tuyến tính: 0,25 đến 16 mg/L Độ chính xác: CV ≤ 5%	Hộp	9
769	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Quantia ß2-Microglobulin	Hóa chất dùng cho thiết lập hiệu chuẩn cho xét nghiệm Quantia ß2-Microglobulin bằng phương pháp đo độ đục.	Hộp	3
770	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein trong nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người.	Hóa chất xét nghiệm định lượng protein trong nước tiểu hay dịch não tủy (CSF) ở người. Thành phần: - R1: Hoạt chất: Dung dịch đệm Carbonate, Natri Clorua. Chất bảo quản: natri azide (0.05%). - R2: Benzethonium Chloride. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
771	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Urine/CSF Protein.	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm Urine/CSF Protein. Bao gồm các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau Quy cách: Hộp ≥ 5 chai x 3 mL	Hộp	6
772	Hoá chất kiểm tra chất lượng một số xét nghiệm sinh hóa trong nước tiểu, tối thiểu có các chỉ số ß2-Microglobulin, Protein nước tiểu, dịch não tuỷ, Microalbumin	Thành phần : Sản phẩm này được điều chế từ nước tiểu người có bổ sung những nguyên vật liệu hóa sinh đã được tinh sạch (chiết xuất từ nguồn gốc người và động vật), hóa chất, thuốc, chất bảo quản và ổn định. Mẫu chứng được sử dụng ở dạng lỏng, thuận tiện cho sử dụng.	Hộp	30
773	Vật tư tiêu hao dùng cho máy xét nghiệm ICT	Điện cực dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động.; Thành phần cấu tạo: Natri, Kali, Cl, điện cực. Nhiệt độ bảo quản: 15-30° C; Đạt chuẩn ISO 13485; Quy cách: Hộp ≥ 1 cái	Hộp	10
774	Dung dịch tham chiếu ICT	Hóa chất định lượng sodium (Na), potassium (K), và chloride (Cl) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu bệnh nhân. Sử dụng cho xét nghiệm điện giải.; Bảo quản: 15-30° C; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 4 x 975 mL	Hộp	100
775	Dung dịch rửa ICT và các kim hút	Dạng dung dịch, dùng để loại bỏ được protein dư thừa Quy cách: Hộp ≥ 1x150 mL + 10x 12 mL	Hộp	60
776	Dung dịch rửa mẫu ICT	Dung dịch pha loãng mẫu điện giải; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 10 x 935 tests	Hộp	30
777	Dung dịch hiệu chuẩn ICT	Hoá chất chuẩn điện giải huyết thanh; Đạt chuẩn ISO13485; Quy cách: Hộp 10 chai x 2,9 mL	Hộp	30
778	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa Alkaline dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động; Đạt chuẩn ISO 13485; Quy cách: Hộp ≥ 2 x 500mL	Hộp	120
779	Dung dịch bảo dưỡng, khử khuẩn bồn ủ máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch hỗ trợ, máy sinh hoá tự động. Quy cách: Hộp ≥ 2 x 500 mL	Hộp	30
780	Dung dịch rửa cuvet dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Được dùng để rửa cuvet của máy; Quy cách: Hộp ≥ 2 x 500 mL	Hộp	120
781	Nước rửa A	Nước rửa A dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động; Đạt chuẩn ISO 13485; Quy cách: Hộp ≥10 x 68.4 mL + 10 x 44.6 mL	Hộp	120

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
782	Nước rửa B	Dung dịch rửa sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa tự động để giảm nhiễm chéo giữa các xét nghiệm Sinh hóa. Thành phần hoạt chất: Chất cồn, ethoxylated, Natri hydroxide. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 10 x 68.4 mL + 10 x 44.6 mL	Hộp	15
783	Đèn halogen dùng trên máy xét nghiệm sinh hoá	Bộ phận bóng đèn halogen dùng trên máy sinh hoá Quy cách: Hộp ≥ 1 cái	Hộp	12
784	Dung dịch bảo dưỡng định kỳ	Hoá chất hỗ trợ bảo dưỡng các xét nghiệm sinh hoá.Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 10 x 68.4 mL + 10 x 12 mL + 1 x 150 mL	Hộp	15
785	Dung dịch hệ thống dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dùng trong quy trình bảo dưỡng hàng ngày, trong một số quy trình kiểm tra, được dùng giảm nhiễm chéo giữa các xét nghiệm thực hiện.; Quy cách: Hộp ≥ 10 x 68.4 ml + 10 x 44.6 ml	Hộp	15
786	Hóa chất xét nghiệm định lượng T3 tự do	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: - Vi hạt: anti-T3 (từ cừu) phủ vi hạt trong dung dịch đệm MES có chất ổn định từ IgG cừu. Nồng độ tối thiểu: 0.085% rắn - Chất kết hợp: Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định NaCl và Triton X-100. Nồng độ tối thiểu: 0.33 ng/mL. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	150
787	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T3 tự do	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Cal A - Cal F được điều chế trong huyết thanh người. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12
788	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng T3 tự do	Mẫu chứng kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: có thành phần T3 trong huyết thanh người. Chất bảo quản: Natri Azide. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12
789	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hóa chất chính cho xét nghiệm xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng thyroxine tự do (T4 tự do) trong huyết thanh và huyết tương người; Thành phần gồm: - Vi hạt: anti-T4 (từ cừu) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định từ IgG cừu. Nồng độ tối thiểu: 0.05% rắn. - Chất kết hợp: Chất kết hợp T3 đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định NaCl và Triton X-100. Nồng độ tối thiểu: 0.2 ng/mL. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Hộp ≥200 test	Hộp	150
790	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm T4 tự do	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free T4;Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Hộp: ≥6 chai x ≥3.0 mL	Hộp	12
791	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng T4 tự do	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm T4 tự do, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương; Hộp: ≥3 chai x ≥8.0 mL	Hộp	12
792	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất chính xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: - Vi hạt: Anti-β TSH (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp: chất kết hợp Anti-α TSH (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Quy cách: Hộp ≥ 2 x 100 test Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	150
793	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: - Cal 1: thành phần có dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). - Cal 2: thành phần có TSH (tái tổ hợp) trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Quy cách: Hộp ≥ 2 chai x 3mL Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
794	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm TSH, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12
795	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-Tg	Hóa chất chính cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: - Thyroglobulin người phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ dê). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - Chất kết hợp kháng IgG người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất bề mặt và chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - Đệm MES với protein (từ dê). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	150
796	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Tg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-Tg; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
797	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti-Tg	Hóa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) xét nghiệm định lượng Anti-Tg; Thành phần: có thành phần huyết tương người trong đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
798	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin (TG)	Hóa chất chính cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người trên trên máy phân tích miễn dịch tự động. Thành phần gồm: - Kháng thể kháng Tg (kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. - Chất kết hợp kháng thể kháng Tg (kháng thể đơn dòng chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	150
799	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg)	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg) Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	9
800	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg)	Hóa chất chứng (Mẫu chứng) cho xét nghiệm định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Mẫu chúng cao (H), Trung bình (M), thấp (L) chứa thyroglobulin trong dung dịch đệm phosphate với các chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
801	Hóa chất xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb)	Hóa chất xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) Thành phần: - IgG (kháng thể đơn dòng từ chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES có các chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20. Chất bảo quản: natri azide và các chất kháng vi sinh vật. - Chất kết hợp kháng thể M22 kháng thụ thể TSH có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	9
802	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb)	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb). Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương	Hộp	9
803	Hóa chất chuẩn xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb)	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng các kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb). Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485,CE hoặc tương đương	Hộp	9

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
804	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti-TPO	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể kháng peroxidase tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: - Thyroid peroxidase (tái tổ hợp) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). - Chất kết hợp kháng IgG người (chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485,CE hoặc tương đương	Hộp	45
805	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TPO	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TPO; Đạt chuẩn ISO 13485; Quy cách: Hộp ≥ 6 chai x 3mL	Hộp	9
806	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Anti-TPO	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti TPO, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485,CE; Quy cách: Hộp ≥ 2 chai x 4ml	Hộp	9
807	Hóa chất xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1; Thành phần: - Vi hạt: Kháng thể kháng CYFRA 21-1 (từ kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp: Chất kết hợp có kháng thể kháng CYFRA 21-1 (từ kháng thể đơn dòng chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	150
808	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CYFRA 21-1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng CYFRA 21-1; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	18
809	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Cyfra 21-1	Mẫu chứng CYFRA 21-1 được sử dụng để kiểm tra độ xác thực và độ chính xác của máy phân tích miễn dịch khi thực hiện định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương người.	Hộp	18
810	Hóa chất xét nghiệm định lượng ProGRP	Hóa chất chính cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng ProGRP trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - Anti-ProGRP (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). - Chất kết hợp Anti-ProGRP đánh dấu acridinium (chuột, kháng thể đơn dòng) trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). - Đệm TRIS. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	150
811	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng ProGRP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng peptide giải phóng Pro-gastrin (ProGRP) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - Chất hiệu chuẩn A: có chứa đệm citrate với chất ổn định protein (từ bò). - Chất hiệu chuẩn B đến F: có chứa ProGRP tổng hợp trong đệm citrate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	18
812	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng ProGRP	Hóa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) cho xét nghiệm định lượng peptide giải phóng Pro-gastrin (ProGRP) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: Mẫu chứng cao (H), Trung bình (M), Thấp (L) có thành phần ProGRP tổng hợp trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	18
813	Hóa chất xét nghiệm định lượng SCC	Hóa chất chính cho xét nghiệm xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy (SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích miễn dịch tự động dùng để hỗ trợ quản lý điều trị bệnh nhân bị ung thư tế bào vảy. Thành phần bao gồm: - Kháng thể kháng kháng nguyên SCC (chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azide và các tác nhân kháng khuẩn khác. - Kháng thể kháng kháng nguyên SCC có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột) kết hợp trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (bò). Chất bảo quản: natri azide và các tác nhân kháng khuẩn khác - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	150

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
814	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm SCC	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư tế bào vảy (SCC Ag) trong huyết thanh và huyết tương người.; Thành phần: 06 chai mỗi chai 3ml gồm: - Cal A: chứa đệm borate có chất ổn định protein (từ bò) - Cal B-F: cchứa SCC Ag (từ người) được điều chế trong đệm borate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	18
815	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng SCC	Hóa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) cho xét nghiệm định lượng SCC trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần gồm: Mẫu chứng cao (H), Trung bình (M), thấp (L) ở các nồng độ khác nhau trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300 và natri azide. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	18
816	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất chính cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP). Thành phần: - Anti-AFP (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). - Anti-AFP (kháng thể đơn dòng, chuột) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	200
817	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP); Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12
818	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng AFP	Hoa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) cho xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong mẫu huyết thanh, huyết tương và dịch màng ối Thành phần: Mẫu chứng cao (H), Trung bình (M), Thấp (L) có AFP tinh sạch (từ huyết thanh máu cuống rốn) được điều chế trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	9
819	Hóa chất xét nghiệm Anti-CCP	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để bán định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể đặc hiệu kháng peptide citrullinated dạng vòng (CCP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: - CCP phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (từ bò) và chất ổn định bề mặt. - Kháng thể chuột kháng IgG ở người: Chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò) và chất bề mặt. - Dung dịch đệm Phosphate với chất ổn định protein (từ bò) và chất bề mặt. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	50
820	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-CCP	Hóa chất hiệu chuẩn (mẫu chuẩn) cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để bán định lượng lớp kháng thể IgG của tự kháng thể đặc hiệu kháng peptide citrullinated dạng vòng (CCP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Thành phần: - Cal A: thành phần có dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (từ bò) - Cal B đến F: có thành phần huyết tương người dương tính với anti-CCP trong đệm phosphate có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	9
821	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Anti-CCP	Hóa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) xét nghiệm Anti-CCP Thành phần: - Mẫu chứng âm (-) chứa huyết tương người âm tính với anti-CCP trong đệm phosphate. - Mẫu chứng dương (+) có chứa huyết tương người dương tính với anti-CCP trong đệm phosphate. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	6
822	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng CA 125	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng CA 125 Thành phần: - Vi hạt chứa kháng thể kháng kháng nguyên CA 125 (kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp kháng thể kháng CA 125 (từ kháng thể đơn dòng chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	40

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
823	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 125	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 125 II. Thành phần: 6 chai mỗi chai 3ml gồm: Cal A: có chứa dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Cal B đến Cal F: có thành phần kháng nguyên (từ người) được xác định bởi OC 125 được điều chế trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	9
824	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CA125	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm (mẫu chứng) định lượng CA125 Thành phần: có thành phần kháng nguyên được xác định bởi kháng thể đơn dòng OC 125 (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Natri Azide và ProClin 300 Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
825	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng CA 15-3 Thành phần: Vi hạt: 115D8 (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Chất kết hợp: DF3 chất kết hợp đánh dấu acridinium (chuột, kháng thể đơn dòng) trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	60
826	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 15-3. Thành phần: 6 chai mỗi chai 3ml gồm: Cal A: có chứa dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Cal B đến Cal F: có chứa kháng nguyên (từ người) được xác định bởi DF3 trong điều chế trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định portein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	9
827	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CA 15-3	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm (mẫu chứng) định lượng CA 15-3 Thành phần: có chứa kháng nguyên (từ người) được xác định bởi DF3 trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định portein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và ProClin 300. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
828	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng CA 19-9	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng CA 19-9 Thành phần: - Vi hạt: 1116-NS-19-9 (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định protein (bò). - Chất kết hợp: 1116-NS-19-9 (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (bò) Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	60
829	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA 19-9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA 19-9 Thành phần: - Cal A: có chứa đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). - Cal B-F: chứa chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 (từ người) được điều chế trong đệm TRIS có chất ổn định protein (từ bò). Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	9
830	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CA 19-9	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CA 19-9 Thành phần: chứa chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và ProClin 300. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
831	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người ; Thành phần bao gồm: - Vi hạt: Anti-CEA (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp: Chất kết hợp kháng thể kháng CEA đánh dấu acridinium (chuột, kháng thể đơn dòng) Anti-CEA trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	150
832	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người ; Thành phần: 02 chai mỗi chai 3ml gồm: - Cal 1: có dung dịch đệm phosphate và chất ổn định protein (từ bò) - Cal 2: có thành phần CEA (từ người) được điều chế trong đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
833	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng CEA Thành phần: có thành phần CEA (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
834	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA tự do	Hóa chất chính xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) tự do trong huyết thanh. Thành phần: - Vi hạt: Anti-Free PSA (kháng thể đơn dòng từ chuột) phủ trên Vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp: Anti-PSA (kháng thể đơn dòng, chuột) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	45
835	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA tự do	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) tự do trong huyết thanh. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
836	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PSA tự do	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm PSA tự do, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
837	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hóa chất chính xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Thành phần: - Vi hạt: Anti-PSA (kháng thể đơn dòng từ chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp: Chất kết hợp Anti-PSA (kháng thể đơn dòng từ chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	45
838	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA toàn phần	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA toàn phần; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
839	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Total PSA , bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
840	Hóa chất xét nghiệm định lượng NSE	Hóa chất chính xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) được sử dụng để định lượng enolase đặc hiệu thần kinh (NSE) trong huyết thanh người. Thành phần: - Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm Bis-TRIS propane có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300 và ProClin 950. - Chất kết hợp Anti-NSE (kháng thể đơn dòng, chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	50
841	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm NSE	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệmđịnh lượng NSE; Thành phần: - Cal A: có chứa dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). - Cal B đến F: chứa NSE người trong dung dịch đệm phosphate có chứa chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
842	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng NSE	Hóa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) xét nghiệm định lượng NSE. Thành phần: 3 mẫu chứng nồng độ cao (H), Trung bình (M) và thấp (L) chứa NSE người trong dung dịch đệm phosphate có chứa chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
843	Hóa chất xét nghiệm định lượng PEPSINOGEN I	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng pepsinogen I trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - Kháng thể kháng PG I người (từ chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: chất kháng vi sinh vật. - Chất kết hợp kháng thể kháng PG I người có đánh dấu acridinium (từ chuột, đơn dòng) trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. - Dung dịch đệm MOPSO. Chất bảo quản: chất kháng vi sinh vật. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
844	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PEPSINOGEN I	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Pepsinogen I. Thành phần: - Cal 1: dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein (từ bò). - Cal 2: chứa pepsinogen I (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
845	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PEPSINOGEN I	Hóa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) xét nghiệm định lượng Pepsinogen I. Thành phần: chứa pepsinogen I (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
846	Hóa chất xét nghiệm định lượng PEPSINOGEN II	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) để định lượng pepsinogen II trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - Kháng thể kháng PG II người (từ chuột, đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp kháng thể kháng PG II người (từ chuột, đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). - Dung dịch đệm MES . Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20
847	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PEPSINOGEN II	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Pepsinogen II. Thành phần: - Cal 1: có chứa dung dịch đệm MOPSO với chất ổn định protein (từ bò). - Cal 2: có chứa pepsinogen II (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
848	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PEPSINOGEN II	Hóa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) xét nghiệm định lượng Pepsinogen II. Thành phần: chứa pepsinogen II (từ người) được điều chế trong dung dịch đệm MOPSO có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
849	Hóa chất xét nghiệm định lượng HE4	Hóa chất chính xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh người; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương Thành phần bao gồm: - Anti-HE4 (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm PBS với chất ổn định protein (từ bò) và chất tẩy. - Anti-HE4 (chuột, kháng thể đơn dòng) chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm PBS với chất ổn định protein (từ bò) và chất tẩy.	Hộp	12
850	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng HE4	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh người.; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
851	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng HE4	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh người; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
852	Hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Hóa chất chính xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang định lượng PIVKA-II trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần gồm: - Vi hạt: Kháng thể kháng PIVKA-II (từ kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm Tris-HCl có chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp: gồm kháng thể kháng prothrombin (từ kháng thể đơn dòng chuột) đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20
853	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PIVKA-II; Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
854	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PIVKA-II	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm PIVKA-II;Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
855	Hóa chất xét nghiệm định lượng β-hCG toàn phần	Hóa chất chính cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) trong huyết thanh và huyết tương người để phát sớm hiện tình trạng mang thai. Thành phần bao gồm: - Anti-β-hCG (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - Chất kết hợp Anti-β-hCG (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: tác nhân kháng vi sinh vật. - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	20
856	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng β-hCG toàn phần	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định tính và định lượng beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: 06 chai mỗi chai 3ml được chuẩn bị trong huyết thanh người. Chất bảo quản: Sodium azide. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
857	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng β-hCG toàn phần	Hóa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) cho xét nghiệm định lượng Total β-hCG Thành phần: có thành phần hCG được chuẩn bị trong huyết thanh người. Chất bảo quản: Sodium Azide. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
858	Hoá chất xét nghiệm prolactin	Phương pháp: Vi hạt hóa phát quang định lượng Prolacin Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương	Hộp	6
859	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm prolactin	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: 8 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	Hộp	3
860	Hóa chất xét nghiệm định lượng FSH	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng hormon kích thích nang noãn (FSH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - Kháng thể (từ kháng thể đơn dòng chuột) kháng β của FSH phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ chuột và dê). - Chất kết hợp có đánh dấu acridinium của kháng thể (từ kháng thể đơn dòng chuột) kháng α của FSH trong dung dịch đệm MES có chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
861	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FSH	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FSH Thành phần: - Cal 1: có thành phần huyết thanh bò. - Cal 2: có thành phần FSH (từ người) được chuẩn bị trong huyết thanh bò. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
862	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Total FSH	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm (mẫu chứng) định lượng Total FSH . Thành phần: có thành phần FSH (từ người) được điều chế trong huyết thanh bê. Chất bảo quản: Natri azide. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
863	Hóa chất xét nghiệm định lượng Estradiol	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng Estradiol trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - Anti-Estradiol (kháng thể đơn dòng, từ thỏ) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS/BIS-TRIS với chất ổn định protein (từ thỏ) - Chất kết hợp estradiol có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định có hoạt tính bề mặt. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
864	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Estradiol Thành phần: - Cal A: hành phần có dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). - Cal B đến F: có thành phần estradiol trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Natri Azide. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
865	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Estradiol	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm (mẫu chứng) định lượng Estradiol . Thành phần: có thành phần estradiol trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: Natri Azide.. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
866	Hóa chất xét nghiệm định lượng LH	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng hormon tạo hoàng thể (LH) ở người trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - Kháng thể kháng ß của LH (kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm HEPES với chất ổn định protein (từ bò, chuột). - Chất kết hợp kháng thể kháng α của LH (kháng thể đơn dòng chuột) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (casein, từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
867	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng LH	Hóa chất hiệu chuẩn được sử dụng để hiệu chuẩn khi thực hiện định lượng hormone tạo hoàng thể (LH)trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - Cal A: có dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). - Cal B đến F: có hormone tạo hoàng thể (từ tuyến yên người) trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
868	Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone	Hóa chất xét nghiệm định lượng Progesterone trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: - Phức hợp kháng thể (từ kháng thể đơn dòng chuột) kháng fluorescein gắn fluorescein-progesterone phủ vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò và chuột). - Chất kết hợp kháng thể (từ kháng thể đơn dòng cừu) kháng progesterone có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò và cừu). - Dung dịch đệm TRIS với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azide. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	20
869	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Progesterone	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Progesterone. Thanh phần: có thành phần progesterone được điều chế trong huyết thanh người đã xử lý. Chất bảo quản: natri azide. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
870	Hóa chất xét nghiệm định lượng Testosterone	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương người; Thành phần: - Anti-testosterone (cừu, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm BIS Tris với chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp testosterone có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm BIS Tris với chất ổn định có hoạt tính bề mặt. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	30
871	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Testosterone	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Testosterone; Thành phần: - Cal A: có dung dịch đệm PBS và chất ổn định protein (từ bò) - Cal B đến F: có testosterone trong dung dịch đệm PBS và chất ổn định protein (từ bò). Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
872	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch testosterone trong huyết thanh và huyết tương.	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng testosterone trong huyết thanh và huyết tương. Dung tích: ≥ 3 x 8 ml/Hộp Bao gồm: Các chất chứng ở các nồng độ khác nhau	Hộp	3
873	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Hóa chất chính cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng in vitro peptide lợi niệu natri type B có acid amin đầu N tận cùng (NTproBNP) trong huyết thanh và huyết tương người trên máy phân tích miễn dịch tự động. Thành phần gồm: - Kháng thể (đơn dòng từ cừu) kháng NT-proBNP có biotin, phủ trên vi hạt trong đệm Bis-TRIS với chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20. Chất bảo quản: natri azide - Chất kết hợp Anti-NT-proBNP (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium-trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20. Chất bảo quản: Nipasept và Sarafloxacin. - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	200

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
874	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm NT-pro BNP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm NT-pro BNP; Thành phần gồm: 6 mức nồng độ có chứa dung dịch đệm Tris với chất ổn định protein (từ bò). Chất hiệu chuẩn - có các nồng độ khác nhau của NT-proBNP tái tổ hợp. Chất bảo quản: ProClin 300 và natri azide. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	18
875	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm NT-pro BNP	Hóa chất chứng (mẫu chứng) cho xét nghiệm định lượng peptide lợi niệu natri týp B có acid amin đầu N tận cùng (NT-proBNP) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần gồm: Mẫu chứng cao (H), Trung bình (M), thấp (L) chứa NT-proBNP tái tổ hợp ở các nồng độ khác nhau trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300 và natri azide. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	18
876	Hóa chất cho xét nghiệm Troponin I siêu nhạy (hs Troponin I)	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần gồm: - Kháng thể kháng troponin I (kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. - Kháng thể kháng troponin I (kháng thể đơn dòng thể khảm chuột-người) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES có hoạt chất bề mặt và chất ổn định protein (từ bò) và IgG người. Chất bảo quản: ProClin 300. - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	250
877	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Troponin I siêu nhạy (hs Troponin I)	Hóa chất hiệu chuẩn (chất chuẩn) cho xét nghiệm định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần gồm: 6 chai, 3ml mỗi chai: - Chai cal A: có chứa dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò) - Chai Cal B đến F: chứa các nồng độ khác nhau của phức hợp troponin IC tim người dạng tái tổ hợp trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300 Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	18
878	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm Troponin I siêu nhạy (hs Troponin I)	Hóa chất kiểm tra chất lượng (mẫu chứng) cho xét nghiệm định lượng troponin I tim (cTnI) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần gồm: Mẫu chứng cao (H), Trung bình (M), thấp (L) chứa phức hợp troponin IC tim người dạng tái tổ hợp trong dung dịch đệm phosphate có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300 Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	18
879	Hóa chất chính cho xét nghiệm định lượng BNP	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) được sử dụng để định lượng peptide lợi niệu natri tuýp B (BNP) trong huyết tương người có EDTA. Thành phần: - Kháng thể kháng BNP (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định protein (bò, chuột). - Chất kết hợp có kháng thể kháng BNP (chuột, kháng thể đơn dòng) đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). - Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	30
880	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BNP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng peptide lợi niệu natri týp B (BNP) trong huyết tương người chứa EDTA Thành phần: - Cal A: chứa dung dịch đệm acetate với chất ổn định protein (từ bò). - Cal B đến F: chứa BNP trong dung dịch đệm acetate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	6
881	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng BNP	Hóa chất kiểm tra chất lượng (Mẫu chứng) cho xét nghiệm định lượng peptide lợi niệu natri týp B (BNP) trong huyết tương người chứa EDTA. Thành phần: chứa BNP trong dung dịch đệm acetate có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
882	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để thực hiện định lượng cyclosporine trong máu toàn phần người. Thành phần: - Anti-cyclosporine (kháng thể đơn dòng chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MOPS có chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: natri azide và ProClin 950. - Chất kết hợp cyclosporine có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất tẩy. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	45
883	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Hóa chất hiệu chuẩn khi thực hiện định lượng cyclosporine trong máu toàn phần người. Thành phần: - Mẫu chuẩn A: chứa máu toàn phần người đã xử lý. - Mẫu chuẩn B đến F: chứa máu toàn phần người đã xử lý và cyclosporine. Chất bảo quản: natri azide và ProClin 950. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	15
884	Hóa chất xử lý mẫu bệnh phẩm xét nghiệm định lượng Cyclosporine	Chai 1 chứa chất hoạt tính bề mặt trong nước.Chất bảo quản: ProClin 300. Chai 2 chứa dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	45
885	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để thực hiện định lượng Tacrolimus trong máu toàn phần người. Thành phần: - Anti-tacrolimus (kháng thể đơn dòng, chuột) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm EDTA với chất ổn định protein (từ bò). - Chất kết hợp tacrolimus có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm citrate với chất ổn định protein (từ bò). Chất bảo quản: ProClin 300. - Đệm MES và sodium chloride. Chất bảo quản: ProClin 950 và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	240
886	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Hóa chất hiệu chuẩn khi thực hiện định xét nghiệm lượng tacrolimus trong mẫu máu toàn phần người. Thành phần: - Mẫu chuẩn A (9ml): có thể tích nhiều hơn để sử dụng làm dung dịch pha loãng cho những mẫu có giá trị nằm ngoài khoảng nồng độ được điều chế với máu toàn phần người đã xử lý. - Mẫu chuẩn B đến F (4.5ml mỗi chai) : được điều chế với máu toàn phần người đã xử lý và có chứa tacrolimus. Chất bảo quản: natri azide và các tác nhân kháng vi sinh vật. Đạt tiêu chuẩn ISO13485 hoặc tương đương	Hộp	30
887	Hóa chất xử lý mẫu bệnh phẩm xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Thành phần có chứa dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	480
888	Ống xử lý mẫu bệnh phẩm xét nghiệm định lượng tacrolimus, sirolimus, cyclosporine	Ống Plastic chứa K2 EDTA. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	480
889	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine.	Hóa chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm định lượng Tacrolimus, Sirolimus, Cyclosporine.	Hộp	24
890	Ống phản ứng	Thể tích làm việc: ≥1,5 ml, chất liệu: PP, trong suốt, nắp: trong suốt, gắn nắp, có vạch chia và không gian viết, Hộp ≥ 500 cái	Hộp	480
891	Hóa chất xét nghiệm định lượng cho xét nghiệm Cortisol	Hóa chất xét nghiệm định lượng cho xét nghiệm Cortisol Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: Hộp ≥ 2 x 100 test	Hộp	50
892	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Cortisol; Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: Hộp ≥ 6 chai x 3mL	Hộp	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
893	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide	Hóa chất xét nghiệm định lượng C-Peptide Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 Quy cách: Hộp ≥ 2x100 test	Hộp	50
894	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm C-Peptide	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm C-Peptide; Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
895	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng C-Peptide	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng C- Peptide, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485,CE hoặc tương đương	Hộp	9
896	Hóa chất xét nghiệm định lượng Vitamin D	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương người Thành phần: - Anti-vitamin D IgG (đơn dòng từ thỏ) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: ProClin 300. - Vitamin D đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES và hoạt chất bề mặt. Chất bảo quản: natri azide. - Dung dịch đệm Citrate có EDTA, Methanol, 8-anilino-1-naphthalenesulfonic acid (ANSA), và chất có hoạt tính bề mặt. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	20
897	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Vitamin D	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH Vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: - Thành phần đệm PBS và huyết thanh người. - Có các nồng độ khác nhau của 25-OH vitamin D. Chất bảo quản: ProClin 950 và natri azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
898	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Vitamin D	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH Vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: có thành phần 25-OH vitamin D trong đệm PBS với huyết thanh người. Chất bảo quản: ProClin 950 và natri azide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
899	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất chính cho xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang (CMIA) sử dụng để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần gồm: - Vi hạt: Anti-Ferritin (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò và chuột). - Chất kết hợp: Chất kết hợp anti-Ferritin (thỏ, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò). Quy cách: Hộp ≥ 2 x 100 test	Hộp	50
900	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ferritin	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: Cal 1 và Cal 2 có thành phần ferritin (từ lá lách người) được điều chế trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò).; Quy cách: Hộp ≥ 2 chai x 3ml	Hộp	12
901	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ferritin	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương người. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Thành phần: ferritin (từ lá lách người) được điều chế trong dung dịch đệm phosphate với chất ổn định protein (từ bò). Hộp ≥3 chai x ≥8mL	Hộp	9
902	Hóa chất xét nghiệm định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu	- Protein gắn với kháng thể kháng Folate bắt cặp với vi hạt gắn kết ái lực với protein gắn Folate, trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein .Chất bảo quản: natri azide và tác nhân kháng vi sinh vật. - Acid Pteroic (PTA) - chất kết hợp có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ lợn). Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật. - Đệm Borate. Chất bảo quản: natri azide và tác nhân kháng vi sinh vật	Hộp	10
903	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu	THÀNH PHẦN - được điều chế trong dung dịch đệm TRIS có chất ổn định protein (albumin huyết thanh người). - có chứa pteroylglutamic acid (PGA). Chất bảo quản: Natri Azide	Hộp	12

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
904	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu	Có thành phần pteroylglutamic acid (PGA) trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (albumin huyết thanh người). Chất bảo quản: natri azide.	Hộp	3
905	Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Insulin Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương; Quy cách: Hộp ≥ 2x100 test	Hộp	9
906	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Insulin	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Insulin; Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương Quy cách: Hộp ≥ 6 chai x 3 mL	Hộp	18
907	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Insulin	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm Insulin, bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485,CE; Quy cách: Hộp ≥ 3 chai x 8 mL	Hộp	9
908	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hormon tuyến cận giáp không biến đổi iPTH) trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất xét nghiệm hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trên hệ thống máy phân tích tự động Mẫu đo: Huyết thanh, huyết tương	Hộp	12
909	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch hormon tuyến cận giáp không biến đổi iPTH) trong huyết thanh và huyết tương	Xây dựng được đường chuẩn cho xét nghiệm định lượng hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trong huyết thanh và huyết tương. Hộp ≥6 chai x ≥3 ml Bao gồm: Các chất chuẩn ở các nồng độ khác nhau	Hộp	6
910	Hoá chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch hormon tuyến cận giáp không biến đổi iPTH) trong huyết thanh và huyết tương	Kiểm tra được chất lượng cho xét nghiệm định lượng hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trong huyết thanh và huyết tương. Hộp ≥3 x ≥8 ml Bao gồm: Các chất chứng ở các nồng độ khác nhau	Hộp	3
911	Dung dịch đệm rửa	Dung dịch đệm rửa cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần bao gồm: Có thành phần 1.5M muối đệm phosphate với tác nhân kháng vi sinh vật (sodium azide và 5-bromo-5-nitro-1,3-dioxane trong propylene glycol). Đạt chuẩn ISO 13485	Hộp	360
912	Dung dịch kiểm tra chung các xét nghiệm miễn dịch	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm miễn dịch chung bao gồm: Alpha Fetoprotein (AFP); Anti-thyroglobulin; Anti-thyroperoxidase; Human Chorionic Gonadotropin (BhCG); BNP (1-32); CA 125; CA 15-3; CA 19-9; Carcinogenic Embryonic Antigen (CEA; CK-MB; Cortisol; C-Peptide; DHEA-Sulfate; Estradiol; Ferritin; Folate; Prostate Specific Antigen, Free Follicle Stimulating Hormone (FSH); Triiodothyronine, Free (FT3); Thyroxine, Free (FT4)Homocysteine ;Insulin;Luteinizing ormone;Myoglobin Parathyroid Hormone (PTH) (1-84); Parathyroid Hormone (PTH) (1-84); (STAT) Progesterone; Prolactin; Prostate Specific Antigen, T-Uptake; Testosterone; High Sensitive Troponin I; Thyroid Stimulating Hormone (TSH); Triiodothyronine, Total (TT3); Thyroxine, Total (TT4); Vitamin B12; 25-OH Vitamin D	Hộp	24
913	Dung dịch rửa kim	Nước rửa kim, dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động.; Thành phần: có thành phần huyết tương người đã vôi hóa lại Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương;	Hộp	18
914	Dụng dịch xúc tác	Dung dịch xúc tác phản ứng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang tự đông. Đạt chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Thùng	75
915	Dung dịch tiền xúc tác	Dung dịch tiền xúc tác phản ứng trên máy xét nghiệm miễn dịch vi hạt hóa phát quang tự đông.; Đạt chuẩn ISO13485 hoặc tương đương.; Quy cách: thùng ≥ 4 x 975 mL	Thùng	48
916	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng; Đạt chuẩn ISO 13485; Quy cách: Hộp ≥ 4000 cái	Hộp	120
917	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu. Hộp ≥1000 cái	Hộp	6
918	Nắp thay thế cho ống đựng chất kiểm chuẩn và kiểm chứng	Nắp thay thế dùng do mẫu chứng/ mẫu chuẩn của máy: Thay thế cho nắp đậy ban đầu của lọ chất chuẩn/ chất chứng sẽ được nạp để chạy trên máy. Nắp thay thế sẽ đóng kín và ngăn chặn rò rỉ chất chẩn/ chất chứng khi chúng được lấy ra khỏi máy và bảo quản trong tủ lạnh. Không dùng nắp đậy ban đầu để tránh hiện tượng nhiễm chéo	Hộp	12

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
919	Nắp thay thế cho ống đựng chất kiểm chuẩn và kiểm chứng	Nắp thay thế dùng do mẫu chứng/ mẫu chuẩn của máy: Thay thế cho nắp đậy ban đầu của lọ chất chuẩn/ chất chứng sẽ được nạp để chạy trên máy. Nắp thay thế sẽ đóng kín và ngăn chặn rò rỉ chất chẩn/ chất chứng khi chúng được lấy ra khỏi máy và bảo quản trong tủ lạnh. Không dùng nắp đậy ban đầu để tránh hiện tượng nhiễm chéo	Hộp	9

Tổng số khoản dự kiến mời thầu: 919 khoản./.

Phụ lục 3

DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 28 / 3 /2024 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
1	Chất chuẩn dùng cho XN định lượng Anti Xa	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu Heparin ≥ 3 mức. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	4
2	Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng Anti Xa	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao trên máy phân tích đông máu. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Gồm: 1 lọ ≥1ml mức thấp và 1 lọ ≥1ml mức cao trong 1 hộp	hộp	3
3	Hóa chất dùng cho XN định lượng Anti Xa	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp trên máy phân tích đông máu, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C	Hộp	18
4	Hóa chất định lượng Antithrombin	Hóa chất dùng để XN định lượng Antithrombin theo phương pháp so màu trên máy phân tích đông máu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa ≥ 35 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 2 ngày nhiệt độ 15 độ C	Hộp	10
5	Chất kiểm chứng dùng cho XN định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer (đơn vị: FEU ng/mL) dải đo bình thường và dải đo bất thường trên máy phân tích đông máu. Dạng lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ , ≥ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy. Gồm: 1 lọ ≥1ml mức bình thường và 1 lọ ≥1ml mức cao	hộp	6
6	Hóa chất định lượng D-Dimer	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục latex trên máy phân tích đông máu, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy ≥ 99.9%, độ đặc hiệu ≥ 40%, độ tuyến tính 215 - 128000ng/ml (hoặc rộng hơn). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng lỏng . Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C. Gồm: 1 lọ Latex Reagent ≥4ml; 1 lọ Reaction Buffer ≥6ml; 1 lọ D-Dimer Calibrator ≥1ml	Hộp	80
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu. Dạng: bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	130
8	Hóa chất dùng để XN định lượng Protein C	Hóa chất dùng để xác định XN Protein C theo phương pháp so màu. Dạng Bột khô và chất đệm. Thời gian ổn định Hóa chất Protein C ≥ 90 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy.	Hộp	10
9	Hóa chất dùng để xét nghiệm xác định hoạt độ Protein S tự do	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của Protein S tự do theo phương pháp đo mức thời gian PT kéo dài. Dạng Bột khô và lỏng. Thời gian ổn định hóa chất Protein S ≥ 1 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	6
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein S tự do	Hóa chất dùng để XN xác định Protein S tự do theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu. Dạng bột khô và chất đệm. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	10
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng yếu tố II	Dạng bột khô, sử dụng trên máy phân tích đông máu. Thành phần: huyết tương làm nghèo yếu tố II. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	6
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng yếu tố V	Dạng bột khô, sử dụng trên máy phân tích đông máu. Thành phần: huyết tương làm nghèo yếu tố V. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	6
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng yếu tố VII	Dạng bột khô, sử dụng trên máy phân tích đông máu. Thành phần: huyết tương làm nghèo yếu tố VII. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	6
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng yếu tố VIII	Dạng bột khô, sử dụng trên máy phân tích đông máu. Thành phần: huyết tương làm nghèo yếu tố VIII. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	6
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng yếu tố X	Dạng bột khô, sử dụng trên máy phân tích đông máu. Thành phần: huyết tương làm nghèo yếu tố X. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	6
16	Hóa chất xét nghiệm định lượng yếu tố XI	Dạng bột khô, sử dụng trên máy phân tích đông máu. Thành phần: huyết tương làm nghèo yếu tố XI. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	6
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng yếu tố XII	Dạng bột khô, sử dụng trên máy phân tích đông máu. Thành phần: huyết tương làm nghèo yếu tố XII. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	6
18	Xét nghiệm định lượng yếu tố IX	Dạng bột khô, sử dụng trên máy phân tích đông máu. Thành phần: huyết tương làm nghèo yếu tố IX. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
19	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố. Hộp ≥ 10 lọ, Lọ ≥1ml	Hộp	10
20	Chất kiểm chứng mức bất thường cao	Dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu. Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT	hộp	10
21	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp	Dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu. Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.	hộp	35
22	Chất kiểm chứng mức bình thường	Dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu. Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT	hộp	35
23	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L	Hộp	120
24	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa ≤ 5% clo	Hộp	120
25	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) ≤ 0.005 %	Bình	600
26	Hóa chất pha loãng chất chuẩn máy trên hệ thống phân tích đông máu	Thành phần: Dung dịch muối natri clorid. natri azide	Hộp	150
27	Hóa chất đo thời gian APTT	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C	Hộp	150
28	Hóa chất đo thời gian PT	Hóa chất dùng để XN thời gian PT. ISI ≤ 1.05 dành cho máy phân tích đông máu. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy. Gồm: 1 lọ ≥20ml RecombiPlasTin 2G; 1 lọ ≥20ml RecombiPlasTin 2G Diluent	Hộp	150
29	Hóa chất xét nghiệm đo thời gian Thrombin	Dạng bột khô và chất đệm, dành cho máy phân tích đông máu. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Thrombin ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy. Gồm: 4 lọ Bovine thrombin ≥2ml; 1 lọ Buffer ≥9ml	Hộp	50
30	Cóng phản ứng dạng khối	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cóng liền khối trên một thanh. Hộp ≥ 2400 cóng	Hộp	250
31	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgA anti-cardiolipin (aCL)	- Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgA anti-cardiolipin (aCL) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Cartridge cho ≥50 xét nghiệm. - Dải đo của xét nghiệm từ 1,4 CU – 351,6 CU.	Hộp	35
32	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgG anti-cardiolipin (aCL)	- Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgG anti-cardiolipin (aCL) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Cartridge cho ≥50 xét nghiệm. - Dải đo của xét nghiệm từ 2,6 CU – 2024 CU.	Hộp	35
33	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgM anti-cardiolipin (aCL)	- Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgM anti-cardiolipin (aCL) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Cartridge cho ≥50 xét nghiệm. - Dải đo của xét nghiệm từ 1,0 CU – 774,0 CU.	Hộp	35
34	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm xác định kháng thể kháng ß2 glycoprotein-1 (ß2GP1) Domain 1	- Hóa chất kiểm soát chất lượng dùng cho xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG kháng β2GP1-Domain1 bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang - Thành phần gồm vật liệu kiểm soát chứa kháng thể người kháng β2GP1-Domain1, chất ổn định và chất bảo quản. - Chất hiệu chuẩn ổn định đến ngày hết hạn khi chưa mở nắp để ở 2-8 oC	Hộp	5

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
35	Hóa chất rửa đường ống và kim hút	- Dung dịch rửa dùng trên máy phân tích miễn dịch hóa phát quang. - Thành phần chính potassium phosphate, potassium chloride,surfactant và sodium azide ≤ 0.1%. - Bảo quản nhiệt độ 15-25 độ C	Hộp	60
36	Hóa chất xúc tác phản ứng phát quang	- Chất xúc tác phản ứng miễn dịch hóa phát quang. - Thành phần chính gồm Sodium hydroxide, urea peroxide - Bảo quản nhiệt độ 15-25 độ C	Hộp	30
37	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định tự kháng thể CTD	- Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm xác định tự kháng thể IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Thành phần gồm chất hiệu chuẩn chứa ANA người, chất ổn định và chất bảo quản. - Chất hiệu chuẩn ổn định đến ngày hết hạn khi chưa mở nắp để ở 2-8 oC. Ống hiệu chuẩn sau khi mở nắp nên được bảo quản trên máy (để mở nắp) trong vòng 8 giờ.	Hộp	10
38	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm xác định kháng thể CTD	Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm xác định của kháng thể IgG bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Thành phần gồm vật liệu kiểm soát chứa ANA người, chất ổn định và chất bảo quản. - Chất hiệu chuẩn ổn định đến ngày hết hạn khi chưa mở nắp để ở 2-8 oC.	Hộp	10
39	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm xác định kháng thể dsDNA	- Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm xác định của kháng thể dsDNA bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Thành phần gồm chất hiệu chuẩn chứa kháng thể người kháng dsDNA, chất ổn định và chất bảo quản. - Chất hiệu chuẩn ổn định đến ngày hết hạn khi chưa mở nắp để ở 2-8 oC. Ống hiệu chuẩn sau khi mở nắp nên được bảo quản trên máy (để mở nắp) trong vòng 8 giờ.	Hộp	10
40	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm xác định kháng thể dsDNA	Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm xác định của kháng thể dsDNA bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Thành phần gồm vật liệu kiểm soát chứa kháng thể người kháng dsDNA, chất ổn định và chất bảo quản. Chất hiệu chuẩn ổn định đến ngày hết hạn khi chưa mở nắp để ở 2-8 oC.	Hộp	10
41	Hóa chất xét nghiệm tự kháng thể kháng nhân (ANA)	- Hóa chất xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang nhằm đánh giá chất lượng của tự kháng thể kháng nhân (Anti-nuclear autoantibodies ANA) trong huyết thanh người - Cartridge cho ≥100 xét nghiệm. - Độ nhạy và độ đặc hiệu của xét nghiệm đối với các bệnh tự miễn hệ thống dạng thấp (SARD) là ≥85,0%	Hộp	80
42	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm xác định kháng thể anti-phospholipid (IgG, IgM)	Hóa chất dùng để kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm xác định kháng thể anti-phospholipid (IgG, IgM) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. Kháng thể IgG và IgM kháng phospholipid, dung dịch đệm, albumin huyết thanh bò, chất ổn định và chất bảo quản.	Hộp	10
43	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA	Hóa chất xét nghiệm dùng để định lượng kháng thể IgG kháng dsDNA trong huyết thanh người bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Cartridge cho ≥50 xét nghiệm. - Dải đo của xét nghiệm từ 9,8 IU/mL - 666,9 IU/mL.	Hộp	40
44	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng các kháng thể kháng ß2 glycoprotein-1 (ß2GP1) Domain 1	- Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng tự kháng thể IgG kháng β2GP1-Domain1 bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Cartridge cho ≥50 xét nghiệm. - Dải đo của xét nghiệm từ 3,6 CU – 1380,4 CU.	Hộp	10
45	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgA kháng ß2 glycoprotein-1 (ß2GP1)	- Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgA kháng ß2 glycoprotein-1 (ß2GP1) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Cartridge cho ≥50 xét nghiệm. - Dải đo của xét nghiệm từ 4,0 CU – 512,0 CU.	Hộp	35
46	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgG kháng ß2 glycoprotein-1 (ß2GP1)	- Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgG kháng ß2 glycoprotein-1 (ß2GP1) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Cartridge cho ≥50 xét nghiệm. - Dải đo của xét nghiệm từ 6,4 CU – 6100 CU.	Hộp	35
47	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng các kháng thể IgM kháng ß2 glycoprotein-1 (ß2GP1)	- Hóa chất xét nghiệm dùng để bán định lượng các kháng thể IgM kháng ß2 glycoprotein-1 (ß2GP1) bằng phương pháp miễn dịch hóa phát quang. - Cartridge cho ≥50 xét nghiệm. - Dải đo của xét nghiệm từ 1,1 CU – 841 CU.	Hộp	35

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
48	Cóng phản ứng dùng cho phản ứng phát quang	- Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy miễn dịch hóa phát quang - Dạng 1 cóng rời	Hộp	30
49	Hóa chất tẩy rửa cho máy miễn dịch hóa phát quang	- Dung dịch rửa dùng trên máy miễn dịch hóa phát quang. - Thành phần gồm Natri hypochlorit, natri hydroxid.	Hộp	7
50	Cóng phản ứng Cuvette	Chất liệu: Thủy tinh. Dùng trong xét nghiệm đo độ ngưng tập tiểu cầu.	chiếc	850
51	Hóa chất gây ngưng kết tiểu cầu ADP	Thành phần: tối thiểu 2.5 mg adenosine diphosphate đông khô Độ ổn định: Hoá chất ADP đã hoàn nguyên có thể bảo quản ở -70°C đạt ổn định trong tối thiểu 1 năm hoặc đến hạn sử dụng.	Lọ	3
52	Hóa chất gây ngưng kết tiểu cầu Axit arachidonic	Thành phần: Tối thiểu 10 mg acid arachidonic, độ tinh khiết tối thiểu 99% 100 mg Albumin huyết thanh bò, độ tinh khiết tối thiểu 96% Độ ổn định: Hoá chất axit arachidonic đã pha đạt ổn định 3 tháng khi bảo quản ở -70°C trong bóng tối, đạt ổn định 1 tháng khi bảo quản ở -20°C trong bóng tối	Lọ	1
53	Hóa chất gây ngưng kết tiểu cầu Collagen	Thành phần: Sợi collagen từ ngựa trong dung dịch đẳng trương glucose Độ ổn định: Hóa chất được lấy ra khỏi lọ,bảo quản trong điều kiện tiêu chuẩn, độ ổn định đạt ít nhất 1 tuần	Lọ	1
54	Hóa chất gây ngưng kết tiểu cầu Ristocetin	Thành phần: Ristocetin đông khô Độ ổn định: Hoá chất ristocetin đã hoàn nguyên chưa sử dụng có thể bảo quản ở -20°C đạt ổn định trong tối thiểu 3 tháng	Lọ	1
55	Kít đếm tế bào gốc	Bao gồm: - Thuốc thử CD45-FITC/ CD34-PE (45/34): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng J33 và 581 cộng hợp FITC và PE - Thuốc thử CD45-FITC/ Isoclonic Control-PE (45 / CTRL): là hỗn hợp kháng thể đơn dòng 581 (đặc hiệu CD34) cộng hợp và không cộng hợp PE. - Stem-Count Fluorospheres. - 7-AAD Viability Dye. - Dung dịch ly giải NH4Cl 10X.	Hộp	4
56	Kit xét nghiệm miễn dịch dòng tế bào Lympho B-NK	Hỗn dịch kháng thể CD45 gắn màu huỳnh quang FITC, kháng thể CD56 gắn màu huỳnh quang RD1, kháng thể CD19 gắn màu huỳnh quang ECD và kháng thể CD3 gắn màu huỳnh quang PC5 nồng độ kháng thể là 2.0/0.35/0.35/0.5 µg/test.	Hộp	15
57	Kit xét nghiệm miễn dịch dòng tế bào Lympho T (CD3, CD4, CD8, CD45)	Hỗn dịch kháng thể: CD45-FITC/CD4-RD1/CD8-ECD/CD3-PC5 nồng độ kháng thể là 2,0; 0,25; 0,5; 0,5 µg/test, ≥50 test/lọ	Hộp	15
58	Kit xét nghiệm HLA B27	Hỗn hợp kháng thể gắn huỳnh quang: HLA-B27-FITC, dòng vô tính: HLA-ABC-m3, tế bào lai: NS1 x balb/c /HLA-B7-PE, dòng vô tính BB7.1, tế bào lai: NS1 x balb/c. Đóng gói: ≥50 tests.	Lọ	7
59	Chất ly giải hồng cầu có chứa Formaldehyd	Dung dịch đệm chứa 1.5% formaldehyd dùng để ly giải hồng cầu trong bước chuẩn bị mẫu cho phân tích tế bào dòng chảy	Lọ	8
60	Hóa chất đếm số lượng tuyệt đối	Sản phẩm chứa hỗn dịch hạt phát huỳnh quang polystyren (10 µm), chất diện hoạt và forrmaldehyd (1%). Huỳnh quang phát xạ trong dải từ 525 nm đến 700 nm khi được kích thích ở bước sóng 488 nm.	Hộp	15
61	Hóa chất xác nhận quy trình căn chỉnh hệ thống quang học và hệ thống dịch lỏng	Hỗn dịch chứa hỗn hợp fluorosphere (hạt phát huỳnh quang) - Loại 10 µm, dải phát huỳnh quang 515-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 488 nm - Loại 6 µm, dải phát huỳnh quang 640-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 635 nm - Loại 3 µm, dải phát huỳnh quang 400 đến 500 nm khi được kích thích ở bước sóng 405 nm	Hộp	6
62	Hóa chất nhuộm nội bào	Dung dịch đục lỗ màng tế bào - Thành phần: Chất thử 1: Fixation (3x5ml) Chất thử 2: Premeability (3x5ml)	Hộp	6
63	Hóa chất rửa tế bào Lymphocyte B trong xét nghiệm đo chéo	Dung dịch PBS / Citrate (1X) rửa tế bào trong phân lập tế bào Lymphocyte B	Chai	5
64	Hóa chất rửa tế bào Lymphocyte B và T trong xét nghiệm đo chéo	Dạng viên Tạo được dung dịch đệm phosphat pH 7,2 ± 5 %, ở 25 ° C. khi hòa tan với nước khử ion Để rửa tế bào trong phân lập tế bào Lymphocyte B & T	Viên	220
65	Hóa chất dùng trong chuẩn hóa các bộ phát hiện tán xạ thẳng, tán xạ bên và huỳnh quang	Bao gồm polystyrene lơ lửng trong môi trường nước có chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản tại nồng độ 1x10^6 fluorospheres/ml. Khoảng phát xạ huỳnh quang của các thuốc nhuộm nằm trong khoảng từ 515-800nm, 640-800nm và 400-500nm khi được kích thích bởi các laser 488nm, 633-638nm và 405nm	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
66	Mẫu kiểm chuẩn	- Mẫu kiểm chuẩn cho phép xác nhận hiệu năng của thuốc thử và các phương pháp sử dụng cho việc nhuộm tế bào đích, ly giải hồng cầu và phân tích mẫu bằng phương pháp phân tích tế bào dòng chảy. - Thành phần: Chế phẩm gồm bạch cầu và hồng cầu người trong dịch ổn định chứa BSA; - Thời gian ổn định sau mở nắp tối thiểu 90 ngày	Hộp	3
67	Dịch bao	Chất pha loãng gồm có nước chất lượng cao và một hợp chất diệt khuẩn, chứa thành phần bảo quản không phản ứng	Hộp	100
68	Bead kiểm chuẩn	Hỗn dịch chứa hỗn hợp fluorosphere (hạt phát huỳnh quang) '- loại 3 µm, dải phát huỳnh quang 410-800 nm khi được kích thích ở bước sóng 405, 488 nm, và 635 nm. Đóng gói: 2 mL	Hộp	10
69	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Dung dịch rửa máy hàng ngày;Thành phần: Anionic và Nonionic	Bình	20
70	Dung dịch rửa dùng cho máy tế bào dòng chảy	Chất tẩy rửa không chứa azide và formaldehyde, chứa chất ly giải protein. Hộp ≥ 500ml	Hộp	20
71	Chất ly giải hồng cầu	Thuốc thử ly giải hồng cầu, hoạt chất chính của VersaLyse là một amin mạch vòng, tiếp xúc với anhydrase carbonic có trong các tế bào hồng cầu, đóng gói ≥100 tests	Lọ	10
72	Kit cài đặt xét nghiệm	Dung dịch hạt bắt cặp kháng thể chứa hai lọ hạt 3.0-3,4 µm ở trạng thái lơ lửng, nồng độ xấp xỉ 1 x 107hạt / mL. Hạt kháng thể âm tính (đối chứng âm) không liên kết với kháng thể kết hợp huỳnh quang. Hạt dương tính được phủ một chất gắn IgG sẽ liên kết tất cả các kiểu hình kháng thể chuột, cũng như kháng thể IgG của chuột đồng và thỏ. Đóng gói: ≥100 tests	Hộp	3
73	Kit bù màu cài đặt xét nghiệm	Bao gồm mười ống thuốc thử huỳnh quang chứa kháng thể đơn dòng: CD3 hoặc CD4 hoặc CD8. Mỗi kháng thể được đánh dấu bằng một trong mười chất đánh dấu huỳnh quang: FITC, PE, ECD, PC5.5, PC7, APC, APC-A700, APC-A750, Pacific Blue và Krome Orange	Hộp	5
74	Mẫu nội kiểm bộ xét nghiệm bệnh bạch cầu 10 màu bình thường	Tế bào kiểm chuẩn bình thường, chế phẩm dạng lỏng gồm hồng cầu và bạch cầu người được ổn định có các đặc tính ly giải, tán xạ ánh sáng, biểu hiện kháng nguyên và nhuộm màu kháng thể đặc trưng của những chất tìm thấy trong mẫu máu toàn phần ở người. Tế bào kiểm chuẩn biểu hiện các kháng thể bề mặt tế bào bao gồm Kappa, Lambda, CD5, CD200, CD38, CD20, CD19, CD45, TCRγδ, CD4, CD2, CD56, CD3, CD7, CD8, CD16, CD10, CD13, CD64, CD14, HLA-DR, CD11b, CD15, CD33, CD34, CD117 và CD123.	Hộp	5
75	Mẫu nội kiểm bộ xét nghiệm bệnh bạch cầu 10 màu bất thường	Tế bào kiểm chuẩn bất thường, chế phẩm dạng lỏng gồm hồng cầu và bạch cầu người được ổn định (tế bào bạch huyết, bạch cầu đơn nhân và bạch cầu hạt), có các đặc tính ly giải, tán xạ ánh sáng, biểu hiện kháng nguyên và nhuộm màu kháng thể đặc trưng của những chất tìm thấy trong mẫu máu toàn phần ở người. Tế bào kiểm chuẩn biểu hiện các kháng thể bề mặt tế bào bao gồm Kappa, Lambda, CD5, CD200, CD38, CD20, CD19, CD45, TCRγδ, CD4, CD2, CD56, CD3, CD7, CD8, CD16, CD10, CD13, CD64, CD14, HLA-DR, CD11b, CD15, CD33, CD34, CD117 và CD123.	Hộp	5
76	Hạt bù màu bộ xét nghiệm bệnh bạch cầu 10 màu	Chứa hai lọ hạt 3,0-3,4 µm dạng huyền phù ở nồng độ khoảng 1 x 107 hạt / mL. Hạt bắt cặp kháng thể âm tính hoạt động như một chất kiềm chứng âm và không bắt cặp với các kháng thể gắn huỳnh quang. Hạt bắt cặp kháng thể dương tính chứa các hạt được phủ lớp liên kết IgG sẽ bắp cặp các isotype của chuột	Hộp	5
77	Hóa chất tách tế bào Lymphocyte B trong xét nghiệm đọ chéo	Thuốc thử phân lập tế bào B với các hạt bead có kích thước hạt đường kính nhỏ hơn một micron kết hợp với các kháng thể đơn dòng đặc hiệu cho tế bào lympho B, lọ ≥25 test	lọ	20
78	Hóa chất tách tế bào Lymphocyte T trong xét nghiệm đọ chéo	Thuốc thử phân lập tế bào T với các hạt bead có kích thước hạt đường kính nhỏ hơn một micron kết hợp với các kháng thể đơn dòng đặc hiệu cho tế bào lympho T, lọ ≥25 test	lọ	20
79	Chứng dương Lymphocyte B IgG	Huyết thanh chứng dương kháng thể IgG kháng Lymphocyte B cho xét nghiệm đọ chéo	lọ	5
80	Chứng dương Lymphocyte B IgM	Huyết thanh chứng dương kháng thể IgM kháng Lymphocyte B cho xét nghiệm đọ chéo	lọ	5
81	Chứng dương Lymphocyte IgG	Huyết thanh chứng dương kháng thể IgG kháng Lymphocyte cho xét nghiệm đọ chéo	lọ	5
82	Chứng dương Lymphocyte IgM	Huyết thanh chứng dương kháng thể IgM kháng Lymphocyte cho xét nghiệm đọ chéo	lọ	5
83	Chứng dương Lymphocyte T IgG	Huyết thanh chứng dương kháng thể IgG kháng Lymphocyte T cho xét nghiệm đọ chéo	lọ	5
84	Chứng dương Lymphocyte T IgM	Huyết thanh chứng dương kháng thể IgM kháng Lymphocyte T cho xét nghiệm đọ chéo	lọ	5

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
85	Thuốc nhuộm tế bào cho xét nghiệm độ chéo	Thuốc nhuộm bao gồm thuốc nhuộm huỳnh quang Acridine Orange và Ethidium Bromide đã được kết hợp thành một	Chải	12
86	CD10 Đánh dấu huỳnh quang PC5	Tính đặc hiệu: CD10, Dòng: ALB1 Kiểu miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: PC5 Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥670 nm	Hộp	5
87	CD11b Đánh dấu huỳnh quang FITC	Kháng thể mouse IgG1, clone: Bear1, Chất huỳnh quang: Fluorescein Isothiocyanate (FITC) Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥525nm	lọ	5
88	CD13 Đánh dấu huỳnh quang ECD	Kháng thể chuột IgG1, Clone: Immu103.44, Chất huỳnh quang: ECD Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥613 nm	lọ	5
89	CD20 Đánh dấu huỳnh quang APC	Tính đặc hiệu: CD20 Clone: B9E9 Globulin miễn dịch: IgG2a Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: ≥660 nm	lọ	5
90	CD200 Đánh dấu huỳnh quang PC7	Tính Đặc hiệu: CD200 Clone: OX-104 Tế bào lai: NS1. Chất kháng nguyên: Protein liên hợp OX2CD4d3 + 4 hòa tan người Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: PC7 Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh bức xạ: ≥770 nm	lọ	5
91	CD23 Đánh dấu huỳnh quang PE	Tính Đặc hiệu: CD23 dòng 9P25 (Clone: 9P25) Tế bào lai: NS1. Chất kháng nguyên: Dòng tế bào lymphoblastoid EBV biến đổi. Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh bức xạ: ≥575 nm	lọ	5
92	CD25 Đánh dấu huỳnh quang PE	Tính Đặc hiệu: CD25 Clone: B1.49.9 Tế bào lai: NS1 x balb/c Tác nhân miễn dịch: Tế bào lympho T được kích hoạt. Globulin miễn dịch: IgG2a Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh bức xạ: ≥575 nm	hộp	5
93	CD27 Đánh dấu huỳnh quang PC7	Kháng thể đặc hiệu: CD27 Kháng thể chuột IgG1, Clone: 1A4CD27, Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥770 nm	lọ	5
94	CD3 đánh dấu huỳnh quang APC	Tính đặc hiệu: CD3 Clone: UCHT1 Globulin miễn dịch: IgG1. Chất huỳnh quang: APC. Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: ≥660 nm	lọ	8
95	CD38 đánh dấu huỳnh quang APC-Alexa Fluor 750	Tính Đặc hiệu: CD38 Clone: LS198-4-3 Tế bào lai: SP2/0. Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: Allophycocyanin-Alexa Fluor 750 Bước sóng kích thích: 633/638 nm Đỉnh bức xạ: ≥775 nm	lọ	5
96	CD4 Đánh dấu huỳnh quang APC	Tính đặc hiệu: CD4 Clone: 13B8.2 Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: ≥660 nm	lọ	6
97	CD5 Đánh dấu huỳnh quang PC7	Tính Đặc hiệu: CD5, Clone: BL1a. Globulin miễn dịch: IgG2a Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh bức xạ: ≥770 nm	lọ	4
98	CD56 Đánh dấu huỳnh quang PC5.5	Tính đặc hiệu: CD56, Clone: N901 Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: PC5.5 Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥692nm	lọ	10
99	CD56 Đánh dấu huỳnh quang PC7	Tính Đặc hiệu: CD56, Clone: N901. Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh bức xạ: ≥770 nm	lọ	10
100	CD7 APC-Alexa Fluor 700	Tính đặc hiệu: CD7. Clone: 8H8.1 Chất huỳnh quang: APC-AlexaFluor700 Globulin miễn dịch: IgG2a. Bước sóng kích thích: 633/638 nm. Đỉnh phát xạ: ≥720 nm	lọ	5
101	HLA-DR Đánh dấu huỳnh quang PC7	Tính Đặc hiệu: HLA-DR. Clone: Immu-357. Globulin miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: R Phycoerythrin-Cyanine 7 (PC7) Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh bức xạ: ≥770 nm	Hộp	5
102	Kháng thể Anti-FMC7	Kháng thể mouse IgM, clone: FMC7, Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥525nm	Hộp	5
103	Kháng thể Anti-Myeloroxidase	Kháng thể mouse IgG2a; clone: CLB-MPO-1. Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥525nm	lọ	5
104	Kháng thể CD 19 đánh dấu huỳnh quang PC5	Tính đặc hiệu: CD19, Dòng: J3-119 Kiểu miễn dịch: IgG1 Chất huỳnh quang: PC5 Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥670 nm	Hộp	5
105	Kháng thể CD 19 đánh dấu huỳnh quang PC7	Kháng thể mouse IgG1, clone: J3-119, Chất huỳnh quang: PC7 Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥770 nm	lọ	4

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
106	Kháng thể CD117 đánh dấu huỳnh quang APC	Kháng thể mouse IgG1, clone: 104D2D1, Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: ≥660 nm	lọ	5
107	Kháng thể CD138 đánh dấu huỳnh quang PE	Kháng thể mouse IgG1, clone: B-A38. Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm	lọ	5
108	Kháng thể CD16	Kháng thể mouse IgG1, clone: 3G8, đánh dấu huỳnh quang PC5. Bước sóng kích thích: ≥488 nm, Đỉnh phát xạ: ≥670 nm. Đóng gói dạng dung dịch.	Hộp	5
109	Kháng thể CD19	Phân tử đặc hiệu CD19 gắn huỳnh quang PE. Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm. Kháng thể mouse IgG1, clone: J3-119	Hộp	5
110	Kháng thể CD1a đánh dấu huỳnh quang PE	Kháng thể mouse IgG1, clone: BL6, Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm	Hộp	5
111	Kháng thể CD2	Kháng thể Rat IgG2a, clone: 39C1.5, Chất huỳnh quang: PC7 Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥770 nm Đóng gói dạng dung dịch.	lọ	5
112	Kháng thể CD22	Kháng thể mouse IgG1, clone: SJ10.1H11, chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm	lọ	5
113	Kháng thể CD235a	Kháng thể mouse IgG1, clone:11E4B-7-6, Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm. Đóng gói dạng dung dịch.	Hộp	5
114	Kháng thể CD3 gắn huỳnh quang ECD	Phân tử đặc hiệu CD3 gắn huỳnh quang ECD. Bước sóng kích thích: ≥488nm. Đỉnh phát xạ: ≥613nm Kháng thể mouse IgG1, clone: UCHT1	Hộp	8
115	Kháng thể CD33	Kháng thể mouse IgG1, clone: D3HL60.251, Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm	Hộp	5
116	Kháng thể CD34 đánh dấu huỳnh quang APC	Kháng thể mouse IgG1, dòng 581 (clone: 581), Chất huỳnh quang: APC Bước sóng kích thích: 633/ 638 nm Đỉnh phát xạ: ≥660nm	lọ	8
117	Kháng thể CD38 đánh dấu huỳnh quang PC5.5	Kháng thể mouse IgG1, clone: LS198-4-3, Chất huỳnh quang: PC5.5 Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥692nm	lọ	5
118	Kháng thể CD4 đánh dấu huỳnh quang PC7	Phân tử đặc hiệu CD4. Kháng thể mouse IgG1, clone: SFCI12T4D11. Đánh dấu huỳnh quang (Phycoerythrin-Cy7 (PC7), Bước sóng kích thích 486-580 nm, phát xạ: 710-800 nm	Hộp	8
119	Kháng thể CD41	Kháng thể mouse IgG1, clone: P2. Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488nm. Đỉnh phát xạ: ≥575nm. Đóng gói dạng dung dịch. Lọ ≥ 2ml.	Hộp	5
120	Kháng thể CD45 đánh dấu huỳnh quang PC5.5	Phân tử đặc hiệu CD45. Kháng thể mouse IgG1, clone: J33. Đánh dấu huỳnh quang R Phycoerythrin-Cyanine 5.5 (PC5.5), Bước sóng kích thích ≥488nm, đỉnh phát xạ ≥692 nm	lọ	10
121	Kháng thể CD45 đánh dấu huỳnh quang PC7	Phân tử đặc hiệu CD45 gắn huỳnh quang PC7. Kháng thể mouse IgG1, clone: J33. Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥770 nm	lọ	5
122	Kháng thể CD55	Kháng thể mouse IgG1, clone: JS11KSC2.3, Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm	lọ	9
123	Kháng thể CD56 đánh dấu huỳnh quang PE	Kháng thể mouse IgG1, dòng N901 (clone: N901), Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm	Hộp	8
124	Kháng thể CD59	Kháng thể mouse IgG2a, clone: P282E. Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥525nm	lọ	7
125	Kháng thể CD61	Kháng thể mouse IgG1, clone: SZ21, Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥525nm Đóng gói dạng dung dịch.	lọ	5
126	Kháng thể CD64	Kháng thể mouse IgG1; clone:22, Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥525nm	lọ	5
127	Kháng thể CD79a đánh dấu huỳnh quang PE	Kháng thể mouse IgG1, dòng HM47 (clone:HM47), chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm	lọ	5
128	Kháng thể CD8 đánh dấu huỳnh quang FITC	Kháng thể mouse IgG1, dòng B9 (clone:B9.11), Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: ≥488nm Đỉnh phát xạ: ≥525nm	Hộp	8
129	Kháng thể HLA-DR	Tính đặc hiệu: HLA-DR Dòng: Immu-357 Kiểu miễn dịch: IgG1. Chất huỳnh quang: PC5 Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥670 nm	Hộp	5
130	Kháng thể Kappa gắn huỳnh quang FITC	Tính đặc hiệu: Kappa Globulin miễn dịch: Fab'2 đa dòng. Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥525nm	lọ	5
131	Kháng thể Lambda gắn huỳnh quang PE	Tính đặc hiệu: Lambda Globulin miễn dịch: đa dòng Chất huỳnh quang: PE Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥575nm	lọ	5
132	TdT Đánh dấu huỳnh quang FITC	Tính đặc hiệu: Anti-TdT Dòng: HT1, HT4.HT8, HT9 Globulin miễn dịch: IgG1, IgG2A Chất huỳnh quang: FITC Bước sóng kích thích: ≥488 nm Đỉnh phát xạ: ≥525 nm	lọ	5
133	Kit xét nghiệm phân loại miễn dịch cơ bản.	"Bao gồm các kháng thể gắn huỳnh quang dòng Lympho B dưới đây: Kappa / CD8, Lambda/ CD4, CD19, CD56, CD10, CD34, CD5, CD20, CD3, CD45. Đóng gói ≥25 xét nghiệm ở dạng khô."	Lọ	5
134	Kit phân loại dòng tế bào B	Bao gồm các kháng thể gắn huỳnh quang dòng Lympho B dưới đây: Kappa-FITC/Lambda-PE/CD10-ECD/CD5-PC5.5/CD200-PC7/CD34-APC/CD38-AA700/CD20-AA750/CD19-PB/CD45-KrO	Hộp	5

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
135	Bộ phân loại dòng tế bào T	Bao gồm các kháng thể gắn huỳnh quang dòng Lympho T dưới đây: TCRγδ-FITC/CD4-PE/CD2-ECD/CD56-PC5.5/CD5-PC7/CD34-APC/CD7-AA700/CD8-AA750/CD3-PB/CD45-KrO	Hộp	5
136	Kit xét nghiệm bệnh bạch cầu thể M1	Bao gồm các kháng thể gắn huỳnh quang dòng tủy dưới đây: CD16-FITC/CD7-PE/CD10-ECD/CD13-PC5.5/CD64-PC7/CD34-APC/CD14-AA700/HLA-DR-AA750/CD11b-PB/CD45-KrO	Hộp	5
137	Kit xét nghiệm bệnh bạch cầu thể M2	Bao gồm các kháng thể gắn huỳnh quang dòng tủy dưới đây: CD15-FITC/CD123-PE/CD117-ECD/CD13-PC5.5/CD33-PC7/CD34-APC/CD38-AA700/HLA-DR-AA750/CD19-PB/CD45-KrO	Hộp	5
138	Kháng thể CD81	Kháng thể CD81 - nhuộm màu huỳnh quang Fluorescein isothiocyanate (FITC) - kháng thể mouse IgG2a - dòng vô tính JS64, tế bào lai NS1 x balb/c - chất sinh miễn dịch Human cell line Ramos - kích thích ở ≥488 nm, đỉnh bức xạ ở ≥525 nm, đóng gói ≥1 ml	Lọ	2
139	Ống mẫu	Ống nhựa kích thước ≥ (12 x 75 mm) phù hợp với máy có sẵn tại Bệnh viện. Đóng gói theo tiêu chuẩn KT của nhà SX	Túi	40
140	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	Hộp	100
141	Chất kiểm chuẩn dùng cho XN hồng cầu lưới trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, các thành phần giống hồng cầu lưới đã được ổn định. Gồm 3 lọ: Mức thấp ≥3.5ml, Mức bình thường ≥3.5ml, Mức cao ≥3.5ml	bộ	3
142	Dung dịch nhuộm hồng cầu lưới dùng cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động để làm sạch hồng cầu và nhuộm hồng cầu lưới. Thành phần: Gồm: 1 lọ Reagent A ≥380ml; 1 lọ Reagent B ≥1900ml + Reagent A- Retic Stain: New Methylene Blue trong dung dịch đệm ≥0.06% (w/v) + Reagent B- Retic Clear: Sulfuric Acid với chất ổn định ≥0.15%.	Hộp	24
143	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để đánh giá độ ổn định của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Gồm 3 lọ: Mức thấp ≥3.5ml, Mức bình thường ≥3.5ml, Mức cao ≥3.5ml	bộ	60
144	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học (kiểm soát xét nghiệm)	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Gồm 3 lọ: Mức thấp ≥3.5ml, Mức bình thường ≥3.5ml, Mức cao ≥3.5ml	bộ	60
145	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích huyết học tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt. Lọ ≥ 4 ml	Lọ	8
146	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm.	Hộp	250
147	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	Hộp	2.500
148	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ẩm 0,3-1,5g/L, Formic Acid 1,2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	Hộp	180
149	Thuốc thử phát hiện kháng thể anti-HCV	Hóa chất phát hiện kháng thể anti-HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động. Bao gồm: - Hóa chất R1: chứa kháng nguyên HCV được đánh dấu Biotin ≥ 0.33 µg/mL - Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ bởi kháng nguyên HCV 5 mg/mL - Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng IgG anti-human được đánh dấu ALP ≥ 0.15 U/mLKết quả:- Dương tính: C.O.I ≥ 1.0- Âm tính: C.O.I < 1.0; ≥100 test/hộp; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	70

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
150	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm HBs Antigen, HCV antibody, TP antibody	Bộ vật liệu kiểm chuẩn có chứa kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, gồm mức cao và mức thấp, mỗi mức tối thiểu 9ml	Hộp	15
151	Thuốc thử dùng để phát hiện kháng thể anti-TP	Hóa chất phát hiện lượng Anti-TP (TPAb) trong huyết tương hoặc huyết thanh trên hệ thống miễn dịch tự động. Bao gồm: Hóa chất R1: chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp (Tp15,17,47kDa) được đánh dấu biotin ≥0.85 µg/mL Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin ≥5 mg/mL Hóa chất R3: chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp (Tp15,17,47kDa) được đánh dấu ALP ≥0.13 U/mL Hộp ≥100 test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp	70
152	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti HCV gồm hai mức nồng độ: âm tính và dương tính. mức dương tính có chứa kháng thể HCV của người, mỗi mức tối thiểu 1 ml/lọ	Hộp	6
153	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti TP gồm hai mức nồng độ: âm tính và dương tính. Mức dương tính có chứa huyết thanh người, mỗi mức tối thiểu 1 ml/lọ	Hộp	6
154	Cơ chất cho phản ứng miễn dịch	Bộ thuốc thử cơ chất cho phản ứng miễn dịch có chứa: Disodium 2-chloro-5-(4-methoxyspiro{1,2-dioxetane-3,2'-(5'-chloro)-tricyclo[3.3.1.13,7]decan}-4-yl)-1-phenylphosphate 0.48mM. Đóng gói tối thiểu 110ml	Hộp	50
155	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbsAg gồm 6 mức nồng độ có khoảng giá trị từ 0 - 2,500 IU/mL. Mỗi mức nồng độ tối thiểu 1mL, trong đó 5 mức có chứa HbsAg tái tổ hợp và không chứa bất kỳ thành phần nào có dẫn xuất từ người	Hộp	6
156	Thuốc thử dùng để đo HbsAg	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động. Dải đo: 0.03 - 2,500 IU/mL Bao gồm: - Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBs được đánh dấu với biotin ≥ 1,0 µg/mL - Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính - Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBs được đánh dấu ALP ≥0.3 U/mLKết quả:- Dương tính: ≥ 0.03 IU/mL- Âm tính: < 0.03 IU/mL. ≥100 test/hộp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	70
157	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV	Bộ vật liệu kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV gồm 3 mức nồng độ, mỗi mức tối thiểu 6ml. Trong đó gồm có: 1 mức âm tính, 1 mức dương tính với kháng nguyên HIV, 1 mức dương tính với kháng thể HIV. Vật liệu kiểm soát dương tính với kháng nguyên HIV không chứa thành phần có nguồn gốc từ con người. Vật liệu kiểm soát dương tính với kháng thể HIV có nguồn gốc từ con người.	Hộp	15
158	Thuốc thử phát hiện kháng thể Anti-HIV-1, kháng thể Anti-HIV-2 và kháng nguyên HIV-1p24	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể HIV-1, HIV-2, kháng nguyên HIV-p24 trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động. Bao gồm: - Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (người) kháng HIV-1p24 được đánh dấu với biotin ≥0.5 µg/mL - Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ HIV antigen ≥5 mg/ml - Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (người) kháng HIV-1p24 ≥0.5 U/ml và HIV antigen được đánh dấu ALP Kết quả:- Dương tính: ≥ 1.0 C.O.I- Âm tính: < 1.0 C.O.I; ≥50 test/hộp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	140
159	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIVAg+Ab	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm phát hiện cả kháng nguyên và kháng thể HIV gồm hai mức nồng độ: âm tính và dương tính. Mỗi mức tối thiểu 1 ml	Hộp	6
160	Đầu côn	Đầu côn dùng một lần dùng cho máy miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, 1 túi ≥500 cái	Túi	90
161	Dung dịch rửa phân tách trong phản ứng miễn dịch	Dung dịch phân tách dùng cho máy phân tích miễn dịch, thành phần: Surfactant (Tween20) ≥0.1%, thùng ≥ 10L	Thùng	18
162	Dung dịch rửa hệ thống có chứa Alkalin phosphate	Dung dịch rửa đường ống dùng cho máy phân tích miễn dịch, thành phần: đệm TRIS ≥ 0.2% thùng ≥ 10L	Thùng	160
163	Dung dịch rửa kim hút có chứa Alkalin solution	Dung dịch rửa kim hút hóa chất cho máy phân tích miễn dịch, thành phần: Sodium hypochlorite ≥ 3.5%, hộp ≥ 500mL	Hộp	45
164	Ống phản ứng	Dùng cho máy miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, túi ≥ 500 cái	Túi	90
165	Dung dịch dùng cho xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu	Dùng để định vị thủy động dòng mẫu xét nghiệm trong phạm vi độ sâu tiêu cự của thấu kính trên kính hiển vi và đảm bảo dòng chảy hợp lý bằng cách rửa và làm ướt tất cả các thành phần có trong mẫu. Thành phần: Nước, Chất ổn định, Chất bảo quản	Hộp	25

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
166	Dung dịch hiệu chuẩn cho dòng sản tế bào cặn nước tiểu	Là dạng huyền phù của hồng cầu người cố định trong dung dịch. Được sử dụng để hiệu chuẩn thiết bị soi cặn nước tiểu tự động	Hộp	15
167	Dung dịch kiểm chuẩn cho xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu	Nguyên lý: Chất kiểm chuẩn dương iQ và dung dịch chỉnh tiêu cự iQ là các dạng huyền phù của tế bào hồng cầu người trong dung dịch đệm đẳng trương. Các chất này dùng để kiểm chuẩn và chỉnh tiêu cự cho máy soi cặn nước tiểu tự động. Gồm: 2 lọ dung dịch chỉnh tiêu cự iQ ≥125ml; 1 lọ chất kiểm chuẩn dương iQ ≥125ml và 1 lọ chất kiểm chuẩn âm iQ ≥125ml.	Hộp	25
168	Dung dịch làm sạch máy phân tích nước tiểu	Dùng để ngăn ngừa sự tích tụ của chất lỏng dư thừa trong hệ thống và flowcell. Thành phần: Natri hypoclorit, nước	Hộp	15
169	Dung dịch pha loãng mẫu và rửa hệ thống máy phân tích nước tiểu	Dùng để làm loãng mẫu nước tiểu và dịch cơ thể và rửa hệ thống để tránh nhiễm chéo. Thành phần: muối, nước, chất bảo quản	Hộp	20
170	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 2 loại HLA- DRB1	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 2 Locus DRB1 bằng kỹ thuật SSO trên đoạn DNA mang thông tin mã hóa 2 (Exons 2)	lọ	12
171	Taq cho xét nghiệm HLA	Nồng độ 5u/ul, dung tích: ≥75µl/lọ	lọ	10
172	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- A	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 1 Locus A bằng kỹ thuật SSO độ phân giải cao trên Exons 2-5, phù hợp với sinh phẩm XN kháng thể kháng HLA class I, ≥100 test/lọ	lọ	10
173	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- B	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 1 Locus B bằng kỹ thuật SSO độ phân giải cao trên Exons 2-5, ≥100 test/lọ	lọ	10
174	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép phát hiện HLA lớp 1 loại HLA- C	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 1 Locus C bằng kỹ thuật SSO độ phân giải cao trên Exons 2-7, ≥100 test/lọ	lọ	2
175	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 2 loại HLA- DP	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 2 Locus DP bằng kỹ thuật SSO trên Exons 2-3, ≥100 test/lọ	lọ	1
176	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép, phát hiện HLA lớp 2 loại HLA- DQ	Bộ hóa chất xét nghiệm hòa hợp tổ chức mô ghép định type HLA lớp 2 Locus DQ bằng kỹ thuật SSO trên Exons 2-3, ≥100 test/lọ	lọ	10
177	Bộ kít tách chiết cho mẫu xét nghiệm HLA phù hợp máy tách có sẵn của bệnh viện	Bộ kit tách DNA từ hạt từ với lớp silicon dioxide phủ trên hạt bead từ tính có thể hấp phụ phân tử tích điện âm để làm sạch acid nucleic khỏi mẫu. ≥96 test/lọ	lọ	12
178	Hóa chất xét nghiệm PE-cojugated Streptavidine dùng trong xét nghiệm HLA	Dang đông khô PE-conjugated Streptavidin hoặc tương đương	Lọ	3
179	Dung dịch chạy máy phân tích HLA-SSO	Dung dịch chạy máy dùng cho xét nghiệm kháng thể kháng HLA và xét nghiệm định type HLA. Dung tích: ≥ 20 lít	Thùng	120
180	Hóa chất Calibrator cho hệ thống phân tích HLA	Bộ hóa chất CALIB máy xét nghiệm kháng thể kháng HLA và xét nghiệm HLA phù hợp với sinh phẩm XN kháng thể kháng HLA class II dựa trên công nghệ Luminex® xMAP	lọ	2
181	Hóa chất chuẩn hóa hệ thống phân tích HLA	Bộ hóa chất chuẩn hóa máy xét nghiệm kháng thể kháng HLA và xét nghiệm HLA dựa trên công nghệ Luminex® xMAP	lọ	2
182	Hóa chất Conjugated Goat Anti - Human IgG	Conjugated Goat: kháng thể kháng IgG người thứ cấp thu được từ dê Dùng trong xét nghiệm kháng thể kháng HLA. Dạng đông khô Thành phần: hóa chất màu huỳnh quang PE gắn với Anti human IgG. Lọ ≥ 1ml	lọ	3
183	Sinh phẩm xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HLA lớp 1	Thành phần: kháng thể kháng HLA cho lớp I	lọ	35
184	Sinh phẩm xét nghiệm định lượng kháng thể kháng HLA lớp 2	Thành phần: kháng thể kháng HLA cho lớp II	lọ	35

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
185	Sinh phẩm Xét nghiệm kháng thể kháng HLA Class I	Bộ hóa chất là hỗn hợp microbeads mã hóa màu được phủ bằng các kháng nguyên HLA Class I dùng để phát hiện kháng thể kháng HLA Lớp I dựa trên công nghệ Luminex® xMAP	lọ	35
186	Sinh phẩm Xét nghiệm kháng thể kháng HLA Class II	Bộ hóa chất là hỗn hợp microbeads mã hóa màu được phủ bằng các kháng nguyên HLA Class II dùng để phát hiện kháng thể kháng HLA Lớp II dựa trên công nghệ Luminex® xMAP	lọ	35
187	Sinh phẩm xét nghiệm sàng lọc kháng thể kháng HLA lớp 1 và 2	Bộ hóa chất là hỗn hợp hạt bead cho lớp I & II để sàng lọc kháng thể kháng HLA, ≥100 test / lọ	lọ	10
188	Hóa chất làm sạch huyết thanh trong xét nghiệm kháng thể kháng HLA	Bao gồm các hạt bead đã được xử lý. Sử dụng để giảm nền cao gây ra bởi sự gắn kết không đặc hiệu của trong huyết thanh người với các hạt latex được sử dụng trong các xét nghiệm kháng thể kháng HLA. ≥ 25 test / hộp	lọ	875
189	Bổ thể thỏ (Class I) cho xét nghiệm đọ chéo	Bổ thể thỏ lớp I dạng đông khô cho xét nghiệm đọ chéo	lọ	10
190	Bổ thể thỏ (Class II) cho xét nghiệm đọ chéo	Bổ thể thỏ lớp II dạng đông khô cho xét nghiệm đọ chéo	lọ	10
191	Chứng âm cho xét nghiệm đọ chéo	Huyết thanh đối chứng âm tính cho xét nghiệm đọ chéo	lọ	10
192	Chứng âm cho xét nghiệm kháng thể kháng HLA	Huyết thanh đối chứng âm tính cho xét nghiệm kháng thể kháng HLA, ≥20 test/hộp	Hộp	10
193	Chứng dương lớp 1 cho xét nghiệm crossmach bằng flow	Chứng dương lớp I phù hợp xét nghiệm đọ chéo	lọ	2
194	Chứng dương lớp 2 cho xét nghiệm crossmach bằng flow	Chứng dương lớp II phù hợp xét nghiệm đọ chéo	lọ	2
195	Khay Terasaki	Khay Terasaki ≥72 giếng cho xét nghiệm đọ chéo	chiếc	500
196	Khay miễn dịch bằng nhựa	Đĩa 96 giếng đáy chữ U, polystyrene, không chứa kim loại nặng, thể tích giếng ≥323 ul, dùng cho các xét nghiệm chẩn đoán giang mai TPHA.	Cái	200
197	Test phát hiện kháng thể và kháng nguyên virus HIV trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Đạt tiêu chuẩn WHO. Diluent: 8ml, 0.05% ProClin 300; Control-: 2x 2.5 ml; Control+: 3 x 1.7 ml; Conjugate: 1.1ml; Conjugate Dil: 22ml; Substrate: 1x35 ml dung dịch 3,3 ', 5,5'- tetramethylbenzidine; Substrate Dil: (1x35ml) trisodium citrate và hydrogen peroxide; Wash fluid: 125 ml Glycine / Borate, Bronidox 0,2%.	Test	7.200
198	Test phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Đạt tiêu chuẩn WHO. Diluent: ≥16 ml/1lọ, 0.05% ProClin 300; Control-: ≥2.5ml/1lọ; Control+: ≥2.0 ml/1lọ; Conjugate: ≥6ml/1lọ; Substrate: ≥35ml/1lọ dung dịch 3,3 ', 5,5'-tetramethylbenzidine; Substrate Dil: ≥35ml/1lọ trisodium citrate và hydrogen peroxide; Wash fluid: ≥125 ml/1lọ Glycine / Borate, Bronidox 0,2%. ≥96 test/hộp	Hộp	60
199	Test phát hiện kháng thể viêm gan C trong huyết thanh hoặc huyết tương người	Đạt tiêu chuẩn WHO. Coated Wells with purified HCV antigens; Sample Diluent: ≥20 ml/1lọ; Negative Control ≥0.8 ml/1lọ; Anti-HCV Positive Control 1 lọ ≥0.6 ml; Conjugate Diluent 1 lọ ≥20 ml; Conjugate 1x freeze dried antibody; Substrate Diluent 1lọ ≥35 ml; Substrate Concentrate 1lọ ≥35 ml; Wash Fluid 1 lọ ≥125ml. ≥96 test/hộp	Hộp	60
200	Bộ hồng cầu kiểm chuẩn	- Bộ hồng cầu dùng cho kiểm chuẩn xét nghiệm nhóm máu trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. - Thành phần: Bộ hồng cầu kiểm chuẩn gồm 4 lọ A,B,AB,O hoặc tương đương	Hộp	12
201	Bộ kit định danh kháng thể bất thường	- Bộ panel định danh kháng thể bất thường trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. - Thành phần: Chứa hỗn dịch tế bào hồng cầu người nhóm máu O nồng độ ≥0,8%	Hộp	12
202	Bộ kit hồng cầu mẫu sàng lọc kháng thể bất thường	- Hồng cầu mẫu dùng sàng lọc kháng thể bất thường trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. - Thành phần: Chứa hỗn dịch tế bào hồng cầu người nhóm máu O nồng độ ≥0,8%	Hộp	60
203	Dịch pha loãng hồng cầu cho máy định nhóm máu tự động	- Dùng để pha loãng hồng cầu tương thích trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch đệm có độ ion thấp, thành phần chính là Glycine và glucose hoặc tương đương	Hộp	150

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
204	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	- Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò tương thích trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản natri azide. Dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc và chất màu hoặc tương đương	Hộp	41
205	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	- Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống tương thích trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Dung dịch muối đậm đặc và chất màu, natri azide hoặc tương đương	Hộp	15
206	Gel card Coombs trực tiếp và gián tiếp	Dùng cho test Coombs trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, định nhóm chéo môi trường Coombs 37 độ C, gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. Thành phần: Tối thiểu gồm gồm các thành phần: Gel card. Thành phần chứa hỗn hợp Kháng thể đơn dòng và đa dòng hoặc tương đương	Hộp	150
207	Gelcard định nhóm máu ABO bằng phương pháp huyết thanh mẫu	- Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 4 test/card, xác định nhóm ABO theo phương pháp huyết thanh mẫu. - 2 giếng đầu có thành phần như sau:Giếng 1: Anti-A (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16243 G2 và 16247 E6)Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8)	Hộp	150
208	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	- Định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. - Thành phần: Giếng 1: Anti A (IgM, chuột); Giếng 2: Anti B (IgM, chuột); Giếng 3: Anti AB (IgM, chuột); Giếng 4: Anti-DVI- (IgM, người); Giếng 5: Anti-DVI + hỗn hợp kháng thể IgM và IgG, người. Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần; Giếng 6: Control; Giếng 7: N (gel trung tính); Giếng 8: N (gel trung tính) hoặc tương đương	Hộp	50
209	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	- Định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gel card 4 giếng đầu có thành phần như sau: :Giếng 1: Anti-A (IgM, chuột); Giếng 2: Anti B (IgM, chuột); Giếng 3: Anti D (IgM, người); Giếng 4: Control hoặc tương đương	Hộp	10
210	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Dùng cho định nhóm chéo, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Gel card. Thành phần chứa môi trường nước muối và enzyme hoặc tương đương	Hộp	225
211	Hồng cầu mẫu	- Dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu trên máy phân tích định nhóm máu gel card ≥ 8 giếng, có khả năng nạp mẫu và card linh động. - Thành phần: Tối thiểu gồm các thành phần: Bộ hồng cầu mẫu gồm 2 lọ A1 và B hoặc tương đương	Hộp	30
212	Dung dịch lực ion yếu pha loãng hồng cầu	- Dung dịch đệm lực ion thấp, với nồng độ Natri clorid thích hợp, hữu ích trong các xét nghiệm huyết thanh học. - Bảo quản: 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, chai ≥250 ml	Chai	150
213	Dung dịch rửa kim NaOH	Dung dịch dùng khử trùng kim hút. Thành phần: Sodium hydroxide (0~1%); Nước (> 99%)	Chai	15
214	Gel card 6 giếng làm định nhóm máu bằng 2 phương pháp huyết thanh và hồng cầu mẫu	- Gel card 6 giếng gồm: Từ cột 1 - 3: Anti A (dòng 11H5) – Anti B (dòng 6F9) – Anti D (IgM) (VI-) (dòng P3x61+ TH-28) dùng để định nhóm máu xuôi (phương pháp huyết thanh mẫu); Từ cột 4 - 6: chứa gel trung tính, cột 4 (Ctrl) để làm chứng âm, cột 5 (A1) và cột 6 (B) để định nhóm máu ngược (phương pháp hồng cầu mẫu) - Bảo quản 4 - 25 độ C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Card	50.000
215	Khay giếng sâu pha loãng	- Khay ≥96 giếng dùng pha loãng hồng cầu. Kích thước khoảng 121,9mm x 84,8mm x 30,1mm. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	khay	30
216	Gel card 6 giếng xét nghiệm trong môi trường muối	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa gel trong dung dịch đệm thích hợp; Dùng làm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT, định nhóm máu theo phương pháp hồng cầu mẫu. - Bảo quản 4 - 25 độ C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Card	1.800

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
217	Gel card 6 giếng xét nghiệm sàng lọc, định danh KTBT và làm phản ứng hòa hợp	- Gel card 6 giếng, mỗi giếng chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d (dòng 12011D10). Dùng làm xét nghiệm Coombs trực tiếp; Coombs gián tiếp bao gồm phản ứng hòa hợp, sàng lọc và định danh KTBT. - Bảo quản 4 - 25 độ C; - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Card	1.800
218	Gel card 6 giếng làm xét nghiệm bảo đảm hòa hợp miễn dịch truyền máu	- Gel card 6 giếng chứa sẵn gel trong dung dịch đệm thích hợp: Từ cột 1 - 3: Anti-A (Dòng 11H5) - Anti-B (Dòng 6F9) - Anti-D (IgM) (VI-) (Dòng P3x61 + TH-28); Từ cột 4 - 6: ENZ (Gel trung tính) – AHG (dòng 12011D10) – AHG (dòng 12011D10) dùng để xác định lại nhóm máu bệnh nhân và nhóm máu túi máu, làm phản ứng hòa hợp truyền máu giữa bệnh nhân và túi máu trong 2 môi trường muối và Coombs ở nhiệt độ 37 độ C - Bảo quản 4 - 25 độ C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Card	18.000
219	Thẻ định nhóm máu đầu giường	- Thành phần: Ô anti A chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti A IgM dòng Birma-1 (Hiệu giá ≥ 1:32); Ô anti B chứa dung dịch đệm photphat và kháng thể đơn dòng Anti B IgM dòng LB-2 (Hiệu giá ≥ 1:32); Ô control chỉ chứa dung dịch đệm phosphat. - Thiết kế 2 test nằm cạnh nhau, thuận tiện khi viết thông tin, không chạm vào hóa chất trên thẻ. - Bảo quản 5 - 37 độ C, chịu được nhiệt độ lên tới 65 độ C trong không quá 6 tuần. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, FDA	Thẻ	30.000
220	Túi máu đơn 250 ml	- Có dung tích 250ml để đựng máu toàn phần. - Túi chứa sẵn 35ml dung dịch chống đông CPDA -1 để bảo quản máu toàn phần tới 35 ngày ở 4 độ C ±2 độ C. - 100 ml dung dịch CPDA-1 có: Citric Acid 0,299 g; Sodium Citrate 2,63 g; Monobasic Sodium Phosphate 0,222g; Dextrose 3,19g; Adenine 0,0275g - Kim lấy máu cỡ 16G - Nhiệt độ bảo quản: 1 độ C - 35 độ C	Túi	100
221	Dung dịch Trypsin EDTA có phenol đỏ	Dung dịch nuôi cấy tế bào. Bao gồm: 2.5 g porcine trypsin and 0.2 g EDTA • 4Na per liter of Hanks' Balanced Salt Solution with phenol red Dung tích: chai ≥100ml	Chai	10
222	Dung dịch tách tế bào đơn nhân	Dung dịch vô trùng tiêu chuẩn dùng cho tách tế bào lymphocyte từ máu ngoại vi người cho các nghiên cứu in vitro. Mật độ 1.077 g / mL. Dung dịch vô trùng tiêu chuẩn dùng cho tách tế bào lymphocyte từ máu ngoại vi người cho các nghiên cứu in vitro. Duy trì khả năng sống và tỷ lệ phân bố của tế bào lympho B và T. Nồng độ endotoxin thấp (<0,12 EU)	lọ	5

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
223	Túi lấy máu ba loại đỉnh - đỉnh 250ml	(1) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE. (2) Sản phẩm đã được tiệt trùng (3) Sử dụng một lần (4) Tất cả các dây lấy máu, dây nối giữa các túi có đường kính ngoài 4,4mm ± 0,1mm và đường kính trong 3,2 mm ± 0,1mm (5) Có cấu trúc gồm 3 túi: - Túi 1: Dung tích 250ml (Dung tích tối đa đạt 300 ml) + Túi chứa 35ml dung dịch chống đông CPD + Kích thước túi trong: chiều cao 141 ± 5 mm , chiều rộng 120 ± 5 mm + Kích thước túi bên ngoài: chiều cao 201 ± 5 mm , chiều rộng 130 ± 5 mm + Ống dây lấy máu dài 980 ± 40 mm, có 12 mã số. + Kim lấy máu cỡ 16G + Chiều dài dây từ túi 1 tới khớp nối chữ Y: 260 ± 15 mm với 04 mã số - Túi 2: Dung tích 250ml (Dung tích tối đa đạt 300 ml), túi rỗng để bảo quản hồng cầu, huyết tương hoặc tiểu cầu trong 5 ngày + Kích thước túi trong: chiều cao 141 ± 5 mm , chiều rộng 120 ± 5 mm + Kích thước túi bên ngoài: chiều cao 201 ± 5 mm , chiều rộng 130 ± 5 mm + Chiều dài dây từ khớp nối chữ Y tới túi 2: 260 ± 15 mm với 04 mã số - Túi 3: Dung tích 250ml (Dung tích tối đa đạt 300 ml) + Túi chứa 56 ml dung dịch bảo quản SAGM để bảo quản hồng cầu hoặc huyết tương + Kích thước túi trong: chiều cao 141 ± 5 mm , chiều rộng 120 ± 5 mm + Kích thước túi bên ngoài: chiều cao 201 ± 5 mm , chiều rộng 130 ± 5 mm + Chiều dài dây từ khớp nối chữ Y tới túi 3: 260 ± 15 mm với 04 mã số - Sức bền của túi: + Sức bền ly tâm (Centrifugation resistance) 5000g trong 10 phút + Sức bền áp lực (Pressure resistance) 0,7kg/cm2 trong 10 phút + Sức bền nhiệt độ (Thermal resistance) trong khoảng -80 độ C tới 37 độ C ± 2 độ C - Có bao bì phụ: túi nhôm	Túi	9.000
224	Túi lấy máu ba loại đỉnh-đỉnh 350ml	(1) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE. (2) Sản phẩm đã được tiệt trùng (3) Sử dụng một lần (4) Tất cả các dây lấy máu, dây nối giữa các túi có đường kính ngoài 4,4mm ± 0,1mm và đường kính trong 3,2mm ± 0,1mm (5) Có cấu trúc gồm 3 túi: - Túi 1: Dung tích 350ml (Dung tích tối đa 400ml) + Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD + Kích thước túi trong: chiều cao 150 ± 5 mm , chiều rộng 120 ± 5 mm + Kích thước túi bên ngoài: chiều cao 217 ± 5 mm, chiều rộng 130 ± 5 mm + Ống dây lấy máu dài 980 ± 40 mm với 12 mã số, + Kim lấy máu cỡ 16G. + Chiều dài dây từ túi 1 tới khớp nối chữ Y: 260 ± 15 mm với 04 mã số - Túi 2: Dung tích 350ml (Dung tích tối đa 400ml), túi rỗng để bảo quản hồng cầu, huyết tương hoặc tiểu cầu 5 ngày + Kích thước túi trong: chiều cao 150 ± 5 mm , chiều rộng 120 ± 5 mm + Kích thước túi bên ngoài: chiều cao 217 ± 5 mm, chiều rộng 130 ± 5 mm + Chiều dài dây từ khớp nối chữ Y tới túi 2: 260 mm ± 15mm với 04 mã số - Túi 3: Dung tích 350ml (Dung tích tối đa 400ml) + Túi chứa khoảng 78ml dung dịch SAGM để bảo quản hồng cầu hoặc huyết tương + Kích thước túi trong: chiều cao 150 ± 5 mm , chiều rộng 120 ± 5 mm + Kích thước túi bên ngoài: chiều cao 217 ± 5 mm, chiều rộng 130 ± 5 mm + Chiều dài dây từ khớp nối chữ Y tới túi 3 : 260 mm ± 15mm với 04 mã số - Sức bền của túi: + Sức bền ly tâm (Centrifugation resistance) 5000g trong 10 phút + Sức bền áp lực (Pressure resistance) 0,7kg/cm2 trong 10 phút + Sức bền nhiệt độ (Thermal resistance) trong khoảng -80 độ C tới 37 độ C ± 2 độ C. - Có bao bì phụ: túi nhôm.	Túi	5.000
225	Nắp trong ống nghiệm	Chất liệu nhựa PE, màu tự nhiên. Dùng cho ống nghiệm có kích thước là 16x100mm	chiếc	1.700
226	Ống xét nghiệm đáy tròn	- Chất liệu: nhựa PS, màu tự nhiên - Kích thước: 16x100mm	Ống	1.700

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
227	Test nhanh phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B	Ngưỡng: 1ng/ml, độ nhạy ≥98 %, độ đặc hiệu ≥99%, độ chính xác ≥99%, đọc kết quả trong thời gian ≤ 30 phút. - Thành phần: Mouse anti-HBsAg monoclonal antibody 1 (0.24±0.05µg); Mouse anti-HBsAg monoclonal antibody 2 (1.38±0.28µg); Rabbit anti-mouse immunoglobulin (1.38±0.28µg)	Hộp	140
228	Kít phát hiện kháng thể kháng virus giang mai	Dùng để phát hiện kháng thể kháng Treponema pallidum trong huyết thanh và huyết tương người. Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Test Cells ≥7.6 mL: Hồng cầu gia cầm được phủ kháng nguyên của T. pallidum Control Cells ≥7.6 mL: Hồng cầu gia cầm bảo quản, không phủ Dung dịch pha loãng mẫu ≥20mL: Dung dịch muối chứa chất hấp thụ Chứng dương: ≥1mL Chứng âm: ≥1mL	Hộp	60
229	Kháng thể Anti A	- Kháng thể đơn dòng Anti A (dòng 11H5) - Hiệu giá ≥ 1:256 - Độ đặc hiệu: ≥98% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	500
230	Kháng thể Anti AB	- Kháng thể đơn dòng Anti A,B (dòng 11H5 + 6F9) - Hiệu giá ≥ 1:256 - Độ đặc hiệu: ≥98% - Bảo quản ở 2 - 8 độ C, không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	500
231	Kháng thể Anti B	- Kháng thể đơn dòng Anti B (dòng 6F9) - Hiệu giá ≥ 1:256 - Độ đặc hiệu: ≥98% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	500
232	Kháng thể Anti D (IgG+ IgM)	- Là hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM (dòng P3 x 61) và lớp IgG (dòng MCAD6) - Hiệu giá ≥ 1:256 - Độ đặc hiệu: ≥98% - Bảo quản 2 - 8 độ C; không để đông lạnh - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Lọ	500
233	Cột phân tích xét nghiệm định lượng HbA, HbA2, HbF, định tính và bán định lượng HbS, HbC, HbD, HbE	-Hiệu năng của cột đã được đánh giá để đảm bảo độ chính xác và độ tin cậy trong hiệu chuẩn HbF và HbA2 cũng như trong nhận diện các hemoglobin khác. Dùng trên hệ thống Premier Resolution-Chứng chỉ CFS, ISO -Sẵn sàng dùng luôn	Cột	3
234	Dung dịch pha động 1	Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dùng để xác định các loại Hemoglobin. Chứng chỉ CFS, ISO. Thành phần: Nước 75% - 100%, 1,3-propanediol,2-[bis(2-hydroxyethyl)amino]-2-(hydroxymethyl) 0.020% - 0.460%	Can	8
235	Dung dịch pha động 2	Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dùng để xác định các loại Hemoglobin. Chứng chỉ CFS, ISO. Thành phần: Nước 74-100%, SODIUM CHLORIDE 0.120% - 2.25%, 1,3-propanediol,2-[bis(2-hydroxyethyl)amino]-2-(hydroxymethyl)-: 0.010% - 0.260%	Can	6
236	Dung dịch pha loãng cho máy điện di huyết sắc tố	Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dùng để xác định các loại Hemoglobin. Chứng chỉ CFS, ISO. Thành phần: Nước tinh kiết 90-100%, Chất bảo quản: <0.1%	Can	12
237	Dung dịch rửa cho máy điện di huyết sắc tố	Hóa chất sẵn sàng sử dụng. Dùng để xác định các loại hemoglobin. Chứng chỉ CFS, ISO. Thành phần: Nước tinh khiết 90-100%, Ethanol 1-5%, Chất bảo quản: <0.1%	Can	7
238	Dung dịch rửa Piston cho máy điện di huyết sắc tố	Hóa chất sẵn sàng sử dụng; Dùng để rửa piston trên máy HPLC trong xét nghiệm phân tích thành phần huyết sắc tố; Chứng chỉ CFS, ISO; Thành phần: Nước 72-100%, Isopropyl Alcohol 1.680% - 6.73%	Can	6
239	Chất đánh dấu đỉnh	Máu toàn phần đông khô có chứa các hemoglobin F, A, A2, S, và C. Sử dụng làm chất đánh dấu thời gian lưu cho các hemoglobin đã biết và cũng được sử dụng để theo dõi tổng hiệu suất của hệ thống. Chứng chỉ CFS, ISO. Dùng trên hệ thống Premier Resolution. Bột đông khô, hoàn nguyên trước khi sử dụng	Hộp	3
240	Chất hiệu chuẩn cho máy điện di huyết sắc tố	Chứng chỉ CFS, ISO. Dùng trên hệ thống HPLC có khả năng phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu. Bột đông khô, hoàn nguyên trước khi sử dụng. Chất hiệu chuẩn Premier RESOLUTION A2 + F CALIBRATOR KIT được chuẩn bị từ mẫu máu ly giải toàn phần của người có chứa hemoglobin A, F, A2 và S, các mẫu được trộn lẫn và đông khô để đảm bảo tính ổn định. Dùng để theo dõi hiệu năng của toàn bộ hệ thống	Hộp	4

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
241	Chất kiểm chuẩn cho máy điện di huyết sắc tố	Được chuẩn bị từ mẫu máu ly giải của người có chứa hemoglobin A, F, A2 và S, các mẫu được trộn lẫn và và đông khô để đảm bảo tính ổn định. Dùng để theo dõi hiệu năng của toàn bộ hệ thống. Chứng chỉ CFS, ISO. Dùng trên hệ thống HPLC có khả năng phân tách các loại hemoglobin trong mẫu máu. Bột đông khô, hoàn nguyên trước khi sử dụng	Hộp	6
242	Hóa chất chuẩn máy mức bất thường	Thành phần: Lọ đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate 0.129 mol/l. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE.	lọ	20
243	Hóa chất chuẩn máy mức bình thường	- Thành phần: Lọ đông khô: điều chế từ plasma người chống đông bằng sodium citrate 0.129 mol/l. Lọ pha loãng: bao gồm chất ổn định, chất đệm - Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	lọ	20
244	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường ngoại sinh	Thành phần: chứa yếu tố tái tổ hợp mô Tissue factor và phospholipid, chất ức chế heparin, chất bảo quản, dung dịch đệm Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE	lọ	230
245	Hóa chất kích hoạt đông máu con đường nội sinh	Thành phần: chứa một đoạn Thromboplastin phospholipid chiết xuất từ não thỏ, ellagic acid, dung dịch đệm, chất bảo quản Đạt tiêu chuẩn: ISO13485, CE, ...	Lọ	140
246	Hóa chất tái khởi động quá trình đông máu	Thành phần: chứa 0.2 mol/l CaCl2 trong dung dịch đệm HEPES có pH 7.4 và 0.1% sodium azide - NaN3 Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE. Lọ ≥20 test	lọ	200
247	Hóa chất ức chế hệ tiêu sợi huyết	Thành phần: chứa tranexamic acid, 0.2 mol/l CaCl2 trong dung dịch đệm HEPES có pH 7.4 và chất bảo quản Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE. Lọ ≥5 test	lọ	50
248	Hóa chất ức chế heparin	Thành phần: Lọ đông khô: chứa heparinase I chiết xuất từ vi khuẩn flavobacteriat, chất đệm và chất bảo quản. Lọ pha loãng: có chứa dung môi calcium và sodium azide NaN3 ≤ 0.1%, chất bảo quản Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE. Lọ ≥7 test	lọ	50
249	Hóa chất ức chế tiểu cầu	Thành phần: chứa cytochalasin D / DMSO và 0.2 mol/l CaCl2 trong dung dịch đệm HEPES có pH 7.4 và chất bảo quản Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE. Lọ ≥5 test	lọ	200
250	Dung dịch kiềm rửa máy huyết học	Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống Bảo quản: 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%. Lọ ≥ 4ml	lọ/tube	400
251	Dung dịch nhuộm để đo hồng cầu lưới	Công dụng: Nhuộm tế bào hồng cầu lưới Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định ≥ 90 ngày Thành phần: Polymethine dye 0.03%; methanol 7.9%; Ethylene Glycol 92%. Lọ ≥12 ml	Lọ	20
252	Dung dịch pha loãng để đo hồng cầu lưới	Công dụng: Sử dụng trong phân tích hồng cầu lưới và trong phân tích tiểu cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥60 ngày Thành phần: Tricine buffer 0.17%	lít	30
253	Chất kiểm chuẩn mức 1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định ≥7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Lọ ≥ 3ml	Lọ	30
254	Chất kiểm chuẩn mức 2	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức trung bình Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định ≥7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Lọ ≥ 3ml	Lọ	30
255	Chất kiểm chuẩn mức 3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định ≥7 ngày ở 2 - 8 độ C Thành phần: bao gồm tế bào RBC, WBC, PLT, NRBC có nguồn gốc từ máu người Lọ ≥ 3ml	Lọ	30
256	Dung dịch đo nồng độ hemoglobin trong máu	Thuốc thử sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định ≥ 60 ngày Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L. Hộp gồm: ≥3 lọ x 500ml	Hộp	150

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
257	Dung dịch ly giải dùng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	Thuốc thử sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥60 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10%. Thùng ≥5 lit	Thùng	120
258	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Thuốc thử sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥90 ngày Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Thùng ≥5 lit	Thùng	100
259	Dung dịch nhuộm để đo tiểu cầu huỳnh quang	Công dụng: Đánh dấu (nhuộm) tế bào tiểu cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định ≥ 90 ngày. Thành phần: Oxazine 0.003%; Ethylene Glycol 99.9%. Lọ ≥12 ml	Lọ	4
260	Dung dịch nhuộm dùng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân	Công dụng: Sử dụng để nhuộm nhân tế bào nhằm đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9%. Lọ ≥82ml	Lọ	120
261	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: Sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥90 ngày Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%, Lọ ≥42 ml	Lọ	120
262	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: Sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin, và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Bảo quản: 2 - 35 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥60 ngày Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% Thùng ≥ 20L	Thùng	500

Tổng số khoản dự kiến mời thầu: 262 khoản./.

Phụ lục 4

DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM VI SINH

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 28 / 3 /2024 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
1	Kít định lượng HBV Quantitative PCR	Dùng toàn bộ lượng DNA/RNA của bước tách chiết cho real-time PCR, LoD ≤ 7 IU/ml, LoQ ≤ 15 Iu/ml; có nội kiểm, thể tích mẫu 400 microlit; độ nhạy ≥99%, độ đặc hiệu ≥99%	Test	1.500
2	Kít định lượng HCV Quantitative RT-PCR	Dùng toàn bộ lượng DNA/RNA của bước tách chiết cho real-time PCR, LoD ≤ 11 IU/ml, LoQ ≤ 15 Iu/ml; có nội kiểm, thể tích mẫu 400 microlit; độ nhạy ≥ 99%, độ đặc hiệu ≥ 99%	Test	500
3	Kít phát hiện định tính vi khuẩn Lao trên máy Realtime PCR	Kit được dùng để phát hiện phát hiện DNA của vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosis – MTB) bằng kỹ thuật RT-PCR - Đóng gói gồm: PCR premix, các chứng dương (PC), chứng âm (NTC - DEPC DW) nội kiểm (IPC), nước DEPC, film quang học. - Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 97.3% - Ngưỡng phát hiện (LoD): 89.1 bản sao/ml - Loại mẫu: đờm, dịch phế quản (BAL) hoặc trong nước tiểu người - Thể tích mẫu 400 microlit - Không phản ứng chéo với 38 tác nhân - Bảo quản ở nhiệt độ: từ -150C đến -250C	Test	100
4	Kit tách chiết DNA/ RNA	Sử dụng cho máy tách chiết tự động. Thể tích mẫu 400 microlit, hạt từ silica, đệm bàm, đệm rửa, đệm hòa mẫu cho hiệu suất tách và tinh sạch cao nhất, bảo quản nhiệt độ phòng	Test	2.000
5	Kít tách chiết DNA vi khuẩn Lao	Dùng toàn bộ lượng DNA/RNA của bước tách chiết cho real-time PCR. Thể tích mẫu 400 microlit, Hóa chất EZ, hạt từ silica, đệm bàm, đệm rửa, đệm hòa mẫu cho hiệu suất tách và tinh sạch cao nhất, bảo quản nhiệt độ phòng	Test	100
6	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Rubella IgG, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu biotin, hạt tương tự Rubella (RLP), đệm phosphate, pH 6.8; chất bảo quản. - 1 chai: Phân đoạn kháng thể đơn dòng kháng Rubella đánh dấu ruthenium, E1 tái tổ hợp đánh dấu biotin, E1 tái tổ hợp đánh dấu ruthenium, đệm phosphate, pH 6.8; chất bảo quản.	Test	600
7	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm RubellaIgM, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin > 500 ng/mL, các hạt tương tự Rubella khoảng 0.1 U/mL; đệm natri phosphate pH 7.7; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể kháng Rubella đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 ng/mL; đệm natri phosphate pH 7.7; chất bảo quản.	Test	600
8	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm CMV IgG	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CMV IgG bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm 08 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, dương tính yếu với kháng thể CMV IgG (khoảng 1.5 U/mL); chất bảo quản. ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgG (khoảng 25 U/mL); chất bảo quản.	Hộp	12
9	Hóa chất xét nghiệm CMV IgG	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm CMV IgG, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu biotin , > 400 µg/L, đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	2.400

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
10	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm CMV IgM	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm CMV IgM bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm 08 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể CMV IgM; chất bảo quản. ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, dương tính với kháng thể CMV IgM, đệm HEPES, pH 7.4; albumin bò; chất bảo quản.	Hộp	12
11	Hóa chất xét nghiệm CMV IgM	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm CMV IgM, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin > 500 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu CMV đánh dấu phức hợp ruthenium > 50 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 5.5; chất bảo quản.	Test	2.400
12	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBC IgM	Hóa chất kiểm chuẩn Anti HBc IgM ồm 08 cặp chứng âm, chứng dương, bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quan, thành phần bao gồm: ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng HBc; chất bảo quản. ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Kháng thể IgM kháng HBc (người) > 130 U/mL (đơn vị ViệnPaul-Ehrlich) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	6
13	Hóa chất xét nghiệm Anti HBc IgM	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HBc IgM, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể kháng Fdγ người (cừu) > 0.05 mg/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu biotin (chuột); HBcAg đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate , pH 7.4; chất bảo quản.	Test	1.800
14	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBc	Hóa chất kiểm chuẩn Anti HBC bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm 08 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪ 8 chai: mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBc; chất bảo quản. ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥ 1.3 mL huyết thanh chứng. Kháng thể kháng HBc (người) khoảng 1 U/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	6
15	Hóa chất xét nghiệm Anti HBc	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Anti HBc, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần như sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: 1,4-dithiothreitol 110 mmol/L; đệm citrate 50 mmol/L. - 1 chai: HBcAg > 25 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng HBc đánh dấu biotin (chuột) ; kháng thể đơn dòng kháng HBc (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm phosphate , pH 7.4; chất bảo quản.	Test	1.800
16	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBE	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệmAnti Hbe bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm 08 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBe; chất bảo quản. ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Kháng thể kháng HBe (người) khoảng 0.25 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	12
17	Hóa chất xét nghiệm Anti Hbe	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Anti HBe, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: HBeAg > 7 ng/mL; đệm HEPESb 36 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng -HBe đánh dấu biotin (chuột); kháng thể đơn dòng kháng -HBe (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium; đệm HEPES 36 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	6.000

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
18	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HBeAg	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBeAg bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm 08 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với HBeAg; chất bảo quản. ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng HBeAg (E. coli, rDNA) khoảng 2.5 IU/mL trong đệm HEPESa), pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	12
19	Hóa chất xét nghiệm HBeAg	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HBeAg, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu biotin > 0.8 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng HBeAg đánh dấu phức hợp uthenium 0.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	6.000
20	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HBs	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti HBs bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm 08 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HBs; chất bảoquản ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Kháng thể kháng HBs (người) khoảng 100 IU/L trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	6
21	Hóa chất xét nghiệm Anti HBs	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Anti HBs, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: HBsAg đánh dấu biotin, > 0.5 mg/L; đệm MESb 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - 1 chai: HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium > 0.3 mg/L; đệm MES 85 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	2.400
22	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm định tính HBsAg	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm 08 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với HBsAg; chất bảo quản ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng HBsAg (người) khoảng 0.2 IU/mL trong huyết thanh người; chất bảoquản.	Hộp	12
23	Hóa chất xét nghiệm định tính HBsAg	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HBsAg, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản.	Test	16.800
24	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Anti HCV	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Anti HCV bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, thành phần bao gồm 08 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể kháng HCV; chất bảo quản. ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.3 mL huyết thanh chứng kháng HCV (người) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	12
25	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Anti HCV, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, đệm HEPESb), pH 7.4; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 0.3 mg/L, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản.	Test	16.800

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
26	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HIV	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HIV bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, gồm: ▪ 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, âm tính với HIV (kháng nguyên và kháng thể); chất bảo quản. ▪ 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng Huyết thanh người, dương tính với kháng thể kháng HIV; chất bảo quản. ▪ 2 chai, mỗi chai ≥2.0 mL huyết thanh chứng Kháng nguyên HIV p24 (E. coli, rDNA) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	24
27	Hóa chất xét nghiệm HIV	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HIVCOMPT, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng p24 đánh dấu biotin, kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin, peptide đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu biotin > 1.3 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng p24 , kháng nguyên tái tổ hợp đặc hiệu HIV-1/-2, peptide đặc hiệu HIV-1/-2 đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.	Test	14.400
28	Cup phản ứng	Cốc bằng nhựa để đựng mẫu. Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Hộp ≥3600 cốc	Hộp	48
29	Cup và tip dùng hút mẫu, QC, và chất chuẩn	Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa với ≥84 đầu côn hút mẫu và ≥84 cốc phản ứng trên cùng một khay. Dùng để chứa và hút mẫu, QC, và chất chuẩn trên hệ thống xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang.	Hộp	24
30	Đầu côn hút mẫu	Đầu côn bằng nhựa để hút mẫu. Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Hộp ≥ 3600 cái	Hộp	96
31	Dung dịch chất phụ gia	Dung dịch phụ trợ cho vào thùng chứa nước cất trên máy miễn dịch điện hóa phát quang, làm tăng công đoạn rửa giữa các lần hút, cần thiết cho tất cả các xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: 2-methyl-2H-isothiazol-3-one, phụ gia. Hộp ≥ 500ml	Hộp	96
32	Dung dịch phản ứng hệ thống	Dung dịch phản ứng hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang. Thành phần: Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 6.8. Hộp ≥ 6 lọ x 380ml	Hộp	96
33	Hóa chất rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch	Dung dịch hệ thống để làm sạch bộ phận phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang: làm sạch hệ thống ống và tế bào điện cực sau mỗi lần đo và bảo quản điện cực. Thành phần:KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy ≤ 1 %. Hộp ≥ 6 lọ 380ml	Hộp	96
34	Hóa chất xét nghiệm HSV-1 IgG	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HSV-1 IgG, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HSV-1 đánh dấu biotin > 150 µg/L, đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HSV-1 đánh dấu phức hợp ruthenium > 150 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	200
35	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm HSV	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HSV bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, gồm 02 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪ 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể HSV-1 IgG và HSV-2 IgG; chất bảo quản. ▪ 2 chai, mỗi chai ≥3.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, dương tính với kháng thể HSV-1 IgG và HSV-2 IgG; chất bảo quản.	Hộp	2
36	Hóa chất xét nghiệm HSV-2 IgG	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HSV-2 IgG, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HSV-2 đánh dấu biotin, > 150 µg/L, đệm MESb) 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HSV-2đánh dấu phức hợp ruthenium > 150 µg/L; đệm MES 50 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Test	200

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
37	Hóa chất xét nghiệm PCT	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm PCT (Procalcitonin), mẫu chuẩn, chứng chuẩn có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin 2.0 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 µg/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.	Test	12.000
38	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgG	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Rubella IgG bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, gồm: ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính đến dương tính yếu với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 4 IU/mL); chất bảo quản. ▪ 8 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, dương tính với kháng thể IgG kháng Rubella (khoảng 75 IU/mL); chất bảo quản.	Hộp	2
39	Hóa chất kiểm tra xét nghiệm Rubella IgM	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm Rubella IGM bằng phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang, gồm 04 cặp chứng âm, chứng dương như sau: ▪ 4 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng. Huyết thanh người, âm tính với kháng thể IgM kháng Rubella; chất bảo quản. ▪ 4 chai, mỗi chai chứa ≥1.0 mL huyết thanh chứng,Huyết thanh người, chất bảo quản.	Hộp	2
40	Hóa chất kiểm tra máy đo mật độ quang của huyền dịch chứa vi sinh vật	Hộp ≥4 ống bao gồm mẫu trắng và các mẫu có nồng độ 0.5, 2, 3 McFarland để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị đo độ đục huyền dịch vi khuẩn Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	3
41	Bộ ống lấy máu cho xét nghiệm định lượng Interferon gamma chẩn đoán nhiễm VK Lao	Bộ gồm 2 thành phần: giếng phản ứng và 4 loại tuýp: + Tuýp 1: Thành phần là Heparin + Tuýp 2: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP 10 kích hoạt CD4 + Tuýp 3: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP 10 kích hoạt CD4 và CD8 + Tuýp 4: Thành phần là Heparine và Phytohaemgglutinin - P (PHA-P)	Bộ	25
42	Sởi IgM (ELISA)	Sử dụng được trên các máy ELISA tự động. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Test	96
43	Dung dịch khử nhiễm Dnase	Chứa Sodium Hydroxide, dùng khử Dnase nhiễm trêm Pipet, bề mặt dụng cụ trong phòng xét nghiệm sinh học phân tử	ml	2.000
44	Dung dịch khử nhiễm Rnase	Chứa Diethyl pyrocarbonate, dùng khử Rnase nhiễm trêm Pipet, bề mặt dụng cụ trong phòng xét nghiệm sinh học phân tử	ml	2.000
45	Bộ dụng cụ lấy mẫu dịch cổ tử cung cho xét nghiệp phát hiện HPV	1 Bộ bao gồm que lấy bệnh phẩm (dạng bàn chải), 1 ống môi trường bảo quản bệnh phẩm	Bộ	200
46	Kit xét nghiệm Adeno virus	Test phát hiện nhanh virus kháng nguyên Adenon	Test	1.000
47	Kit xét nghiệm Rota/Adeno	Test nhanh phát hiện đồng thời kháng nguyên virus Rota và Adeno	Test	1.000
48	Acid chlohydric	Là một acid vô cơ mạnh, là chất lỏng trong suốt. có được nhờ sự hòa tan của khí Hydrochlorua (HCl) trong nước. Nồng độ 30-40%.	Lít	1
49	Bộ nhuộm các loài Mycobacteria	Bảo quản: nhiệt độ 15-30 độ C 01 bộ gồm có 3 chai: Methylene Blue, Carbon Fuchsin, dung dịch tẩy màu Hydrochloric acid trong Ethanol, mỗi chai ≥250ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485: 2016	Bộ	30
50	Thuốc thử chẩn đoán để định tính ASO	Sinh phẩm bao gồm cả thuốc thử và chất chuẩn. Dùng để phát hiện kháng thể Anti - Streptolysin O có trong máu của người bệnh	Test	1.500
51	Test nhanh phát hiện kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue	Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới ≥15 phút Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần người	Test	16.000
52	Test nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Dengue NS1	Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới ≥15 phút Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần người	Test	16.000
53	Test nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Dengue NS1 và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút Dengue	Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới ≥15 phút Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần người	Test	8.000
54	Test xét nghiệm nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71 trong huyết tương và/hoặc huyết thanh người	Test	350

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
55	Test nhanh phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B thế hệ thứ 2	Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới ≥20 phút. Không cần nhỏ dung dịch đệm khi thực hiện xét nghiệm	Test	10.000
56	Test phát hiện kháng thể viêm gan C	Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới ≥15 phút Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương hay máu toàn phần người	Test	10.000
57	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HIV 1/2	Đạt tiêu chuẩn ISO. Nằm trong danh mục khuyến cáo xét nghiệm HIV khẳng định của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người	Test	20.000
58	Test nhanh phát hiện kháng nguyên P24; kháng thể HIV-1 và HIV-2	Xét nghiệm định tính HIV Ab/Ag nằm trong danh mục khuyến cáo xét nghiệm HIV khẳng định của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người	Test	20.000
59	Test nhanh Cúm A/B	Phát hiện nhanh kháng nguyên cúm A và B	Test	10.000
60	Khay kháng sinh dành cho vi khuẩn Gram âm có colistin	Khay gồm ≥96 giếng, mỗi giếng chứa các kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp, sử dụng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh với vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng	khay	200
61	Khay kháng sinh đồ với 4 kháng sinh dành cho vi khuẩn đa kháng	Khay gồm ≥96 giếng, mỗi giếng chứa các kháng sinh ở độ pha loãng thích hợp, sử dụng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của 4 kháng sinh Colistin, Piperacillin/tazobactam, Ceftolozane/tazobactam, Ceftazidime/avibactam, Meropenem bằng phương pháp vi pha loãng	khay	300
62	Khay kháng sinh đồ với colistin	Khay gồm ≥96 giếng, mỗi giếng chứa colistin ở độ pha loãng thích hợp, sử dụng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu của colistin với vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng	khay	20
63	Môi trường canh thang Mueller Hinton có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES	Môi trường dùng cho xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu của vi khuẩn với kháng sinh bằng phương pháp vi pha loãng, có điều chỉnh cation và bổ sung đệm TES	ống	1.200
64	Nước khử khoáng vô trùng	Nước khoáng vô trùng dùng cho xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu của vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng	ống	800
65	Sinh phẩm phát hiện định tính yếu tố thấp RF	Sinh phẩm phát hiện định tính yếu tố thấp Rheumatoid factor trong huyết thanh và hoặc huyết tương. Sinh phẩm bao gồm cả thuốc thử và chất chuẩn	Test	2.000
66	Glycerol	Độ tinh khiết 99%, dùng để sản xuất môi trường nuôi cấy vi khuẩn và môi trường bảo quản vi khuẩn	ml	5.000
67	Tím tinh thể	Tím tinh thể nguyên chất, thích hợp cho sản xuất môi trường nuôi cấy vi khuẩn	gam	25
68	Đỏ trung tính	Hóa chất dạng bột, thích hợp cho sản xuất môi trường nuôi cấy vi khuẩn	gam	10
69	Dung dịch Gentamicin	Gentamicin dạng dung dịch, nồng độ trong khoảng 40mg/ml đến 100 mg/ml, thích hợp cho sản xuất môi trường nuôi cấy vi khuẩn	ml	100
70	Thạch	Thạch dạng bột, thích hợp cho sản xuất môi trường nuôi cấy vi khuẩn	gam	454
71	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Rotavirus	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký phát hiện nhanh Rotavirus nhóm A trong mẫu bệnh phẩm phân.	Test	200
72	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	Phát hiện kháng thể IgM kháng Entervirus 71 là một trong các nguyên nhân gây bệnh tay-chân-miệng	Test	350
73	Test nhanh phát hiện Norovirus	Phát hiện định tính sự xuất hiên của kháng nguyên Norovirus trong mẫu phân người.	Test	120
74	Test nhanh chẩn đoán viêm hô hấp (RSV)	Phát hiện định tính virus hợp bào hô hấp (RSV) từ bệnh phẩm trong vòm mũi họng. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO	Test	150
75	Test nhanh phát hiện tất cả kháng thể IgG, IgM, IgA kháng virus giang mai	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần	Test	1.500
76	Etest Amikacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Amikacin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
77	Etest Amoxicillin/clavulanic acid (2/1)	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Amoxicillin/clavulanic nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
78	Etest Ampicillin/sulbactam 2/1	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ampicillin/sulbactam	Thanh	30
79	Etest Azithromycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Azithromycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
80	Etest Aztreonam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Aztreonam	Thanh	30

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
81	Etest Cefepime	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Cefepime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
82	Etest Cefixime	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Cefixime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
83	Etest Cefotaxime	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Cefotaxime nồng độ 0.002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
84	Etest Cefoxitin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Cefoxitin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ Qui cách đóng gói: 30 thanh/hộp	Thanh	30
85	Etest Ceftazidime	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Ceftazidime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
86	Etest Ceftazidime/Avibactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh kết hợp Ceftazidime và Avibactam	Thanh	60
87	Etest Ceftolozane/Tazobactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Ceftolozane và Tazobactam, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
88	Etest Ceftriaxone	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Ceftriaxone nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
89	Etest Cefuroxime	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Cefuroxime nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
90	Etest Cephalothin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Chứa kháng sinh Cephalothin nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	30
91	Etest Chloramphenicol	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Chloramphenicol nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
92	Etest Ciprofloxacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Ciprofloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
93	Etest Clindamycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Clindamycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
94	Etest Doripenem	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa và dải giấy mỏng chứa kháng sinh Doripenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
95	Etest Ertapenem	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa và dải giấy mỏng chứa kháng sinh Ertapenem nồng độ 0,002-32µg/ml	Thanh	30
96	Etest Fosfomycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Fosfomycin nồng độ 0.064 -1024 µg/ml	Thanh	30
97	Etest Gentamicin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Gentamicin	Thanh	30
98	Etest Imipenem	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Imipenem nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	60
99	Etest Levofloxacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Levofloxacin nồng độ 0.002 -32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
100	Etest Meropenem	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Meropenem nồng độ 0,002-32 µg/ml	Thanh	60
101	Etest Minoxyclin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Minoxyclin	Thanh	30
102	Etest Moxifloxacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Moxifloxacin nồng độ 0,002-32 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
103	Etest Ofloxacin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ofloxacin	Thanh	30
104	Etest Piperacillin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Piperacilin	Thanh	30
105	Etest Piperacillin/tazobactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Piperacillin/Tazobactam nồng độ 0.016 -256µg/ml và Tazobactam nồng độ 4µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
106	Etest Polymycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Chứa kháng sinh Polymyxin B nồng độ 0,064-1024 µg/ml	Thanh	30
107	Etest Tetracycline	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Tetracycline nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
108	Etest Ticarcillin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ticarcilin	Thanh	30
109	Etest Ticcacillin/Clavulanic acid	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa mỏng hoặc dải giấy được ngâm tẩm với gradinet nồng độ xác định trước của kháng sinh Ticarcilin/ Clavulanic acid	Thanh	30

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
110	Etest Tigecycline	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Tigecycline nồng độ 0,016-256 µg/ml	Thanh	30
111	Etest Vancomycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Vancomycin nồng độ 0,016-256 µg/ml, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	120
112	Amikacin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
113	Amoxycillin/clavulanic acid (20µg:10µg)	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
114	Ampicillin 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
115	Azithromycin 15µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
116	Aztreonam 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
117	Cefepime 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
118	Cefixime 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
119	Cefotaxime + Clavulanic acid (30µg/10µg)	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Phát hiện Beta-lactamases phổ rộng ở Enterobacterales có chứa Cefotaxime 30µg và Clavulanic acid 10µg Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	250
120	Cefotaxime 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
121	Cefoxitin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
122	Ceftazidime + Clavulanic acid (30µg/10µg)	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy có chứa Ceftazidime 30µg + Clavulanic acid 10µg Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	250
123	Ceftazidime 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
124	Ceftriaxone 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
125	Cefuroxime 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
126	Chloramphenicol 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
127	Ciprofloxacin 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
128	Clarythromycin 15µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
129	Clindamycin 2µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
130	Doripenem 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
131	Doxycycline 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
132	Ertapenem 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
133	Erythromycin 15µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
134	Fosfomycin 200µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, thành phần gao gồm 50µg Glucose-6-phosphate, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
135	Gentamycin 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
136	Imipenem 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
137	Kanamycin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
138	Khoanh Ceftazidime/Avibactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
139	Khoanh giấy Bacitracin 0,04 Unit	Sử dụng trong định danh vi khuẩn, khoanh Bacitracin 0.1 Unit để định danh Lancefield Group A streptococci (Streptococcus pyogenes). Đạt tiêu chuẩn ISO	Khoanh	250
140	Khoanh kháng sinh Novobiocin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
141	Levofloxacin 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
142	Linezolid 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
143	Meropenem 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
144	Minocyclin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
145	Moxifloxacin 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
146	Netilmicin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
147	Nitrofurantion 300µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
148	Norfloxacin 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
149	Ofloxacin 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
150	Oxacillin 1µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
151	Penicilin 10 units	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
152	Piperacillin + tazobactam (100/10µg)	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
153	Pipracillin 100µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
154	Quinupristin- dalfopristin	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
155	Rifampicin 5µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
156	Spectinomycin 100µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
157	Teicoplanin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
158	Tetracyclin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
159	Ticarcillin 75µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
160	Ticarcillin/ clavulanic (75µg/10µg)	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
161	Tigecycline 15µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
162	Tobramycin 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ.Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
163	Trimethoprim + sulfamethoxazole (1.25/23.75 µg)	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
164	Vancomycin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ. Khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
165	Môi trường Mueller-Hinton agar	Môi trường tiêu chuẩn dùng để xét nghiệm nhạy cảm kháng sinh/ kháng sinh đồ. Thành phần bao gồm: Casein hydrolysate 17.5g/lit, dịch chiết từ 300g thịt bò 2.0g/lit, tinh bột 1.5g/lit, bột thạch 17.0g/lit, pH cuối ở 25°C: 7.3 ± 0.1	gam	2.500
166	Dầu soi kính	Độ chiết quang đạt N = 1.52 ± 0.01	ml	2.000
167	Bộ nhuộm Gram	Bảo quản nhiệt độ phòng. 01 bộ gồm có 4 chai dung dịch Crystal Violet, Lugol, Decolor (alcohol-acetone), Safarin, mỗi chai ≥250ml Bảo quản: nhiệt độ 15-30 độ C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485: 2016	Bộ	26
168	Ống lưu chủng chứa các hạt chuyên dụng trong môi trường bảo quản vi khuẩn	Vô trùng, chứa các hạt chuyên dụng trong môi trường bảo quản vi khuẩn, chịu được nhiệt độ -80oC. Ống môi trường bảo quản chủng vi sinh vật. Mỗi ống chứa ≥25 hạt có thể kết dính các vi sinh vật và dung dịch bảo quản lạnh ưu trương	Ống	640
169	Bộ xét nghiệm ngưng kết xác định tụ cầu vàng	Thử nghiệm ngưng kết định tính sử dụng để phân biệt tụ cầu vàng với các loài tụ cầu khác. Sự ngưng kết của các hạt có thể nhìn thấy bằng mắt thường	test	2.000
170	Môi trường Brain Heart Infusion Broth	Môi trường canh thang đa năng nuôi cấy các vi khuẩn khó mọc. Thành phần bao gồm: hỗn hợp peptone đặc biệt 12.0g/lit, Bột chiết xuất từ não tim 3.5g/lit, chất chiết xuất từ tụy giàu casein 10.0g/lit, chất chiết xuất từ nấm men 2.0g/lit, Dextrose 2.0g/lit, Natri clorua 5.0g/lit, pH cuối cùng 7,3 ± 0.2	gam	500
171	Môi trường Columbia agar base	Môi trường phân lập vi khuẩn khó mọc và phát hiện tan huyết. Thành phần Meat and casein peptone, Hydrolyzed animal proteins, Heart peptone, Corn starch, Sodium chloride, agar, Blood (sheep), pH 7.3	gam	5.000
172	Dung dịch hóa chất để làm phản ứng Oxidase	Hóa chất phát hiện phản ứng enzyme oxy hóa cytochrom. Mỗi ống ≥0.75ml chứa N, N, N, N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine, Axit ascorbic	Ống	300
173	Môi trường Blood Agar Base	Môi trường được sử dụng để nuôi cấy những vi khuẩn khó mọc khi môi trường được bổ sung máu vô trùng khử fibrin, pH cuối cùng 7,3 ± 0.2	gam	7.000

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
174	Môi trường Nutrient agar	Môi trường sinh trưởng/nuôi mục đích chung. Thành phần gồm: Peptone 6.0g/lit, chiết xuất thịt bò 1.0g/lit, chiết xuất nấm 2.0g/lit, Natri clorua 5.0g/lit, bột thạch 14.0g/lit, pH cuối: 7.3 ± 0.2. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001 hoặc tương đương	gam	500
175	Môi trường định danh Enterobacteriaceae	Môi trường phân biệt Enterobacterales dựa vào việc sản hydrogen sulphide và lên men đường đôi.	Gam	500
176	Môi trường Urea indole medium	Dùng phát hiện khả năng phân hủy ure và sinh Indole của vi khuẩn Ống ≥10ml. Môi trường phát hiện đặc tính Urease, Indole và TDA. Môi trường chứa urea, L-tryptophan, Phenol red, 95% alcohol	Ống	400
177	Thạch bột đông khô Sabouraud Chloramphenicol agar	Môi trường chọn lọc cho nuôi cấy nấm men và nấm sợi từ bệnh phẩm có nhiều vi sinh vật. Thành phần bao gồm: Casein peptone (bovine), Gelatin peptone (bovine or porcine), Dextrose, Chloramphenicol, Agar, Nước tinh khiết, pH 6.2	gam	500
178	Thạch Yeast Extract Agar	Môi trường sử dụng để đếm vi sinh vật trong nước. Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Gam	500
179	Môi trường đông khô Brilliance UTI	Môi trường được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;	gam	1.600
180	Môi trường Macconkey agar	Môi trường chọn lọc để kiểm tra vi khuẩn trong mẫu bệnh phẩm và thực phẩm. Thành phần bao gồm: hỗn hợp Peptone 19.0g/lit, Lactose 10.0g/lit, Natri clorua 5.0g/lit, Natri desoxycholate 1.0g/lit, tím tinh thể 0.001g/lit, đỏ trung tính 0.03g/lit, bột thạch 15.0g/lit, pH cuối: 7.2 ± 0.2	gam	7.500
181	Môi trường Tryptone Soya Broth	Môi trường kiểm tra vô trùng. Thành phần bao gồm: Casein hydrolysate - enzymic 17.0g/lit, Soy peptone 3.0g/lit, D-Glucose 2.5g/lit, Sodium chloride 5.0g/lit, Di-Potassium hydrogen phosphate 2.5g/lit, pH: 7.3 ± 0.2	gam	500
182	Bột Skim milk	Sử dụng để tạo môi trường bảo quản vi khuẩn trong thời gian dài	gam	500
183	Khoanh giấy Optochin	Sử dụng trong định danh vi khuẩn, khoanh Optochin 5µg để định danh Streptococci pneumoniae	Khoanh	100
184	Khoanh giấy yếu tố V	Sử dụng trong định danh vi khuẩn, khoanh giấy yếu tố V để phân biệt Haemophilus spp	Khoanh	100
185	Khoanh giấy yếu tố X	Sử dụng trong định danh vi khuẩn, khoanh giấy yếu tố X để phân biệt Haemophilus spp	Khoanh	100
186	Test nhanh phát hiện kháng nguyên Virus SARS CoV - 2	Phát hiện nhanh kháng nguyên Virus SARS CoV - 2	Test	2.000
187	Bộ hóa chất tách chiết RNA của SASR-CoV-2 dạng đơn lẻ	Sử dụng với Hệ thống tách chiết tự động Sử dụng cho ứng dụng tách chiết DNA/RNA từ mẫu máu, huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể,.... Công nghệ: Tách chiết tự động bằng công nghệ hạt từ. Sinh phẩm bảo quản ở nhiệt độ phòng. Test xét nghiệm dạng đơn lẻ	Test	100
188	Hóa chất xét nghiệm HBcrAg	Phát hiện định lượng kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút Viêm gan B (HBcrAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Bộ thuốc thử gồm: - Lumipulse G HBcrAg Immunoreaction Cartridges: - Lumipulse G HBcrAg Pretreatment Solution: Dạng lỏng 1 ×8mL - Lumipulse G HBcrAg Calibrators: Dạng lỏng, 2 nồng độ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Test	600
189	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HBcrAg	Dùng kiểm tra chất lượng xét nghiệm kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút Viêm gan B (HBcrAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Thành phần: 2 nồng độ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE. Hộp ≥4 lọ x ≥1.5mL	Hộp	4
190	Dung dịch cơ chất	Dùng cho phản ứng enzym trong xét nghiệm kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút Viêm gan B (HBcrAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Thành phần: Chứa 0,2 mg/mL AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	ml	6.000
191	Dung dịch rửa phản ứng	Sử dụng để rửa LUMIPULSE G System Thành phần: Chứa ≥ 342 mM NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa, chất bảo quản: natri azid Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	ml	10.000

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
192	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm	Dùng để pha loãng mẫu xét nghiệm kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút Viêm gan B (HBcrAg) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. Thành Phần: Chứa 0,15 M NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein (bò) và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	ml	2.400
193	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm dùng cho xét nghiệm kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút Viêm gan B (HBcrAg) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Hộp ≥ 12x ≥96 cái	Hộp	6
194	Cartridges trống	Sử dụng dụng để pha loãng mẫu khi vượt ngưỡng đo, và cho kiểm tra Substrate blank và chất lượng nước. Thành phần: polypropylene. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Hộp ≥ 3 x ≥14 cartridges	Hộp	6
195	Lọc CO2	Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch Substrate Solution dùng cho xét nghiệm kháng nguyên liên quan đến lõi vi rút Viêm gan B (HBcrAg) Thành phần: Ca(OH)2: 80-85%, NaOH:1-5%, KOH: 1-5% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE. Hộp ≥6 x ≥2 ống	Hộp	6
196	Bộ hiệu chỉnh máy cấy máu	Hiệu chỉnh nhiệt độ buồng ủ, vận hành của máy cấy máu	Bộ	1
197	Chai cấy máu hiếu khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khi và kị khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể	Chai	7.000
198	Chai cấy máu kỵ khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥40ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn kị khí từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể	Chai	7.000
199	Chai cấy máu trẻ em	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥30ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khi và kị khí tùy tiện từ máu bệnh nhi	Chai	100
200	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường hô hấp	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: M.pneumoniae, C.pneumoniae, L.pneumoniae, S.pneumoniae, H.influenzae, B.pertussis, B.parapertussis - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản , Đờm	Test	100
201	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Campylobacter spp., Clostridium difficile toxin B, Yersinia enterocolitica, Shigella spp./EIEC, Vibrio spp., Salmonella spp., Aeromonas spp. - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	Test	100
202	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây nhiễm trùng đường tiêu hóa	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: E. coli O157, STEC (stx 1/2), EPEC (eaeA), Clostridium difficile hypervirulent, ETEC (lt/st), EAEC (aggR) - Loại mẫu bệnh phẩm: Phân	Test	100
203	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân vi khuẩn gây viêm màng não	-Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: H. influenzae, S.pneumoniae, L. monocytogenes, N. meningitidis, GBS, E.coli K1 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)	Test	100
204	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Influenza A virus, Influenza B virus, RSV A, RSV B, Flu A-H1, Flu A-H1 pdm09, Flu A-H3 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản	Test	100
205	Hóa chất phát hiện đa tác nhân virus gây nhiễm trùng đường hô hấp bằng kỹ thuật sinh học phân tử	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: Adenovirus, Enterovirus, MPV, PIV1, PIV2, PIV3, PIV4 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch hút tỵ hầu, Dịch rửa phế quản	Test	100
206	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện đa tác nhân virus gây viêm màng não	- Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời các tác nhân: HSV1, VZV, CMV, HHV7, HSV2, EBV, HHV6 - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch não tủy (CSF)	Test	100

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
207	Kit phát hiện RNA SARS CoV 2	- Nguyên lý: Phát hiện virus SARS-CoV-2 bằng phương pháp RT-PCR trên các mẫu bệnh phẩm đường hô hấp - Loại mẫu bệnh phẩm: Dịch ngoáy tỵ hầu, Dịch rửa phế quản, dịch hút tỵ hầu, dịch ngoáy hầu họng, đờm, nước bọt - Phát hiện 4 gen đích: gen E, gen N, gen S, gen RdRP trong cùng một ống phản ứng - Chứng dương, chứng nội tích hợp trong bộ kit - Giới hạn phát hiện tối đa: 50 copies/phản ứng - Độ đặc hiệu: không phản ứng chéo với 54 tác nhân gây bệnh đường hô hấp bao gồm SARS, MERS và các virus liên quan đến SARS - Đánh giá phù hợp lâm sàng: > 95%	Test	100
208	Kít tách chiết Acid Nucleic	- Bộ kit tách chiết axit nucleic dạng đĩa cho máy tách chiết tự động - Mẫu đầu vào: mẫu mô, huyết thanh, huyết tương, dịch ngoáy tỵ hầu, dịch hút tỵ hầu, rửa phế quản phế nang (BAL), nước tiểu, phân, phết trực tràng, đờm, máu toàn phần, phết sinh dục (âm đạo, cổ tử cung, niệu đạo), LBC, dịch não tủy (CSF), nước bọt - Thành phần: + Đĩa tách chiết: 6 chiếc + Proteinase K: 1 x 75 mg + Proteinase Buffer: 1 X 3 mL + Mixing Sleeves: 12 chiếc	Test	700
209	Viên khử mùi nồi hấp ướt	Tan chảy mà không để lại cặn, Không ảnh hưởng đến quá trình khử trùng của nồi hấp, Tương thích với tất cả các nồi hấp Có thể phân hủy sinh học.	Viên	1.000
210	Kít định lượng virus CMV	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Cytomegalovirus (CMV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương, dịch não tủy, nước ối, tế bào bạch cầu - Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: Mẫu ít tế bào (huyết tương, dịch não tủy..): ≤ 400 copies/ml; Mẫu nhiều tế bào (máu toàn phần, tế bào bạch cầu, sinh thiết...): 5 CMV DNA copies/10^5 tế bào; độ đặc hiệu: ≥ 99%; khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 –10.000.000 copies/ml; dùng 02 loại chứng nội: chứng nội ngoại sinh IC và chứng nội nội sinh IC - Thành phần: Bộ kit chính: PCR-mix, Polymerase (TaqF), chứng nội IC, chứng dương DNA CMV/human DNA, chứng âm C- và chứng chuẩn DNA calibrator QS Hộp ≥ 100 test	Hộp	500
211	Kít phát hiện và định lượng EBV	Bộ xét nghiệm IVD định lượng Epstein Barr Virus (EBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: máu toàn phần, mô, nước tiểu, mẫu phết, mẫu đờm, huyết tương, dịch não tủy. - Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: ≤200 copies/ml hoặc 5 bản sao EBV DNA/ 10^5 tế bào; Độ đặc hiệu: ≥ 99%; khoảng tuyến tính/ định lượng: 500 – 10.000.0000 EBV DNA copies/ml; gen mục tiêu: LMP-gene; dùng 02 loại chứng nội: chứng nội ngoại sinh IC và chứng nội nội sinh IC - Thành phần cung cấp: Bộ kit chính: PCR-mix, PCR-buffer, Hot Start DNA Polymerase, TE-buffer, chứng dương C+, chứng âm C-, chứng nội IC và chứng chuẩn Standard QSG	Hộp	400
212	Kít định lượng virus HBV	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: ≤ 7 IU/ml, độ đặc hiệu: ≥99%; + Khoảng tuyến tính: 7 - 10^8 IU/ml - Thành phần cung cấp: + Bộ kit thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2, chứng âm. Hộp ≥96 test	Hộp	3.500

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
213	Kít định lượng virus HCV	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu: huyết tương. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: ≤13 IU/ml, độ đặc hiệu: ≥99%; + Khoảng tuyến tính: 13 - 10^8 IU/ml, - Thành phần cung cấp: + Bộ kit thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2 , chứng âm. Hộp ≥ 96 test	Hộp	1.500
214	Kít định tuýp virus HPV	Bộ xét nghiệm IVD định tính kiểu gene và định lượng ≥14 typ Human Papilloma virus nguy cơ cao bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: mẫu phết cổ tử cung, dịch tế bào, sinh thiết từ niêm mạc, mẫu phết dịch nội mô niệu đạo - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tính năng kỹ thuật: Độ nhạy: ≤1000 copies/ml, độ đặc hiệu: ≥ 99%; có khả năng định lượng. Dãy tuyến tính: 3000 - 10^8 copies/ml; gen mục tiêu: E1 (typ 56), E6 và E7 (các typ còn lại); phát hiện riêng biệt cho từng ≥14 type HPV nguy cơ cao S1 và chứng nội gen β-globin. - Thành phần: Bộ kit chính: 04 loại PCR-mix, PCR- buffer, chứng âm, chứng dương K- HPV Genotype. Hộp ≥ 100 test	Hộp	200
215	Kít phát hiện vi khuẩn lao trên máy Realtime PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao (Mycobacterium tuberculosi complex) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Loại mẫu: đờm, dịch rửa phế quản/khí quản, mẫu mô, máu toàn phần, dịch não tủy, dịch khớp, nước tiểu, dịch nuôi cấy vi khuẩn. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Tính năng kỹ thuật : + Độ nhạy: ≤ 5 CFU/ mẫu + Phát hiện phức hợp vi khuẩn lao (MTBC) bao gồm: M.tuberculosis ; M.bovis ; M.africanum; M.microti. + Có sử dụng UDG-Enzyme. + Gene mục tiêu: IS 6110	Test	400
216	Kít phát hiện Meningitidis	Sử dụng cho xét nghiệm Realtime-PCR, hạn sử dụng ≥ 06 tháng	Test	100
217	Bộ xét nghiệm phát hiện và định lượng BK virus (BKV) bằng kỹ thuật Real-time PCR.	- Bộ xét nghiệm IVD phát hiện và định lượng BK virus (BKV) bằng kỹ thuật Real-time PCR. - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Nguồn mẫu: huyết tương, máu toàn phần ngoại vi, nước tiểu và dịch não tủy - Thông số kỹ thuật: + Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện-LoD): ≤ 2.90 bản sao bộ gen virus/phản ứng + Khoảng định lượng: 10 - 10^7 bản sao bộ gen virus /phản ứng + Độ nhạy chẩn đoán: ≥ 98.7%; Độ đặc hiệu chẩn đoán: 100% + Gene mục tiêu: phân đoạn gene Large T antigen. + Ứng dụng trong ghép tạng. + Bộ kit bao gồm hóa chất chuẩn bị sẵn sàng sử dụng, chứa tất cả thuốc thử cần thiết cho phản ứng cũng như hóa chất giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm từ lần khuếch đại trước.	Test	500
218	Bộ xét nghiệm chỉ định làm vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BKV	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định làm vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng BKV - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Bộ cung cấp 4 nồng độ chất chuẩn (60 uL/ nồng độ) - Tương thích với bộ xét nghiệm IVD phát hiện và định lượng BK virus (BKV) của cùng Hãng sản xuất.	bộ	5
219	Bộ hóa chất tách chiết acid nucleic hệ thống tự động theo công nghệ hạt từ	- Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động - Loại mẫu: huyết tương, huyết thanh, và các loại dịch cơ thể khác. - Tính năng kỹ thuật: có RNA hỗ trợ tách chiết - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Thành phần cung cấp: + Bộ thuốc thử gồm Test, Tip lọc hút mẫu, Bộ giá đỡ đầu Tip, ống đựng mẫu, ống chứa sản phẩm sau tách, RNA hỗ trợ tách chiết.	Test	6.700

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
220	Bộ hóa chất tách chiết DNA vi khuẩn Lao	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus trên hệ thống máy tách chiết tự động - Loại mẫu: mẫu đờm, dịch rửa phế quản, mủ (áp xe), máu, các dịch cơ thể khác, nước tiểu, mẫu hô hấp, môi trường nuôi cấy vi khuẩn thể rắn hoặc dạng dung dịch. - Tính năng kỹ thuật: tách chiết DNA vi khuẩn lao - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD - Thành phần cung cấp: + Bộ thuốc thử gồm Test, Tip lọc hút mẫu, Bộ giá đỡ đầu Tip, ống đựng mẫu, ống chứa sản phẩm sau tách, hóa chất Bufer BL3	Test	400
221	Test phát hiện cúm A, B	Phát hiện các kháng nguyên đặc hiệu với virus cúm A và cúm B bằng phương pháp miễn dịch huỳnh quang. Mẫu: Bệnh phẩm hô hấp (bông phết hầu họng, dịch hầu họng..). Thời gian đọc kết quả ≤ 10 phút	Test	1.200
222	Test phát hiện kháng thể IgM/IgG của virus Dengue	Phát hiện các kháng thể đặc hiệu IgM, IgG của virus Dengue bằng phương pháp miễn dịch huỳnh quang. Thời gian đọc kết quả ≤ 15 phút. Mẫu: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần.	Test	1.200
223	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Card	240
224	Thẻ kháng sinh đồ Nấm	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ làm kháng sinh đồ nấm men. Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Card	40
225	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm không thuộc họ vi khuẩn đường ruột	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm không thuộc họ vi khuẩn đường ruột Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Card	700
226	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm, họ vi khuẩn đường ruột	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm họ vi khuẩn đường ruột Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Card	1.500
227	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh	Card	1.100
228	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng cho máy định danh dùng để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm ≥30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO13485	Card	40
229	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ định danh Gram âm sử dụng để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm ≥47 thử nghiệm sinh hóa	Card	3.500
230	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ định danh Gram dương sử dụng để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm ≥43 thử nghiệm sinh hóa	Card	1.500
231	Nước muối vô trùng 0.45%	Pha huyền dịch vi khuẩn	ml	36.000
232	Ống tuýp pha huyền dịch vi khuẩn	Phù hợp với máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) ≤ 12 mm x 75 mm dùng một lần. Hộp ≥ 2000 ống	Hộp	8.000
233	Thẻ định danh cho Nấm	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ định danh nấm men sử dụng để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	Card	40
234	Ampicillin/sulbactam 10/10mg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
235	Cefazolin 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
236	Ceftaroline 30µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
237	Ceftolozane/Tazobactam 30/20µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
238	Imipenem/relebactam 10/25µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
239	Meropenem/vaborbactam 20/10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
240	Streptomycin 10µg	Thử nghiệm kháng sinh đồ, khoanh giấy được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	250
241	ETEST Ceftaroline	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Ceftaroline, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
242	ETEST Daptomycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Daptomycin, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
243	ETEST Doxycyclin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Doxycyclin, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
244	ETEST Imipenem/relebactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Imipenem/relebactam, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
245	ETEST Linezolid	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Linezolid, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
246	ETEST Meropenem/vaborbactam	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Meropenem/vaborbactam, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
247	ETEST Spectinomycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Spectinomycin, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
248	ETEST Tedizolid	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Tedizolid, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
249	Etest Ticarcillin/clavulanate	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Ticarcillin/clavulanate, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
250	ETEST Tobramycin	Thử nghiệm kháng sinh đồ định lượng. Thanh nhựa hoặc dải giấy mỏng chứa kháng sinh Tobramycin, đóng từng thanh riêng rẽ	Thanh	30
251	Môi trường canh thang bổ sung kháng sinh dùng cho tăng sinh chọn lọc liên cầu nhóm B	Ống nhựa chứa 2ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B	Ống	100
252	Môi trường sinh màu dùng cho phân lập và phân biệt liên cầu nhóm B	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt liên cầu nhóm B. Đường kính đĩa 90mm.	Đĩa	100
253	Bộ xét nghiệm ngưng kết phân biệt các loại liên cầu	Thử nghiệm ngưng kết định tính sử dụng để phân biệt được các loại liên cầu. Sự ngưng kết của các hạt có thể nhìn thấy bằng mắt thường	test	100

Tổng số khoản dự kiến mời thầu: 253 khoản./.

Phụ lục 5

DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 28 / 3 /2024 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
1	Ống ly tâm	- Ống nhựa chịu nhiệt, không chứa DNase, RNase và các tạp chất - Thể tích ≥1,5 ml	Ống	2.000
2	Bộ kít nhuộm Papanicolaou	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Bộ nhuộm Papanicolaou (PAP) được thiết kế để phân biệt giữa nhiều loại tế bào trong phết tế bào âm đạo để phát hiện ung thư âm đạo, tử cung và cổ tử cung. - Có giá trị để nhuộm nhiều loại dịch tiết cơ thể và phết tế bào khác. - Đóng gói: Hematoxylin Mayer's (500 ml), OG-6 Solution (500 ml), EA-50 Stain Solution (500 ml)	Bộ kít	3
3	Gel cắt lạnh	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Chuyên dùng trong xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh - Làm lạnh nhanh, liên kết chắc chắn với mô	Lọ	15
4	Dải ống PCR nắp phẳng	Chuyên dùng cho chạy phản ứng PCR, realtime PCR Ống nhựa chịu nhiệt, không chứa DNase, RNase và các tạp chất Thiết kế dải 8 ống liền nhau, thể tích mỗi ống ≥0,2 ml	Dải	4.000
5	Ống PCR nắp phẳng	Chuyên dùng cho chạy phản ứng PCR - Ống nhựa chịu nhiệt, không chứa DNase, Rnase và các tạp chất - Thể tích ≥0,2 ml	Ống	1.000
6	Kit xác định đột biến trên gen IDH1/2	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD hoặc ISO13485, tương tích với máy realtime PCR 7500 có sẵn tại Bệnh viện. - Tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE-IVD hoặc tương đương - Loại mẫu: Mô tươi, mô cố định FFPE - Kit phát hiện tối thiểu 17 đột biến từ các Codon 132, 100 của gen IDH1 và codon 140, 172 của gen IDH2 trong mô bệnh phẩm ung thư não. - Phương pháp: realtime PCR	Bộ kít	2
7	Kit xét nghiệm phát hiện đa hình gen DPYD	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện được các đột biến thường gặp trên gen DPYD bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu Bộ ≥48 test	Bộ kít	2
8	Ống đo nồng độ DNA	Ống nhựa thành mỏng, độ bám dính thấp, đạt tiêu chuẩn CE hoặc ISO. Túi ≥ 500 ống.	Túi	5
9	Bộ kit phát hiện đột biến gen BRAF ở người	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. - Mẫu bệnh phẩm: dịch tách chiết DNA từ mẫu mô sinh thiết - Phát hiện được ≥ 9 đột biến thường gặp trên gen BRAF bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử StripAssay. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu - Xét nghiệm có nội kiểm riêng cho từng mẫu bệnh phẩm	Bộ kít	5
10	Kit định lượng nồng độ DNA sợi đôi bằng huỳnh quang	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Gồm dung dịch làm việc, dung dịch chuẩn	Hộp	3
11	Bộ kit phát hiện đột biến gen EGFR ở người	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. - Mẫu bệnh phẩm: dịch tách chiết DNA từ mẫu mô sinh thiết - Phát hiện được ≥ 30 đột biến thường gặp trên gen EGFR bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử StripAssay. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu - Xét nghiệm có nội kiểm riêng cho từng mẫu bệnh phẩm	Bộ kít	6
12	Bộ kit phát hiện đột biến gen KRAS ở người	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. - Mẫu bệnh phẩm: dịch tách chiết DNA từ mẫu mô sinh thiết - Phát hiện được ≥ 9 đột biến thường gặp trên gen KRAS ở người bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử StripAssay. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu - Xét nghiệm có nội kiểm riêng cho từng mẫu bệnh phẩm	Bộ kít	6
13	Bộ kit phát hiện đột biến gen NRAS ở người	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. - Mẫu bệnh phẩm: dịch tách chiết DNA từ mẫu mô sinh thiết - Phát hiện được ≥ 22 đột biến thường gặp trên gen NRAS ở người bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử StripAssay. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu - Xét nghiệm có nội kiểm riêng cho từng mẫu bệnh phẩm	Bộ kít	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
14	Panel ung thư đại trực tràng KRAS/NRAS /BRAF	Tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE-IVD hoặc tương đương - Loại mẫu: Mô tươi, mô cố định FFPE - Kit phát hiện tối thiểu 49 đột biến từ các Codon 12,13,59,61,117,146 của gen KRAS và NRAS; Codon 600 của gen BRAF, Codon 542, 545, 1047 của gen PIK3CA, Codon 17 của gen AKT trong mẫu bệnh phẩm ung thư đại tràng. - Phương pháp: realtime PCR	Bộ kít	6
15	Bộ sinh phẩm phát hiện đột biến RAS (KRAS/NRAS)	Tiêu chuẩn: ISO 13485 và CE-IVD hoặc tương đương - Loại mẫu: Mô tươi, mô cố định FFPE - Kit phát hiện tối thiểu 35 đột biến từ các Exon 2,3,4 của gene KRAS và NRAS, trong đó có thể phát hiện các đột biến thường gặp như: G12R, G12C, G12S, G12V, G12A, G12D, G13D, Q61R, Q61H, Q61L, K117N, K117R, K117E, A146T, A146P, A146V, G12D, G12S, G12C, G12R, G13V, Q61K, Q61L, Q61R, Q61H, A146T - Phương pháp: realtime PCR	Bộ kít	6
16	Bộ sinh phẩm phát hiện đột biến EGFR trong ung thư phổi	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện được các đột biến exons 18, 19, 20, 21 của gen EGFR bằng kỹ thuật realtime PCR. - Loại mẫu: Mẫu tươi, mẫu bảo quản đông, mẫu FFPE - Sử dụng mẫu chuẩn dương DNA Horizon EGFR ΔE746-A750 1% - Độ nhạy LOD ≤ 0.5% - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói ≥ 24 test/Bộ	Bộ kít	15
17	Bộ kit Realtime PCR phát hiện các đột biến trong gen KRAS ở người	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện đột biến gene KRAS Exon 2 (codons 12, 13), exon 3 (codons 59, 61), exon 4 (codons 117, 146) bằng kỹ thuật realtime PCR. - Loại mẫu: Mẫu tươi, mẫu bảo quản đông, mẫu FFPE - Sử dụng mẫu chuẩn dương DNA Horizon KRAS G12V 1% - Độ nhạy LOD ≤ 0.5% - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói ≥ 24 test/hộp	Bộ kít	6
18	Bộ kit Realtime PCR phát hiện các đột biến trong gen BRAF ở người	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Kit phát hiện đột biến codon 600 của gen BRAF bằng kỹ thuật realtime PCR. - Loại mẫu: Mẫu tươi, mẫu bảo quản đông, mẫu FFPE - Sử dụng mẫu chuẩn dương DNA Horizon BRAF V600E 1% - Độ nhạy LOD ≤ 0.5% - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói ≥ 24 test/hộp	Bộ kít	6
19	Dung dịch rã nến	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. - Có khả năng làm tan hoàn toàn mô nến, không gây ảnh hưởng đến chất lượng DNA - An toàn cho người sử dụng	Chai	15
20	Bộ kit tách chiết cADN từ mẫu máu, plasma	- Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. - Có khả năng tách chiết DNA tự do lưu hành từ mẫu máu toàn phần hoặc huyết tương tươi với hiệu suất cao	Bộ kít	2
21	Bộ kit tách chiết ADN từ mẫu mô đúc	Đạt tiêu chuẩn CE, IVD. Có khả năng tách chiết và tinh chế DNA từ mẫu mô cố định trong formalin vùi trong parafin (FFPE). Bộ kit bao gồm các dung dịch đệm, proteinase K, các ống thu dịch, cột thu DNA	Bộ kít	20
22	Bộ kit Realtime PCR phát hiện các đột biến trong gen NRAS ở người	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện các đột biến gene NRAS exon 2 (codons 12, 13), exon 3 (codons 59, 61) và exon 4 (codons 117, 146) bằng kỹ thuật realtime PCR. - Loại mẫu: Mẫu tươi, mẫu bảo quản đông, mẫu FFPE - Sử dụng mẫu chuẩn dương DNA Horizon NRAS Q61K 1% - Độ nhạy LOD ≤ 0.5% - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương - Quy cách đóng gói ≥ 24 test/hộp	Bộ kít	6
23	Bộ kit nhuộm xanh alcian	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 '- Bộ nhuộm màu xanh Alcian (pH 2,5) sử dụng trong quan sát mô học của sulfated và carboxylated hóa của acid mucopolysaccharides, sulfated và carboxylated hóa của sialomucins (glycoproteins), sulfated và carboxylated hóa của acid mucosubstances. - Đóng gói: Alcian Blue Solution pH 2.5 (250ml), Nuclear Fast Red (250ml), Acetic Acid Solution (500ml).	Bộ kít	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
24	Bộ kít nhuộm PAS	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.'- Bộ nhuộm Periodic Acid Schiff (PAS) sử dụng chứng minh mô học của tế bào lympho, mucopolysaccharides và phát hiện cấu trúc nấm trong mẫu. Nhuộm mẫu FFPE được cắt ở mức 5-10µm Đóng gói gồm: gồm 04 thành phần: Periodic Acid Solution; Schiff's Solution; Hematoxylin Mayer's và Bluing Reagent	Bộ kít	3
25	Bộ kít nhuộm Hematoxylin - Eosin	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Chuyên dùng cho nhuộm tiêu bản mô bệnh học, nhuộm các lát cắt từ khối nến gồm : + Hematoxylin : Thành phần gồm :Harris Hematoxylin,Potassium aluminium sulfate,Potassium iodate,Acetic acid,Stabilizers + Eosin gồm : Eosin và cồn	Bộ kít	19
26	Bộ kit nhuộm đỏ congo	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Bộ nhuộm đỏ congo để sử dụng trong việc quan sát mô học của amyloid trong các phần mô. Kiểm tra dưới kính hiển vi phân cực cho kết quả lưỡng chiết màu xanh lá cây của amyloid. Thành phần: Congo Red Solution (300ml), Hematoxylin (300ml), Bluing Reagent (300ml)	Bộ kít	2
27	Bộ kít nhuộm đặc biệt 3 màu trichome	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 gồm : Bộ Trichrome Stain Kit (Modified Gomori's) được thiết kế để sử dụng trong việc hiển thị mô học của các sợi mô liên kết collagen trong các phần mô. Thành phần: Bouin's Fluid (500ml), Hematoxylin, Weigert's Iron Part A (500ml), Hematoxylin, Weigert's Iron Part B (500ml), Trichrome Stain Solution Blue (500ml), Acetic Acid Solution 0.5% (500ml), Acid Alcohol Solution 0.5% (500ml)	Bộ kít	2
28	Dung dịch khử canxi	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Dùng để khử canxi kết hợp cố định các bệnh phẩm xương trong giải phẫu bệnh Dùng để khử canxi kết hợp cố định các bệnh phẩm xương trong giải phẫu bệnh Bảo tồn được tính kháng nguyên của mẫu bệnh phẩm. ' Thành phần gồm : EDTA disodium salt , Acid buffer	Chai	12
29	Parafin hạt tinh khiết	Chuyên dùng xử lý mẫu bệnh phẩm trong giải phẫu bệnh. Hỗn hợp parafin tinh khiết (hydrocacbon aliphatic) và phụ gia (0,3%), không chứa DMSO - Hạt rắn, màu trắng, nhiệt độ nóng chảy 56-58 oC	Kg	300
30	Formaldehyt (HCHO)	Chuyên dùng trong cố định bệnh phẩm trong giải phẫu bệnh. Chai ≥ 500ml	Chai	60
31	Bôm dán lam	Dùng để gắn các mẫu mô được nhuộm lên lam kính. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. 'Màu sắc: trong suốt Độ hòa tan: không hòa tan trong nước, hòa tan trong ether, ketone, hydrocarbon thơm và Dlimonene Chỉ Số Khúc Xạ : 1.5 Độ nhớt động : 250 đến 450 mPa*s ở 20°C Mật độ 25°C : 0,945 / ml Sản phẩm ổn định với ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm và tia UV	Lọ	52
32	Mực đánh dấu mô	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Chuyên dùng trong giải phẫu bệnh Thành phần gồm các lọ dung dịch nhuộm màu mẫu mô sinh thiết, không phai màu sau khi xử lý và nhuộm bệnh phẩm	Bộ kít	5
33	Môi trường chống mất màu tín hiệu huỳnh quang	Đạt tiêu chuẩn chất lượng 13485 - Là dung dịch phủ lam kính, có khả năng bảo tồn màu huỳnh quang sau khi nhuộm miễn dịch huỳnh quang trên lam kính	Lọ	2
34	Lam kính nhuộm miễn dịch huỳnh quang	Đạt tiêu chuẩn chất lượng 13485 - Chuyên dùng cho nhuộm miễn dịch huỳnh quang trên các lát cắt từ mẫu mô. Đóng gói ≥ 72 cái/hộp Kích thước : (25-25,5) mm x (75-75,5) mm Được xử lý bằng công nghệ phủ, giúp cho các slide có độ bám dính mạnh và bề mặt ưa nước.	Hộp	20
35	Kháng thể IgM - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Anti-human Mouse Antibody to Mu Heavy Chain (IgM) Kháng thể đơn dòng liên hợp Fluorescein được tinh chế từ huyết thanh và chuẩn bị trong dung dịch đệm với protein vận chuyển và chất bảo quản để ổn định Clone : 47.2.E9	Lọ	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
36	Kháng thể IgG - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485- Anti-human Goat Antibody to Gamma Heavy Chain (IgG). Kháng thể đa dòng liên hợp huỳnh quang được tinh chế từ huyết thanh cừu và chuẩn bị trong dung dịch đệm với protein vận chuyển và chất bảo quản để ổn định Clone :Polyclonal	Lọ	2
37	Kháng thể IgA - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Anti-human Sheep Antibody to Immunoglobulin A (IgA) Kháng thể đa dòng liên hợp Fluorescein được tinh chế từ huyết thanh và chuẩn bị trong dung dịch đệm với protein vận chuyển và chất bảo quản để ổn định Clone :Polyclonal	Lọ	2
38	Kháng thể C4d - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Anti-human Rabbit Antibody to C4d huỳnh quang Kháng thể đa dòng liên hợp được tinh chế từ huyết thanh thỏ và được chuẩn bị trong dung dịch đệm với protein vận chuyển và chất bảo quản để ổn định Clone Polyclonal	Lọ	2
39	Kháng thể C3c - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Anti-human Sheep Antibody to C3c Kháng thể đa dòng huỳnh quang liên hợp được tinh chế từ huyết thanh dê và được chuẩn bị trong dung dịch đệm với protein vận chuyển và chất bảo quản để ổn định Clone Polyclonal	Lọ	2
40	Kháng thể C1Q - FITC	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Anti-Human C1q Kháng thể đa dòng huỳnh quang liên hợp được tinh chế từ huyết thanh và được chuẩn bị trong dung dịch đệm với protein vận chuyển và chất bảo quản để ổn định. Clone Polyclonal	Lọ	2
41	Đầu dò EBER	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Dung dịch chứa mẫu dò EBER dùng trong kỹ thuật lai tại chỗ gắn màu phát hiện Epstein Barr Virus	Lọ	2
42	Bộ kít tiền xử lý Enzyme	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 - Chuyên dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch và lai tại chỗ trên các lát cắt từ mẫu mô	Bộ	1
43	Dung dịch pha loãng Enzyme	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 - Chuyên dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch và lai tại chỗ trên các lát cắt từ mẫu mô	Lọ	1
44	Lam kính nhuộm hóa mô miễn dịch	Lam tích điện dương, kích thước (25-25,5) x (75-75,5) mm, độ dày 1 – 1,1 mm. Chất liệu: thủy tinh trắng (SiO_2 72.30%, Na_2O 14.20%), đạt chuẩn ISO 8037. - Lam sạch và khử chất béo, trong suốt và không có bất kỳ loại hấp phụ chọn lọc nào. Được xử lý bằng một số công nghệ phủ, giúp cho lam có độ bám dính cao và bề mặt ưa nước. Các lam kính hiển vi chịu được tới -80°C - Có vùng đầu (nhãn) mờ trắng kháng dung môi, bo tron, cắt góc 45° - Sử dụng cho nhuộm H&E với mô (thường và đông lạnh) cần độ bám dính mạnh; nhuộm IHC thủ công và được tối ưu hóa để sử dụng với máy nhuộm tự động Roche Ventana (IHC/ISH System) hoặc tương đương - Ăn màu bút viết tay, máy in nhiệt, máy in tự động khác	Hộp	170
45	Kháng thể AFP	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể AFP từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP209	Lọ	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
46	Kháng thể ALK	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể ALK từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :5A4	Lọ	3
47	Kháng thể AMACR	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể AMACR / P504S từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :13H4	Lọ	1
48	Kháng thể Anti Cyclin D1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể Cyclin D1 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP12	Lọ	4
49	Kháng thể Arginase - 1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	4
50	Kháng thể B19	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể B19 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :R92F6	Lọ	1
51	Kháng thể Bcl-2	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể Bcl-2 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP36	Lọ	5
52	Kháng thể Bcl-6	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể Bcl-6 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Ln22	Lọ	5
53	Kháng thể Beta Amyloid	Kháng thể đơn dòng phát hiện β-Amyloid Protein - Thành phần: dung dịch cô đặc, có chứa natri azide, tỉ lệ pha 1:50-1:200 - Dòng tế bào (clone): BAM-10 - Nhuộm với hệ thống phát hiện hai bước . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	1
54	Kháng thể Beta catenin	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể Beta-Catenin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP3	Lọ	2
55	Kháng thể C1Q	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể C1q Complement Component từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Polyclonal	Lọ	6
56	Kháng thể C3d	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể C3d Complement Component từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Polyclonal	Lọ	6
57	Kháng thể C4D	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể C4d từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Polyclonal	Lọ	6
58	Kháng thể C5B9	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp	Lọ	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
59	Kháng thể CA-125	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể Calcitonin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP17	Lọ	5
60	Kháng thể Calcitonin	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể Calcitonin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP17	Lọ	2
61	Kháng thể Calretinin	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể đơn dòng thỏ calretinin được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide.	Lọ	5
62	Kháng thể CAM5.2	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể CAM 5.2 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :CAM 5.2	Lọ	3
63	Kháng thể CD10	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể đơn dòng kháng CD10 của chuột có thể sử dụng được cung cấp ở dạng lỏng trong dung dịch đệm pH7,6 chứa protein ổn định. Clone: 56c6	Lọ	7
64	Kháng thể CD117	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể CD117 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0.2% BSA và 0.09% sodim azide. Clone: EP10	Lọ	4
65	Kháng thể CD138	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD138 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0.2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP201	Lọ	2
66	Kháng thể CD15	Kháng thể CD15 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0.2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: MMA	Lọ	1
67	Kháng thể CD1a	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD1a từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP80	Lọ	1
68	Kháng thể CD20	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD1a từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP80.	Lọ	7
69	Kháng thể CD23	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD23 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP23	Lọ	5
70	Kháng thể CD3	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD3 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP41	Lọ	7
71	Kháng thể CD30	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.Kháng thể CD30 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: BER-H2	Lọ	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
72	Kháng thể CD31	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể CD31 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: JC/70A	Lọ	2
73	Kháng thể CD34	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD34 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: QB-End/10	Lọ	5
74	Kháng thể CD38	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể CD38 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: 38C03 (same as SPC32)	Lọ	2
75	Kháng thể CD4	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD4 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP204	Lọ	3
76	Kháng thể CD45	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.Kháng thể CD45 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: 2B11 & PD7/26	Lọ	10
77	Kháng thể CD5	Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Kháng thể CD5 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP77	Lọ	7
78	Kháng thể CD56	Dùng trong xét nghiệm mô bệnh học. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể đơn dòng chuột CD56/NCAM-1 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : 123C3	Lọ	5
79	Kháng thể CD68	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp.Kháng thể CD68 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :KP-1	Lọ	3
80	Kháng thể CD79a	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.Kháng thể CD79a từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: SP18	Lọ	7
81	Kháng thể CD8	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD8 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP16	Lọ	3
82	Kháng thể CD99	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD99 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP8	Lọ	1
83	Kháng thể CDK4	Kháng thể CDK4 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :DCS-35	Lọ	1
84	Kháng thể CDX-2	Kháng thể CDX-2 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP25	Lọ	8
85	Kháng thể Chromogranin A	Kháng thể Chromogranin A từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: LK2H10	Lọ	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
86	Kháng thể CK14	Kháng thể đơn dòng chuột Cytokeratin 14 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : LL002	Lọ	2
87	Kháng thể CK18	Kháng thể đơn dòng chuột Cytokeratin 18 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : DC-10	Lọ	1
88	Kháng thể CK19	Kháng thể CK19 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: BA17	Lọ	5
89	Kháng thể CK20	Kháng thể Keratin CK20 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Ks20.8	Lọ	15
90	Kháng thể CK34betaE12	Kháng thể Anti-human HMW-CK từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :34BE12	Lọ	1
91	Kháng thể CK5/6	Kháng thể Keratin CK5/6 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP67+EP24	Lọ	10
92	Kháng thể CK7	Kháng thể Keratin CK7 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :OV-TL 12/30	Lọ	15
93	Kháng thể CKAE1/AE3	Kháng thể Keratin AE1-AE3 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : AE1/AE3	Lọ	5
94	Kháng thể CMV	Kháng thể đơn dòng phát hiện Cytomegalovirus - Thành phần: dung dịch dạng pha sẵn, có chứa natri azide - Dòng tế bào (clone): DDG9 + CCH2 - Nhuộm với hệ thống phát hiện hai bước.Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	1
95	Kháng thể c-Myc	Kháng thể c-MYC từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP121/Y69	Lọ	1
96	Kháng thể D2-40	Kháng thể D2-40 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :D2-40	Lọ	1
97	Kháng thể đa dòng CEA	Kháng thể đa dòng CEA từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Polyclonal	Lọ	2
98	Kháng thể Desmin	Kháng thể Desmin từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :D33 Khối lượng riêng tại 20 °C: 1033,9 kg/m³ Độ nhớt tuyệt đối tại 20 °C: 1,04 cP Độ nhớt động học tại 20 °C: 1,01 mm²/s Quy cách : 7ml/lọ	Lọ	3
99	Kháng thể DOG1	Kháng thể Dog-1 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP31 Khối lượng riêng tại 20 °C: 1033,9 kg/m³ Độ nhớt tuyệt đối tại 20 °C: 1,04 cP Độ nhớt động học tại 20 °C: 1,01 mm²/s Quy cách : 7ml/lọ	Lọ	3
100	Kháng thể đơn dòng CEA	Kháng thể CEA từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: COL-1 Khối lượng riêng tại 20 °C: 1033,9 kg/m³ Độ nhớt tuyệt đối tại 20 °C: 1,04 cP Độ nhớt động học tại 20 °C: 1,01 mm²/s Quy cách : 7ml/lọ	Lọ	4
101	Kháng thể E-Cadherin	Kháng thể E-Cadherin từ Chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : HECD-1	Lọ	5

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
102	Kháng thể EGFR	Kháng thể EGFR từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP22	Lọ	10
103	Kháng thể EMA	Kháng thể EMA từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :E29	Lọ	5
104	Kháng thể ER	Kháng thể ER từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP1	Lọ	15
105	Kháng thể ERG	Kháng thể ERG từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : 9FY	Lọ	2
106	Kháng thể Factor XIIIa	Kháng thể FXIIIa từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP292	Lọ	1
107	Kháng thể Fibrinogen	Kháng thể Fibrinogen từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : 5c5	Lọ	2
108	Kháng thể FLI1	Kháng thể FLI 1 từ Chuột thu được từ nuôi cấy nổi trên bề mặt và được pha loãng trước trong một dung dịch đệm tris pH 7,4 chứa 0,375mM dung dịch natri azit làm kìm khuẩn và diệt khuẩn. Clone : G146-222 Khối lượng riêng tại 20 °C: 1033,9 kg/m³ Độ nhớt tuyệt đối tại 20 °C: 1,04 cP Độ nhớt động học tại 20 °C: 1,01 mm²/s Quy cách : 7ml/lọ	Lọ	1
109	Kháng thể Galectin 3	Kháng thể Galectin 3 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :B2C10	Lọ	2
110	Kháng thể GATA3	Kháng thể GATA 3 từ Chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : L50-823	Lọ	2
111	Kháng thể GCFPD-15	Kháng thể GCDFP-15 từ Thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP95	Lọ	2
112	Kháng thể GFAP	Kháng thể GFAP từ Chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : GA-5	Lọ	5
113	Kháng thể Glypican 3	Kháng thể Glypican 3 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : 1G12	Lọ	5
114	Kháng thể H- caldesmon	Kháng thể Caldesmon từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: h-CALD	Lọ	1
115	Kháng thể HBME - 1	Kháng thể HBME 1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : HBME-1	Lọ	1
116	Kháng thể Heppar 1	Kháng thể Hep Par-1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide.Clone : OCH1E5	Lọ	5
117	Kháng thể Her2/neu	Kháng thể C-erb2 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: SP3	Lọ	15
118	Kháng thể HLA-1	Kháng thể HLA 1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4 Clone :HP-1F7	Lọ	1
119	Kháng thể HMB45	Kháng thể HMB45 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :HMB45	Lọ	3

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
120	Kháng thể HPV	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Phát hiện kháng nguyên virus HPV typ 16/18	Lọ	5
121	Kháng thể HSP70	Kháng thể HSP70 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : W27	Lọ	3
122	Kháng thể IDH 1	Kháng thể đơn dòng phát hiện Anti-Isocitrate Dehydrogenase 1 (IDH1)-R132H - Thành phần: dung dịch dạng pha sẵn, có chứa natri azide - Dòng tế bào (clone): HMab-1 - Nhuộm với hệ thống phát hiện hai bước .Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	4
123	Kháng thể IgA	Kháng thể IgA từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: Polyclonal	Lọ	5
124	Kháng thể IgG	Kháng thể IgG từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: E20-V	Lọ	5
125	Kháng thể IgG 4	Kháng thể IgG4 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP138	Lọ	1
126	Kháng thể IgM	Kháng thể IgM từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: Polyclonal	Lọ	5
127	Kháng thể IMP3	Kháng thể IMP3 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP286	Lọ	1
128	Kháng thể INSM1	Kháng thể INSM1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : A-9	Lọ	1
129	Kháng thể Ki67	Kháng thể đơn dòng kháng Ki67 của thỏ thu được từ quá trình nuôi cấy nổi trên bề mặt và được pha loãng trước trong dung dịch đệm tris có độ pH 7,4 chứa dung dịch sodium azide 0,375mM có tác dụng kìm khuẩn và diệt khuẩn. Clone: SP6	Lọ	15
130	Kháng thể MDM2	Kháng thể đơn dòng chuột MDM2 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : IF2	Lọ	1
131	Kháng thể Melan A	Kháng thể Melan A từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP43	Lọ	5
132	Kháng thể Mesothelin	Kháng thể đơn dòng thỏ Mesothelin tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP140	Lọ	1
133	Kháng thể MLH1	Kháng thể đơn dòng chuột MLH1 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : BS29 Khối lượng riêng tại 20 °C: 1033,9 kg/m³ Độ nhớt tuyệt đối tại 20 °C: 1,04 cP Độ nhớt động học tại 20 °C: 1,01 mm²/s Quy cách : 7ml/lọ	Lọ	10
134	Kháng thể MOC 31	Kháng thể đơn dòng chuột Ep-CAM tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : MOC31 Khối lượng riêng tại 20 °C: 1033,9 kg/m³ Độ nhớt tuyệt đối tại 20 °C: 1,04 cP Độ nhớt động học tại 20 °C: 1,01 mm²/s Quy cách : 7ml/lọ	Lọ	1
135	Kháng thể MSH2	Kháng thể đơn dòng chuột MSH2 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : FE11	Lọ	10
136	Kháng thể MSH6	Kháng thể đơn dòng thỏ MSH6 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP49	Lọ	10

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
137	Kháng thể Muc2	Kháng thể Muc2 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Ccp 58	Lọ	3
138	Kháng thể Muc4	Kháng thể Muc4 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :8G7	Lọ	3
139	Kháng thể MUM 1	Kháng thể Mum 1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :MUM1p	Lọ	7
140	Kháng thể MYOD1	Kháng thể đơn dòng thỏ MyoD1 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP212	Lọ	1
141	Kháng thể Myogenin	Kháng thể Myogentin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP162	Lọ	1
142	Kháng thể Napsin A	Kháng thể Napsin A từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Bs10	Lọ	15
143	Kháng thể NSE	Kháng thể NSE từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Polyclonal	Lọ	3
144	Kháng thể OCT 3/4	Kháng thể OCT3/4 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :C-10	Lọ	1
145	Kháng thể Olig2	Kháng thể Olig2 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : 211F1.1	Lọ	4
146	Kháng thể P16	Kháng thể p16 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :MX007	Lọ	5
147	Kháng thể p40	Kháng thể p40 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Zr8	Lọ	8
148	Kháng thể P53	Kháng thể p53 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP5	Lọ	8
149	Kháng thể P63	Kháng thể p63 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :4A4	Lọ	10
150	Kháng thể Pavovirus	Kháng thể Anti-Parvovirus B19 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: R92F6	Lọ	1
151	Kháng thể PAX5	Kháng thể PAX-5 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :MX017	Lọ	1
152	Kháng thể PAX8	Kháng thể đơn dòng chuột Pax 8 thu được từ nuôi cấy nổi trên bề mặt và được pha loãng trước trong một dung dịch đệm tris pH 7,4 chứa 0,375mM dung dịch natri azit diệt khuẩn. Clone : MD50-MRQ50	Lọ	5
153	Kháng thể PD-L1	Kháng thể PDL-1 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :CAL10	Lọ	5
154	Kháng thể PMS2	Kháng thể PMS-2 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP51	Lọ	10
155	Kháng thể PR	Kháng thể Pr từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :16	Lọ	15
156	Kháng thể PSA	Kháng thể phát hiện Prostate Specific Antigen, PSA - Thành phần: dung dịch dạng pha sẵn, có chứa natri azide - Dòng tế bào (clone): đa dòng - Nhuộm với hệ thống phát hiện hai bước Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
157	Kháng thể RCC	Kháng thể RCC từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: PN-15	Lọ	3
158	Kháng thể S100	Kháng thể S100 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :4C4.9	Lọ	5
159	Kháng thể SATB2	Kháng thể SATB 2 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP281	Lọ	5
160	Kháng thể SMA	Kháng thể SMA từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :1A4	Lọ	3
161	Kháng thể SOX 11	Kháng thể SOX-11 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :MRQ-58/MD-58	Lọ	1
162	Kháng thể SOX10	Kháng thể đơn dòng thỏ SOX-10 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP268	Lọ	1
163	Kháng thể STAT6	Kháng thể STAT 6 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP325	Lọ	2
164	Kháng thể SV40	Kháng thể đơn dòng chuột SV-40 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. CLONE: PAb416	Lọ	3
165	Kháng thể Synaptophysin	Kháng thể Synaptophysin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP158	Lọ	5
166	Kháng thể TdT	Kháng thể TdT từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP266	Lọ	1
167	Kháng thể TFE3	Kháng thể TFE-3 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :MD-37/MRQ-37	Lọ	1
168	Kháng thể Thyroglobulin	Kháng thể Thyroglobulin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP250	Lọ	2
169	Kháng thể TLE1	Kháng thể TLE1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :1F5	Lọ	2
170	Kháng thể TTF-1	Kháng thể TTF-1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SPT24	Lọ	15
171	Kháng thể Vimentin	Kháng thể Vimentin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP20	Lọ	2
172	Kháng thể WT1	Kháng thể WT1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :6F-H2	Lọ	5
173	Dung dịch đệm TBS Tween	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Là dung dịch đệm rửa trong nhuộm hóa mô miễn dịch. '-Thành phần của sản phẩm đậm đặc 10x là: Tris-HCl 500 mM, NaCl 3M, Tween 20 0,5 %, pH 7,5	Chai	35
174	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên 2	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Dùng trong bộc lộ kháng nguyên các lát cắt từ bệnh phẩm đúc trong parafin để nhuộm hóa mô miễn dịch. Dung dịch pha sẵn chứa chất đệm và hoạt động bề mặt dựa trên EDTA ,có độ pH pH 8.9–9.1	Chai	50
175	Dung dịch bộc lộ kháng nguyên 1	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Dùng trong bộc lộ kháng nguyên các lát cắt từ bệnh phẩm đúc trong parafin để nhuộm hóa mô miễn dịch. Dung dịch pha sẵn,có độ pH pH 5.9–6.1	Chai	50

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
176	Bộ kit nhuộm hóa mô miễn dịch	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Chuyên dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch, gồm kháng thể 2 và các hóa chất phát triển màu - Tương thích với các kháng thể 1 - Gồm: Peroxide Block, Post Primary, Polymer, DAB Part 1, DAB Part B, DAB Part B, Hematoxylin	Bộ	50
177	Kháng thể P120 catenin	Kháng thể Delta Catenin-1 (p120) từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP66	lọ	1
178	Kháng thể SALL4	Kháng thể SALL4 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EE-30	lọ	1
179	Kháng thể PLAD	Kháng thể Placental Alkaline Phosphatase từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP15 Khối lượng riêng tại 20 °C: 1033,9 kg/m³ Độ nhớt tuyệt đối tại 20 °C: 1,04 cP Độ nhớt động học tại 20 °C: 1,01 mm²/s Quy cách : 7ml/lọ	lọ	1
180	Kháng thể CD200	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể CD200 là kháng thể đơn dòng tinh chế từ huyết thanh thỏ, sử dụng trong hoá mô miễn dịch. Clone: EPR28087-82	lọ	1
181	Kháng thể CD43	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể đơn dòng chuột CD43 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : DF-T1	lọ	1
182	Kháng thể MHC1	Kháng thể đơn dòng chuột MHC1 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4 Clone : F-3	lọ	1
183	Kháng thể ATRX	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Kháng thể đa dòng ATRX được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : Polyclonal	lọ	3
184	Kháng thể SMAD4	Kháng thể đơn dòng chuột SMAD4 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4 Clone : SMD46	lọ	1
185	Kháng thể FOXL2	Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	lọ	1
186	Bộ kít nhuộm bạc	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 Bộ nhuộm bạc sử dụng trong việc chứng minh mô học của màng đáy và các sợi lưới, lý tưởng để nhuộm màng đáy cầu thận. Thành phần gồm: Periodic Acid Solution - 250ml, Methenamine Solution, Silver Nitrate Solution (5%) - 30ml, Borax Solution, Gold Chloride Solution (0.2%) ,Sodium Thiosulfate Solution (5%)- 125ml, Nuclear Fast Red Solution (Enhanced)	Bộ	2
187	Cuộn nhãn in lam kính	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Cuộn nhãn in lam kính chất lượng cao, dán vào slide để nhận dạng dễ dàng và an toàn	Túi	10
188	Băng mực in nhãn cho máy hóa mô miễn dịch	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Băng mực in chất lượng cao, dán vào slide để nhận dạng dễ dàng và an toàn	Túi	10
189	Dung dịch Giemsa	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dung dịch Giemsa dùng trong nhuộm tế bào. Thành phần gồm Giemsa powder 7.6 Gm/l Glycerol 500 ml Methanol 500 ml	chai	17
190	Axit acetic	- Đạt tiêu chuẩn của cơ sở sản xuất - Dung dịch đậm đặc, công thức hóa học CH3COOH	ml	1.000
191	Axit chlohydric	- Đạt tiêu chuẩn của cơ sở sản xuất - Dung dịch đậm đặc, công thức hóa học HCl	ml	1.000
192	Axit formic	- Đạt tiêu chuẩn của cơ sở sản xuất - Dung dịch đậm đặc, công thức hóa học HCOOH	ml	1.000
193	Disodium Hydrogen Phosphate (anhydrous)	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Muối Na2HPO4 khan - Dùng pha dung dịch formol đệm trung tính	Chai	2

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
194	Sodium dihydrogen Phosphat Monohydrat	- Đạt tiêu chuẩn Chất lượng ISO13485 - Muối NaH2PO4 - Dùng pha dung dịch formol đệm trung tính	Chai	2
195	Cồn Tuyệt Đối	Được đóng gói trong chai kín theo tiêu chuẩn KT của nhà SX; độ tinh khiết ≥99,5%.	ml	1.200.500
196	Formol Thô	- Dung dịch đậm đặc - Chuyên dùng để cố định bệnh phẩm trong giải phẫu bệnh	Kg	168
197	Xylen P	Xylen sử dụng trong quy trình xét nghiệm giải phẫu bệnh và tế bào học, có thể trộn với rượu (ethanol, isopropanol) - Chất lỏng trong suốt (APHA 20), không chứa hạt lơ lửng. Độ tinh khiết (hỗn hợp các đồng phân xylen) C8: tối thiểu 98,5% - Hàm lượng không thơm: tối đa 1,5%, Benzen: tối đa 100 mg/kg, Lưu huỳnh: tối đa 5 mg/kg - Đóng gói trong chai làm bằng polyetylen - Tiêu chuẩn ISO13485	chai	330
198	Enzyme cô đặc	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 - Chuyên dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch và lai tại chỗ trên các lát cắt từ mẫu mô	Lọ	1
199	Dung dịch pha loãng đầu rò	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485 - Chuyên dùng trong kỹ thuật lai tại chỗ trên các lát cắt từ mẫu mô	Lọ	1
200	Dung dịch pH 6.0	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	5
201	Dung dịch pH 9.0	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Chai	5
202	Bộ kit nhuộm Dual-ISH	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Kit	1
203	Đầu dò HPV type 6 và 11	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dung dịch chứa mẫu dò HPV dùng trong kỹ thuật lai tại chỗ gắn màu phát hiện virus HPV typ 6 và 11	Kit/Bộ	1
204	Đầu dò HPV type 16/18/31/33 và 51	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dung dịch chứa mẫu dò HPV dùng trong kỹ thuật lai tại chỗ gắn màu phát hiện virus HPV typ 16/18/31/33/51	Lọ	1
205	Đầu dò lai Her 2/ CEN17	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dung dịch chứa mẫu dò Her2 dùng trong kỹ thuật lai tại chỗ gắn 2 màu nhằm phát hiện sự khuếch đại gen Her-2	Lọ	2
206	Kháng thể kháng huỳnh quang	Kháng thể đa dòng tinh chế từ huyết thanh cừu dùng trong miễn dịch huỳnh quang Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Lọ	2

Tổng số khoản dự kiến mời thầu: 206 khoản./.

Phụ lục 6
DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 28 /3 /2024 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
1	Test hơi thở C13	Gồm ống thở và túi thở, thành phần chính là: Urê- [13C]; Urea 13c là viên dạng tan, trong trường hợp bệnh nhân khó uống thì viên con nhộng có thể hòa tan được với nước và uống trực tiếp	Test	5.000
2	Bộ kít tách huyết tương giàu tiểu cầu	Bộ kít tách huyết tương giàu tiểu cầu có chứa gel loại bỏ hồng cầu và bạch cầu Lympho-T, hệ thống kín tránh nhiễm khuẩn Bộ kít ≥ 22mL	Bộ	30
3	Chất hàn răng xi măng	Bột dạng hạt thủy tinh, làm với sodium Fluoride và các thành phần Alumina: SiO2, Al2O3, CaF2, AlF3, AlPO, dung dịch chứa axit Polvacrylic. Hộp ≥ 45g	hộp	20
4	Chất lấy dấu	Dễ trộn thành dạng kem, không bụi, không có bọt khí. Thời gian đông 20-30 giây	túi	60
5	Keo composite	Lực bền xé lên tới 40N, phóng thích florua và chống ê buốt, chứa HEMA. Tuýp ≥ 6g	tuýp	30
6	Oxit kẽm	Bột kẽm oxit tinh khiết, không chứa Asen được sử dụng làm thuốc giảm đau răng nhẹ và tạo thành băng an thần.	lọ	5
7	Eugenol	Dầu Eugenol tinh khiết, không có asen, tạo lớp băng hoặc lớp lót dưới lớp nhựa không composite.	lọ	15
8	Canxi hydroxit (Ca(OH)2)	Là dung dịch dạng keo tự nhiên hay tổng hợp. Có tác dụng trung hòa acid dư của xi măng, chống lại các kích thích của các vật liệu hàn khác để bảo vệ tủy răng. Dạng Gel, bột nhão và bột nhão cứng	tuýp	20
9	Xi măng hàn răng Cortisomol	Thành phần: Prednisolon axetat 1,1%; Diiodothymol; Kẽm oxit; Barium sulphat	lọ	15
10	Xi măng hàn răng AH26 (epoxy resin)	Cement trám bịt tủy AH26 bản chất nhựa acrylic, không chứa eugenol Sử dụng trám bịt tủy kết hợp với cone gutta percha, phù hợp với các kỹ thuật lèn ngang, lèn dọc Cement có độ nhớt phù hợp, dán tốt vào thành ngà.	chai	20
11	Vật liệu trám răng MTA (Mineral Trioxide Aggregate)	Bộ dụng cụ sửa chữa cement MTA flow đi kèm với các công cụ để trộn và cung cấp cement, chứa đủ bột và gel để hoàn thành 8–10 ứng dụng.	tuýp	30
12	Xi măng thuỷ tinh glass ionomer	Xi măng glass ionomer, độ bền cao, giãn nở nhiệt tương tự cấu trúc răng. Chứa acid polyacylic Phóng thích florua dựa trên stronti tái khoáng bên trong cấu trúc răng, tăng độ bền bề mặt. High compressive and flexural strength.	hộp	60
13	Composite đặc	Không dính, dễ dàng xử lý, dễ đánh bóng, độ bền cao, kết dính bằng quang trùng hợp	tuýp	60
14	Composite lỏng	Khả năng lưu chuyển tối ưu, chống mài mòn, tái nạp cao hơn 70%	tuýp	30
15	Etching (H3PO4)	Dạng gel có độ đậm 34%- 37% có tác dụng sói mòn men răng	lọ	30
16	Chất dán Bonding	Là chất dán dính trong nha khoa, thâm nhập vào men đã sói mòn giúp bám giữ vi cơ học phục hồi vào men, ngà răng.	lọ	30
17	Asen	Thuốc diệt tủy arsenic có thành phần anhydric arsenic 2g, cocain hydrochlorid và dung dịch phenol. Dạng bột nhão và đựng trong lọ tối màu	lọ	15
18	NaOCl	Hợp chất có tính kiềm, tác dụng oxy hóa mạnh, làm thay đổi PH, làm tan các thành phần hữu cơ, làm trơn sạch ống tủy	chai	30
19	Chất Chelat (EDTA, Glyde) dạng GEL (C10H16N2O8)	Là chất làm tiêu vôi của tổ chức ngà trong ống tủy, hỗ trợ nong rộng ống tủy có tác dụng làm tiêu mủn ngà, bôi trơn ống tủy và sát khuẩn	tuýp	50
20	Hợp chất phenol CPC, TCF	Có đặc tính diệt khuẩn và khử khuẩn, dạng lỏng dùng tăng cảm giác ngà răng để sát khuẩn ống tủy và lỗ hàn.	lọ	30
21	Côn Guttapercha	Dùng để trám bít lòng ống tủy, không có sự đàn hồi khi chịu nén, ở nhiệt độ cao gây giãn nở và sau đó tự co lại.	hộp	500
22	Bông cầm máu	Có tác dụng cầm máu, dính chặt trên vết thương làm trụ cho dung dịch cầm máu (Thrombin).	túi	100
23	Silicone lỏng	Dạng lỏng. Cao su thiên nhiên, được lấy từ mủ cây cao su, qua phản ứng trùng hợp tạo thành isopren, là vật liệu lấy dấu trong nha khoa. Gồm chất chứa silicone cơ bản và chất chứa xúc tác khi dùng phải trộn với nhau.	hộp	10
24	Silicone đặc	Dạng đặc. Cao su thiên nhiên, được lấy từ mủ cây cao su, dẻo, qua phản ứng trùng hợp tạo thành isopren, là vật liệu lấy dấu trong nha khoa. Gồm chất chứa silicone cơ bản và chất chứa xúc tác khi dùng phải trộn với nhau	hộp	10
25	Côn giấy	Có tác dụng hút dịch, máu trong ống tủy, hỗ trợ hàn tủy răng	hộp	50

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
26	Chất chống viêm lợi ATS	Có tác dụng đốt cháy niêm mạc, cầm máu	lọ	10
27	Cartridge đo các thông số khí máu (pH, pCO2, pO2)/ Điện giải (Na, K, Ca)/ Glucose&Lactate/Hct	Phân tích các chỉ số: pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, Ca++, Glu, Lac. - Thành phần gồm có: 3 túi hiệu chuẩn A,B,F, dung dịch tham chiếu và túi đựng nước thải; kèm thẻ điện cực, đầu lọc máu và giấy in nhiệt - Bảo quản ở nhiệt độ: 15-30 độ C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp ≥ 100 test	Hộp	30
28	Cartridge đo các thông số khí máu (pH, pCO2, pO2)/ Điện giải (Na, K, Ca)/ Glucose&Lactate/Hct	Phân tích các chỉ số: pH, PCO2, PO2, Hct, Na+, K+, Cl-, Ca++, Glu, Lac. - Thành phần gồm có: 3 túi hiệu chuẩn A,B,F, dung dịch tham chiếu và túi đựng nước thải; kèm thẻ điện cực, đầu lọc máu và giấy in nhiệt - Bảo quản ở nhiệt độ: 15-30 độ C - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp ≥ 300 test	Hộp	40
29	Acid acetic	Đạt tiêu chuẩn DĐVN V	Lít	300
30	Acid Citric Dược Dụng	Đạt tiêu chuẩn DĐVN V	Kg	2.500
31	Bộ kít xét nghiệm đông máu nhanh ACT	Bộ ống mẫu cho máy đo độ đông máu nhằm phát hiện Heparin với các mẫu máu tươi hoàn toàn trong phẫu thuật tim mạch, phẫu thuật mạch máu và tạo hình mạch vành (PTCA)	Test	1.500
32	Dung dịch rửa và bảo quản tạng	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch chứa: 0,8766 g sodium chloride (15.0 mmol), 0.6710 g potassium chloride (9.0 mmol), 0.8132 g magnesium chloride x 6 H2O (4.0 mmol), 27.9289 g histidine (180.0 mmol), 3.7733 g histidine hydrochloride monohydrate (18.0 mmol), 0.4085 g tryptophane (2.0 mmol), 5.4651 g mannitol (30.0 mmol), 0.0022g calcium chloride x 2 H2O (0.015 mmol), 0.1842 g potassium hydrogen 2-ketoglutarate (1.0 mmol), potassium hydroxide solution, water for injection, water for injection.	Túi	600
33	Formol Thô	Đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế	Kg	200
34	Hỗn Hợp Hydrogen Peroxid - Paracetic Acid PA	Chất lỏng không màu. Dùng để khử trùng các dụng cụ thiết bị y tế, diệt vi khuẩn, nấm mốc ở nhiệt độ ≥24oC, có chứa thành phần chính là Hydrogen Peroxid và Paracetic acid	Lít	1.000
35	Khí Cacbonic đioxit	Khí CO2 dùng trong y tế. Nạp vào chai dung tích 40 lít, khối lượng khí: 25 kg/bình	Kg	15.000
36	Khí Oxy y tế chai 10 lít	Khí oxy đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế. Nạp vào bình chứa 10 lít, áp suất sử dụng : 135 bar	Chai	2.000
37	Khí Oxy y tế bình 5 lít	Chất lượng ≥ 99,5% được nén trong chai dung tích 5 lít. Có đủ nhãn mác ghi tên nhà sản xuất, tên sản phẩm, chất lượng, ngày tháng năm sản xuất trên thân chai	Bình	600
38	Khí Oxy y tế chai 40 lít	Khí oxy đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế. Nạp vào bình chứa 40 lít, áp suất sử dụng : 135 bar	Chai	2.500
39	Muối Tinh	Dạng viên nén, Hàm lượng NaCL : ≥99%. Dùng để hoàn nguyên cột RO	Kg	20.000
40	Natri Clorid Pha Tiêm	Theo DĐVN V về chuyên luận hóa chất pha chế thuốc tiêm	Kg	100
41	Oxy lỏng y tế	Khí oxy đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế. Nạp bằng xe téc chuyên dụng	Kg	700.000
42	Thẻ xét nghiệm CG4+	Gồm các thông số: pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, Becef, SO2, Lactate. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO	Test	400
43	Thẻ xét nghiệm EG7+	Gồm các thông số: Na, K,iCa, pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, Becef, SO2, Hematocrit, Hemoglobin. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO	Test	1.000
44	Vôi Soda	- Thuộc các nước G7 - Công dụng: Dùng để hấp thụ khí CO2 trong máy gây mê. - Chất hấp thụ: + Kích cỡ hạt: 2,5 - 5 mm + Hàm lượng ẩm: 12-19% 12<pH<14 + Natri hidroxit: ≤ 3.5% + Canxi hidroxit: ≥75% -Hấp thụ liên tục ~ 150L CO2 mỗi kg trước khi bão hòa hấp thụ và nồng độ CO2 thoát ra 0,5%.	Kg	1.650
45	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: 1614.0 g • Kali clorid: 54,91 g • Calciclorid.2H2O: 97,45 g • Magnesi clorid.6H2O: 37,44 g • Acid acetic băng: 88,47 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC	Can	22.000

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
46	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa: • Natri clorid: 305,8 g • Natri Bicarbonate: 659,4 g Dinatri Edetat.2H2O 1,0g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tất cả các thành phần và nước tinh khiết đều đáp ứng tiêu chuẩn của Dược điển Châu Âu (EP) • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc acid Giới hạn Al ≤ 0,01 mg/l trong dung dịch sẵn sàng sử dụng pH: 7,5-8,3 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC	Can	25.000
47	Keo sinh học dán mô	Thành phần: N-butyl-2-cyanoacrylate (histoacryl). Là chất kết dính mô, có kiểm soát lượng keo sử dụng. Ống ≥ 0,5ml	Ống	50
48	Anti - Paragonimus (lung fluke) IgG - Sán lá phổi	Độ nhạy: ≥91% Độ đặc hiệu: ≥92% Thành phần thuốc thử: - Dải vi giếng: Vi khuẩn có chứa kháng nguyên Paragonimus - Tối thiểu 96 giếng xét nghiệm trong khay chứa dải vi giếng - Enzyme liên hợp, Chứng dương, Chứng âm, Chromogen, Dung dịch rửa đậm đặc (20X), Bộ đệm pha loãng, Dung dịch dừng phản ứng. - Tổng thời gian xét nghiệm không quá 1h30p	Hộp	4
49	Chai cấy máu (BHI 2 pha)	Môi trường BHI hai pha Thành phần: BHI 3,7%, SPS 0,024%, Agar 1,5%	Chai	100
50	Cồn Metylic	Đóng gói trong chai kín, đúng yêu cầu KT của nhà SX; tinh khiết ≥99,9%, có thể dùng phân tích HPLC	ml	1.000
51	Cysticercois - Ấu trùng gạo lợn	1. Độ nhạy: ≥88 %. 2. Độ đặc hiệu: ≥96 %. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: - Khay chứa tối thiểu 96 giếng xét nghiệm có chứa kháng nguyên Cysticercois - Chứng dương, Chứng âm; Dung dịch cộng hợp; Dung dịch pha loãng; Dung dịch rửa đậm đặc (20X); Dung dịch cơ chất; Dung dịch dừng phản ứng - Tổng thời gian xét nghiệm không quá 1h	Hộp	5
52	E.histolytica (Amebiasis) - Amip	1. Độ nhạy tương đối: ≥92 %. 2. Độ đặc hiệu tương đối: ≥ 91%. 3. Độ ổn định: - Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: - Khay chứa tối thiểu 96 giếng xét nghiệm có chứa kháng nguyên E.histolytica - Chứng dương, Chứng âm; Dung dịch cộng hợp; Dung dịch pha loãng; Dung dịch rửa đậm đặc (20X); Dung dịch cơ chất; Dung dịch dừng phản ứng - Tổng thời gian xét nghiệm không quá 1h	Hộp	3
53	Echinococcus - Sán dây chó	1. Độ nhạy: ≥92 %. 2. Độ đặc hiệu: ≥91 %. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: - Khay chứa tối thiểu 96 giếng xét nghiệm có chứa kháng nguyên Echinococus - Chứng dương, Chứng âm; Dung dịch cộng hợp; Dung dịch pha loãng; Dung dịch rửa đậm đặc (20X); Dung dịch cơ chất; Dung dịch dừng phản ứng - Tổng thời gian xét nghiệm không quá 1h	Hộp	1
54	Fasciola - Sán lá gan lớn	1. Độ nhạy: ≥90 %. 2. Độ đặc hiệu: ≥91%. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: - Khay chứa tối thiểu 96 giếng xét nghiệm có chứa kháng nguyên Fasciola - Chứng dương, Chứng âm; Dung dịch cộng hợp; Dung dịch pha loãng; Dung dịch rửa đậm đặc (20X); Dung dịch cơ chất; Dung dịch dừng phản ứng - Tổng thời gian xét nghiệm không quá 1h	Hộp	6

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu của hàng hóa về chất lượng, mô tả chi tiết thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự kiến
55	Gnathostoma - giun đầu gai	1. Khoảng giới hạn OD 450-620: - Chứng âm: từ 0,0 - 0,2 - Chứng dương: ≥ 0,5 2. Đặc hiệu cho giun đầu gai, không phản ứng chéo với 1 số loại KST khác Thành phần gồm: KTE-01(20X), KTE-05 (2X), KTE-04, KTE-03, KTE-02, Chứng dương; Chứng âm - Tổng thời gian xét nghiệm không quá 1h30p	Hộp	3
56	Kit test nhanh ký sinh trùng sốt rét	- Bảo quản: 1-40oC Thành phần: - Kháng thể đơn dòng chuột đặc hiệu với P.f HRP-II - Kháng thể đơn dòng chuột đặc hiệu với P.v HRP-II - Kháng thể đơn dòng chuột đặc hiệu với P.v pLDH	Test	500
57	Strongyloides - Giun lươn	1. Độ nhạy: ≥92%. 2. Độ đặc hiệu: ≥93%. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: - Khay chứa tối thiểu 96 giếng xét nghiệm có chứa kháng nguyên Strongyloides - Chứng dương, Chứng âm; Dung dịch cộng hợp; Dung dịch pha loãng; Dung dịch rửa đậm đặc (20X); Dung dịch cơ chất; Dung dịch dừng phản ứng - Tổng thời gian xét nghiệm không quá 1h	Hộp	6
58	Toxocara IgG - Giun đũa chó	1. Độ nhạy: ≥87.5 %. 2. Độ đặc hiệu: ≥93.3 %. 3. Độ ổn định: - Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: - Khay chứa tối thiểu 96 giếng xét nghiệm có chứa kháng nguyên Toxocara - Chứng dương, Chứng âm; Dung dịch cộng hợp; Dung dịch pha loãng; Dung dịch rửa đậm đặc (20X); Dung dịch cơ chất; Dung dịch dừng phản ứng - Tổng thời gian xét nghiệm không quá 1h	Hộp	12
59	Trichinella spiralis (Giun xoắn)	1. Độ nhạy: ≥95%. 2. Độ đặc hiệu: ≥93%. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: - Khay chứa tối thiểu 96 giếng xét nghiệm có chứa kháng nguyên Trichinella spiralis - Chứng dương, Chứng âm; Dung dịch cộng hợp; Dung dịch pha loãng; Dung dịch rửa đậm đặc (20X); Dung dịch cơ chất; Dung dịch dừng phản ứng - Tổng thời gian xét nghiệm không quá 1h	Hộp	1
60	Xanh Methylen	Đóng gói trong chai kín, đúng yêu cầu KT của nhà SX; tinh khiết ≥99,5%; dùng cho XN VSV	ml	500
61	Thạch bột đông khô Sabouraud Chloramphenicol agar	Được đóng gói trong lọ kín, theo tiêu chuẩn KT của nhà SX;Thành phần: Trytone: 5g/l, Peptone: 5g/l, Dextrose (glucose): 40g/l, Chloramphenicol: 0,05 g/l, Agar: 15g/l, pH (25oC): 5.6+-0.2	Gam	1.000
62	Thạch định màu phân loại Candida	Tổng g/L: 47.7 g/L Thành phần g/l: - Agar 15.0 - Pepton 10.2 - Chloramphenicol 0.5 - Chromogenic mix 1.0 Dạng: Bột khô Bảo quản: 15-30 độ C pH: 6.1+-0.2	Gam	500
63	Natri salycylat	Dung dịch điện phân 5% dùng ngoài da để điện di ion thuốc (điện phân dẫn thuốc)	ml	3.000
64	Kali Brommua	Dung dịch điện phân 2% dùng ngoài da để điện di ion thuốc (điện phân dẫn thuốc)	ml	3.000
65	Novocain	Dung dịch điện phân 5% dùng ngoài da để điện di ion thuốc (điện phân dẫn thuốc)	ml	3.000

Tổng số khoản dự kiến mời thầu: 65 khoản./.

Phụ lục 7

MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 28 / 3 /2024 của Giám đốc Bệnh viện Quân y 103)

Tên công ty:……..
Địa chỉ:……
SĐT:…..
Email:……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ……

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 103.

Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bảng chào giá hàng hóa như sau:

STT (theo Phụ lục thư mời báo giá)	Tên hàng hóa (theo thư mời báo giá)	Tên thương mại sản phẩm	Mô tả chi tiết, các thông số kỹ thuật của nhà sản xuất	Hãng SX	Nước SX	Quy cách	SĐK, GPNK	Tiêu chuẩn chất lượng (nếu có)	ĐVT	Đơn giá (Có VAT)	Thành tiền (có VAT)	Giá trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Tên đơn vị trúng thầu (nếu có)	Số quyết định hoặc hợp đồng trúng thầu (nếu có)	Dải giá trúng thầu (nếu có)	Giá kê khai	Ghi chú
1																	
2																	
…																	

***Bằng chữ:* ……../.**

Giá trên bao gồm …% thuế và các loại chi phí liên quan.

Báo giá có hiệu lực trong vòng … tháng kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

